

BỆNH VIỆN MẮT BÌNH ĐỊNH  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC 2024



TÀI LIỆU ÔN TẬP  
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2024  
(Vị trí Kế toán viên trung cấp)

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Bình Định, 7/2024

## MỤC LỤC

1. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.....	1
2. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.....	37
3. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH ngày 21/06/2017.....	90
4. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.....	156
5. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước. ....	196
6. Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ. ....	243
7. Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. ....	267
8. Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước. ....	282
9. Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.....	373
<b>Lưu ý.....</b>	<b>453</b>

1. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

**QUỐC HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 88/2015/QH13

*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2015*

**LUẬT  
KẾ TOÁN**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật kế toán.*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước.
4. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
6. Hộ kinh doanh, tổ hợp tác.
7. Người làm công tác kế toán.
8. Kế toán viên hành nghề; doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.
9. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.
10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo tài chính* là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

2. *Chế độ kế toán* là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước về kế toán ủy quyền ban hành.

3. *Chứng từ kế toán* là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

4. *Đơn vị kế toán* là cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 của Luật này có lập báo cáo tài chính.

5. *Giá gốc* là giá trị được ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả. Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. *Giá trị hợp lý* là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

7. *Hình thức kế toán* là các mẫu sổ kế toán, trình tự, phương pháp ghi sổ và mối liên quan giữa các sổ kế toán.

8. *Kế toán* là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

9. *Kế toán tài chính* là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

10. *Kế toán quản trị* là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

11. *Kế toán viên hành nghề* là người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của Luật này.

12. *Kiểm tra kế toán* là việc xem xét, đánh giá tuân thủ pháp luật về kế toán, sự trung thực, chính xác của thông tin, số liệu kế toán.

13. *Kinh doanh dịch vụ kế toán* là việc cung cấp dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng, lập báo cáo tài chính, tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán theo quy định của Luật này cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

14. *Kỳ kế toán* là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

15. *Nghiệp vụ kinh tế, tài chính* là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán.

16. *Phương pháp kế toán* là cách thức và thủ tục cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc kế toán.

17. *Phương tiện điện tử* là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

18. *Tài liệu kế toán* là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan đến kế toán.

#### **Điều 4. Nhiệm vụ kế toán**

1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Yêu cầu kế toán**

1. Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

2. Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.

3. Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

4. Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

5. Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán; số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp số liệu kế toán của kỳ trước.

6. Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh, kiểm chứng được.

#### **Điều 6. Nguyên tắc kế toán**

1. Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

2. Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm; trường hợp thay đổi các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính.

3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

4. Báo cáo tài chính phải được lập và gửi cơ quan có thẩm quyền đầy đủ, chính xác và kịp thời. Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được công khai theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật này.

5. Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách thận trọng, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

6. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải bảo đảm phản ánh đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này còn phải thực hiện kế toán theo mục lục ngân sách nhà nước.

### **Điều 7. Chuẩn mực kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán**

1. Chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán cơ bản để lập báo cáo tài chính.

2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

### **Điều 8. Đối tượng kế toán**

1. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước, hành chính, sự nghiệp; hoạt động của đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước gồm:

- a) Tiền, vật tư và tài sản cố định;
- b) Nguồn kinh phí, quỹ;
- c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- d) Thu, chi và xử lý chênh lệch thu, chi hoạt động;
- đ) Thu, chi và kết dư ngân sách nhà nước;
- e) Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước;
- g) Nợ và xử lý nợ công;

h) Tài sản công;

i) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

2. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động của đơn vị, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước gồm tài sản, nguồn hình thành tài sản theo quy định tại các điểm a, b, c, d và i khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh, trừ hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này, gồm:

a) Tài sản;

b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;

c) Doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập và chi phí khác;

d) Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước;

đ) Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh;

e) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

4. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính gồm:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Các khoản đầu tư tài chính, tín dụng;

c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;

d) Các khoản cam kết, bảo lãnh, giấy tờ có giá.

### **Điều 9. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết**

1. Kế toán ở đơn vị kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị.

2. Khi thực hiện công việc kế toán tài chính và kế toán quản trị, đơn vị kế toán phải thực hiện kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết như sau:

a) Kế toán tổng hợp phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán. Kế toán tổng hợp sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán. Kế toán tổng hợp được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu của kế toán chi tiết;

b) Kế toán chi tiết phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin chi tiết bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán. Kế toán chi tiết minh họa cho kế toán tổng hợp. Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động.

### **Điều 10. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán**

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, thì đơn vị kế toán phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

Đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để kế toán, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Khi lập báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam, đơn vị kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán là đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp đơn vị kế toán sử dụng đơn vị đo khác thì phải quy đổi ra đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Đơn vị kế toán được làm tròn số, sử dụng đơn vị tính rút gọn khi lập hoặc công khai báo cáo tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

### **Điều 11. Chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán**

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-rập; sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,).

3. Doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài hoặc của tổ chức nước ngoài phải chuyển báo cáo tài chính về công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài hoặc sử dụng chung phần mềm quản lý, thanh toán giao dịch với công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài được sử dụng dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ; khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị được đặt dấu chấm (.) và phải chú thích trong tài liệu, sổ kế toán, báo cáo tài chính. Trong trường hợp này, báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế, cơ quan thống kê và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 12. Kỳ kế toán**

1. Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng và được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế;

b) Kỳ kế toán quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

c) Kỳ kế toán tháng là 01 tháng, tính từ đầu ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

2. Kỳ kế toán của đơn vị kế toán mới được thành lập được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới được thành lập tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Kỳ kế toán đầu tiên của đơn vị kế toán khác tính từ đầu ngày quyết định thành lập đơn vị kế toán có hiệu lực đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị kế toán khi bị chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản thì kỳ kế toán cuối cùng tính từ đầu ngày kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này đến hết ngày trước ngày quyết định chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản đơn vị kế toán có hiệu lực.

4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 tháng.

**Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.

2. Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

3. Để ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc có liên quan đến đơn vị kế toán.

4. Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước khi kết thúc thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 41 của Luật này.

5. Ban hành, công bố chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không đúng thẩm quyền.

6. Mua chuộc, đe dọa, trù dập, ép buộc người làm kế toán thực hiện công việc kế toán không đúng với quy định của Luật này.

7. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ, trừ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu.

8. Bố trí hoặc thuê người làm kế toán, người làm kế toán trưởng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 51 và Điều 54 của Luật này.

9. Thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức.

10. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.

11. Kinh doanh dịch vụ kế toán khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hành nghề dịch vụ kế toán khi không bảo đảm điều kiện quy định của Luật này.

12. Sử dụng cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp nếu đã quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà vẫn không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc doanh nghiệp đã chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

13. Thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình.

14. Kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thông đồng, móc nối với khách hàng để cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

15. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kế toán.

#### **Điều 14. Giá trị của tài liệu, số liệu kế toán**

1. Tài liệu, số liệu kế toán có giá trị pháp lý của đơn vị kế toán và được sử dụng để công bố, công khai theo quy định của pháp luật.

2. Tài liệu, số liệu kế toán là cơ sở để xây dựng và xét duyệt kế hoạch, dự toán, quyết toán, xem xét, xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

#### **Điều 15. Trách nhiệm quản lý, sử dụng, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán**

1. Đơn vị kế toán có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo quản và lưu trữ tài liệu kế toán.

2. Đơn vị kế toán có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, trung thực, minh bạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN**

### **Mục 1** **CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

#### **Điều 16. Nội dung chứng từ kế toán**

1. Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
- b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- d) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- đ) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- e) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;
- g) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

2. Ngoài những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ.

#### **Điều 17. Chứng từ điện tử**

1. Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.

2. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.

3. Khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ

kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

### **Điều 18. Lập và lưu trữ chứng từ kế toán**

1. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị kế toán phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

2. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định trên mẫu. Trong trường hợp chứng từ kế toán chưa có mẫu thì đơn vị kế toán được tự lập chứng từ kế toán nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính trên chứng từ kế toán không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa; khi viết phải dùng bút mực, số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai chứng từ kế toán thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo vào chứng từ viết sai.

4. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên quy định. Trường hợp phải lập nhiều liên chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính thì nội dung các liên phải giống nhau.

5. Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán.

6. Chứng từ kế toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử phải tuân theo quy định tại Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều này. Chứng từ điện tử được in ra giấy và lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

### **Điều 19. Ký chứng từ kế toán**

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất. Chữ ký trên chứng từ kế toán của người khiếm thị được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

3. Chứng từ kế toán chi tiền phải do người có thẩm quyền duyệt chi và kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền ký trước khi thực hiện. Chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên.

4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử. Chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy.

**Điều 20. Hóa đơn**

1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, hình thức hóa đơn, trình tự lập, quản lý và sử dụng hoá đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 21. Quản lý, sử dụng chứng từ kế toán**

1. Thông tin, số liệu trên chứng từ kế toán là căn cứ để ghi sổ kế toán.

2. Chứng từ kế toán phải được sắp xếp theo nội dung kinh tế, theo trình tự thời gian và bảo quản an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền tạm giữ, tịch thu hoặc niêm phong chứng từ kế toán. Trường hợp tạm giữ hoặc tịch thu chứng từ kế toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải sao chụp chứng từ bị tạm giữ, bị tịch thu, ký xác nhận trên chứng từ sao chụp và giao bản sao chụp cho đơn vị kế toán; đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu và ký tên, đóng dấu.

4. Cơ quan có thẩm quyền niêm phong chứng từ kế toán phải lập biên bản, ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị niêm phong và ký tên, đóng dấu.

**Mục 2**

**TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ SỔ KẾ TOÁN**

**Điều 22. Tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán**

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Hệ thống tài khoản kế toán gồm các tài khoản kế toán cần sử dụng. Mỗi đơn vị kế toán chỉ được sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán cho mục đích kế toán tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các đơn vị kế toán sau đây:

- a) Đơn vị kế toán có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước;
- b) Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước;
- c) Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước;
- d) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp;
- đ) Đơn vị kế toán khác.

**Điều 23. Lựa chọn áp dụng hệ thống tài khoản kế toán**

1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở đơn vị mình.
2. Đơn vị kế toán được chi tiết các tài khoản kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.

**Điều 24. Sổ kế toán**

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán.
2. Sổ kế toán phải ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang; đóng dấu giáp lai.
3. Sổ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Ngày, tháng, năm ghi sổ;
  - b) Số hiệu và ngày, tháng, năm của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
  - c) Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
  - d) Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;
  - đ) Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.
4. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
5. Bộ Tài chính quy định chi tiết về sổ kế toán.

**Điều 25. Hệ thống sổ kế toán**

1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống sổ kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn một hệ thống sổ kế toán áp dụng ở đơn vị.
2. Mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm.
3. Đơn vị kế toán được cụ thể hoá các sổ kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu kế toán của đơn vị.

**Điều 26. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và lưu trữ sổ kế toán**

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm; đối với đơn vị kế toán mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập.
2. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán.
3. Sổ kế toán phải được ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán.

4. Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề. Sổ kế toán phải được ghi liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.

5. Thông tin, số liệu trên sổ kế toán phải được ghi bằng bút mực; không ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới; không ghi chồng lên nhau; không ghi cách dòng; trường hợp ghi không hết trang phải gạch chéo phần không ghi; khi ghi hết trang phải cộng số liệu tổng cộng của trang và chuyển số liệu tổng cộng sang trang kế tiếp.

6. Đơn vị kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính và trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng phương tiện điện tử. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phương tiện điện tử thì phải thực hiện các quy định về sổ kế toán tại Điều 24, Điều 25 và các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều này, trừ việc đóng dấu giáp lai. Sau khi khóa sổ kế toán trên phương tiện điện tử phải in sổ kế toán ra giấy và đóng thành quyển riêng cho từng kỳ kế toán năm để đưa vào lưu trữ. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ sổ kế toán trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

### **Điều 27. Sửa chữa sổ kế toán**

1. Khi phát hiện sổ kế toán có sai sót thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong ba phương pháp sau đây:

a) Ghi cải chính bằng cách gạch một đường thẳng vào chỗ sai và ghi số hoặc chữ đúng ở phía trên và phải có chữ ký của kế toán trưởng bên cạnh;

b) Ghi số âm bằng cách ghi lại số sai bằng mực đỏ hoặc ghi lại số sai trong dấu ngoặc đơn, sau đó ghi lại số đúng và phải có chữ ký của kế toán trưởng bên cạnh;

c) Ghi điều chỉnh bằng cách lập “chứng từ điều chỉnh” và ghi thêm số chênh lệch cho đúng.

2. Trường hợp phát hiện sổ kế toán có sai sót trước khi báo cáo tài chính năm được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm đó.

3. Trường hợp phát hiện sổ kế toán có sai sót sau khi báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh về việc sửa chữa này.

4. Sửa chữa sổ kế toán trong trường hợp ghi sổ bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo phương pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

### **Điều 28. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

1. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

a) Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

## **Mục 3**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Điều 29. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán**

1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán gồm:

a) Báo cáo tình hình tài chính;

b) Báo cáo kết quả hoạt động;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính;

đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán được thực hiện như sau:

a) Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm; trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó;

b) Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Đơn vị kế toán cấp trên phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trong cùng đơn vị kế toán cấp trên;

c) Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán; trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do;

d) Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

3. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết về báo cáo tài chính cho từng lĩnh vực hoạt động; trách nhiệm, đối tượng, kỳ lập, phương pháp lập, thời hạn nộp, nơi nhận báo cáo và công khai báo cáo tài chính.

### **Điều 30. Báo cáo tài chính nhà nước**

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

2. Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

3. Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm lập báo cáo của đơn vị mình và cung cấp thông tin tài chính cần thiết phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung báo cáo tài chính nhà nước; việc tổ chức thực hiện lập, công khai báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước.

### **Điều 31. Nội dung công khai báo cáo tài chính**

1. Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước công khai thông tin thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước công khai quyết toán thu, chi tài chính năm.

3. Đơn vị kế toán sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân công khai mục đích huy động và sử dụng các khoản đóng góp, đối tượng đóng góp, mức huy động, kết quả sử dụng và quyết toán thu, chi từng khoản đóng góp.

4. Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh công khai các nội dung sau đây:

- a) Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- b) Kết quả hoạt động kinh doanh;
- c) Trích lập và sử dụng các quỹ;
- d) Thu nhập của người lao động;
- đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán khi công khai phải kèm theo báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán.

### **Điều 32. Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính**

1. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo một hoặc một số hình thức sau đây:

- a) Phát hành ấn phẩm;
- b) Thông báo bằng văn bản;
- c) Niêm yết;
- d) Đăng tải trên trang thông tin điện tử;
- đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị kế toán có sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo tài chính.

4. Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp pháp luật về chứng khoán, tín dụng, bảo hiểm có quy định cụ thể về hình thức, thời hạn công khai báo cáo tài chính khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực đó.

### **Điều 33. Kiểm toán báo cáo tài chính**

1. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán thì phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước khi công khai.

2. Đơn vị kế toán khi được kiểm toán phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kiểm toán.

3. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có báo cáo kiểm toán kèm theo.

## **Mục 4**

### **KIỂM TRA KẾ TOÁN**

#### **Điều 34. Kiểm tra kế toán**

1. Đơn vị kế toán phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trừ các cơ quan quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán gồm:

a) Bộ Tài chính;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý;

d) Đơn vị cấp trên quyết định kiểm tra kế toán đơn vị trực thuộc.

3. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán gồm:

a) Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành về tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các đơn vị kế toán.

### **Điều 35. Nội dung kiểm tra kế toán**

1. Nội dung kiểm tra kế toán gồm:

- a) Kiểm tra việc thực hiện nội dung công tác kế toán;
- b) Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán;
- c) Kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán;
- d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

2. Nội dung kiểm tra kế toán phải được xác định trong quyết định kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật này.

### **Điều 36. Thời gian kiểm tra kế toán**

Thời gian kiểm tra kế toán do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán quyết định nhưng không quá 10 ngày, không kể ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao động. Trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp, cần có thời gian để đánh giá, đối chiếu, kết luận, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán có thể kéo dài thời gian kiểm tra; thời gian kéo dài đối với mỗi cuộc kiểm tra không quá 05 ngày, không kể ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao động.

### **Điều 37. Quyền và trách nhiệm của đoàn kiểm tra kế toán**

1. Khi kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải công bố quyết định kiểm tra kế toán, trừ các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật này. Đoàn kiểm tra kế toán có quyền yêu cầu đơn vị kế toán được kiểm tra cung cấp tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra kế toán và giải trình khi cần thiết.

2. Khi kết thúc kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải lập biên bản kiểm tra kế toán và giao cho đơn vị kế toán được kiểm tra một bản; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật về kế toán thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng đoàn kiểm tra kế toán phải chịu trách nhiệm về các kết luận kiểm tra.

4. Đoàn kiểm tra kế toán phải tuân thủ trình tự, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra, không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đơn vị kế toán và không được sách nhiễu đơn vị kế toán được kiểm tra.

### **Điều 38. Quyền và trách nhiệm của đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán**

1. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có trách nhiệm sau đây:

- a) Cung cấp cho đoàn kiểm tra kế toán tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các nội dung theo yêu cầu của đoàn kiểm tra;
- b) Thực hiện kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

2. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có các quyền sau đây:

- a) Từ chối việc kiểm tra nếu thấy việc kiểm tra không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 34 hoặc nội dung kiểm tra không đúng với quy định tại Điều 35 của Luật này;

b) Khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đồng ý với kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

### **Điều 39. Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm soát nội bộ là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Đơn vị kế toán phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tài sản của đơn vị được bảo đảm an toàn, tránh sử dụng sai mục đích, không hiệu quả;

b) Các nghiệp vụ được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý.

3. Kiểm toán nội bộ là việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ.

4. Kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

b) Kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt;

c) Kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của lãnh đạo đơn vị kế toán;

d) Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của đơn vị; đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị kế toán.

5. Chính phủ quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

## **Mục 5**

### **KIỂM KÊ TÀI SẢN, BẢO QUẢN, LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN**

#### **Điều 40. Kiểm kê tài sản**

1. Kiểm kê tài sản là việc cân, đong, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

2. Đơn vị kế toán phải kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Cuối kỳ kế toán năm;
- b) Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản hoặc bán, cho thuê;
- c) Đơn vị kế toán được chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu;
- d) Xảy ra hỏa hoạn, lũ lụt và các thiệt hại bất thường khác;
- đ) Đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

4. Việc kiểm kê phải phản ánh đúng thực tế tài sản, nguồn hình thành tài sản. Người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

#### **Điều 41. Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán**

1. Tài liệu kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng và lưu trữ.

2. Trường hợp tài liệu kế toán bị tạm giữ, bị tịch thu thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu kế toán đó; nếu tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu hoặc bản xác nhận.

3. Tài liệu kế toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kết thúc công việc kế toán.

4. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.

5. Tài liệu kế toán phải được lưu trữ theo thời hạn sau đây:

a) Ít nhất là 05 năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán, gồm cả chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính;

b) Ít nhất là 10 năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, sổ kế toán và báo cáo tài chính năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Lưu trữ vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

6. Chính phủ quy định cụ thể từng loại tài liệu kế toán phải lưu trữ, thời hạn lưu trữ, thời điểm tính thời hạn lưu trữ quy định tại khoản 5 Điều này, nơi lưu trữ và thủ tục tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ.

**Điều 42. Trách nhiệm của đơn vị kế toán trong trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại**

Khi phát hiện tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại, đơn vị kế toán phải thực hiện ngay các công việc sau đây:

1. Kiểm tra, xác định và lập biên bản về số lượng, hiện trạng, nguyên nhân tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại; thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
2. Tổ chức phục hồi lại tài liệu kế toán bị hư hỏng;
3. Liên hệ với tổ chức, cá nhân có giao dịch tài liệu, số liệu kế toán để được sao chụp hoặc xác nhận lại tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại;
4. Đối với tài liệu kế toán có liên quan đến tài sản nhưng không thể phục hồi bằng các biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì phải kiểm kê tài sản để lập lại tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại.

**Mục 6**

**CÔNG VIỆC KẾ TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH HOẶC HÌNH THỨC SỞ HỮU, GIẢI THỂ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, PHÁ SẢN**

**Điều 43. Công việc kế toán trong trường hợp chia đơn vị kế toán**

1. Đơn vị kế toán bị chia thành các đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;
- b) Phân chia tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;
- c) Bàn giao tài liệu kế toán liên quan đến tài sản, nợ chưa thanh toán cho các đơn vị kế toán mới.

2. Đơn vị kế toán mới được thành lập căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

**Điều 44. Công việc kế toán trong trường hợp tách đơn vị kế toán**

1. Đơn vị kế toán bị tách một bộ phận để thành lập đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán của bộ phận được tách;
- b) Bàn giao tài sản, nợ chưa thanh toán của bộ phận được tách, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;
- c) Bàn giao tài liệu kế toán liên quan đến tài sản, nợ chưa thanh toán cho đơn vị kế toán mới; đối với tài liệu kế toán không bàn giao thì đơn vị kế toán bị tách lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Đơn vị kế toán mới được thành lập căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

**Điều 45. Công việc kế toán trong trường hợp hợp nhất các đơn vị kế toán**

1. Các đơn vị kế toán bị hợp nhất thành đơn vị kế toán mới thì từng đơn vị kế toán bị hợp nhất phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;
- b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;
- c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán hợp nhất.

2. Đơn vị kế toán hợp nhất phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Căn cứ vào biên bản bàn giao, mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này;
- b) Tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán bị hợp nhất thành báo cáo tài chính của đơn vị kế toán hợp nhất;
- c) Nhận, lưu trữ tài liệu kế toán của các đơn vị bị hợp nhất.

**Điều 46. Công việc kế toán trong trường hợp sáp nhập đơn vị kế toán**

1. Đơn vị kế toán bị sáp nhập vào đơn vị kế toán khác phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;
- b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;
- c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán nhận sáp nhập.

2. Đơn vị kế toán nhận sáp nhập căn cứ vào biên bản bàn giao ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

**Điều 47. Công việc kế toán trong trường hợp chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu**

1. Đơn vị kế toán được chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán sau chuyển đổi.

2. Đơn vị kế toán sau chuyển đổi căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

**Điều 48. Công việc kế toán trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản**

1. Đơn vị kế toán bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Mở sổ kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính liên quan đến việc giải thể, chấm dứt hoạt động;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động sau khi xử lý xong cho đơn vị kế toán cấp trên hoặc tổ chức, cá nhân lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán bị tuyên bố phá sản thì Tòa án tuyên bố phá sản chỉ định người thực hiện công việc kế toán quy định tại khoản 1 Điều này.

**Chương III**

**TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN**

**Điều 49. Tổ chức bộ máy kế toán**

1. Đơn vị kế toán phải tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán.

2. Việc tổ chức bộ máy, bố trí người làm kế toán, kế toán trưởng, phụ trách kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán, kế toán trưởng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Điều 50. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán**

1. Tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc quyết định thuê doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán theo đúng quy định của Luật này.

2. Bố trí người làm kế toán trưởng hoặc quyết định thuê dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của Luật này; trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm trực tiếp về hậu quả của những sai phạm do mình gây ra; chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

4. Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.

### **Điều 51. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán**

1. Người làm kế toán phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán.

2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Người làm kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện các công việc được phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi người làm kế toán, người làm kế toán cũ có trách nhiệm bàn giao công việc kế toán và tài liệu kế toán cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình làm kế toán.

### **Điều 52. Những người không được làm kế toán**

1. Người chưa thành niên; người bị Tòa án tuyên bố hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; người đang phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người đang bị cấm hành nghề kế toán theo bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích.

3. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đại diện theo pháp luật, của người đứng đầu, của giám đốc, tổng giám đốc và của cấp phó của người đứng đầu, phó giám đốc, phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính - kế toán, kế toán trưởng trong cùng một đơn vị kế toán, trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

4. Người đang là người quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người mua, bán tài sản trong cùng một đơn vị kế toán, trừ trong doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

### **Điều 53. Kế toán trưởng**

1. Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán.

2. Kế toán trưởng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán giám sát tài chính tại đơn vị kế toán.

3. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; trường hợp có đơn vị kế toán cấp trên thì đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng của đơn vị kế toán cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Trường hợp đơn vị kế toán cử người phụ trách kế toán thay kế toán trưởng thì người phụ trách kế toán phải có các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này và phải thực hiện trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng quy định tại Điều 55 của Luật này.

### **Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng**

1. Kế toán trưởng phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này;
- b) Có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp trở lên;
- c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng;

d) Có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 02 năm đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên và thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 03 năm đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán trình độ trung cấp, cao đẳng.

2. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng phù hợp với từng loại đơn vị kế toán.

### **Điều 55. Trách nhiệm và quyền của kế toán trưởng**

1. Kế toán trưởng có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán;
- b) Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật này;
- c) Lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

2. Kế toán trưởng có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Kế toán trưởng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều này còn có các quyền sau đây:

a) Có ý kiến bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán về việc tuyển dụng, chuyển chuyên, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ;

b) Yêu cầu các bộ phận liên quan trong đơn vị kế toán cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của kế toán trưởng;

c) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định;

d) Báo cáo bằng văn bản cho người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

### **Điều 56. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng**

1. Đơn vị kế toán được ký hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị kế toán thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực mọi thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thuê làm kế toán, thuê làm kế toán trưởng và thanh toán đầy đủ, kịp thời phí dịch vụ kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Người được thuê làm kế toán trưởng phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này.

5. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và người được thuê làm kế toán, làm kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

## **Chương IV**

### **HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN**

#### **Điều 57. Chứng chỉ kế toán viên**

1. Người được cấp chứng chỉ kế toán viên phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên.

2. Người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về kế toán cấp được Bộ Tài chính Việt Nam công nhận, đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật kinh tế, tài chính, kế toán Việt Nam và có tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

3. Bộ Tài chính quy định điều kiện thi lấy chứng chỉ kế toán viên, thủ tục cấp và thu hồi chứng chỉ kế toán viên.

### **Điều 58. Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán**

1. Người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự;

b) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học;

c) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức theo quy định.

2. Người có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đăng ký hành nghề và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Bộ Tài chính quy định thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc làm việc tại hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Những người không được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, Công an nhân dân.

b) Người đang bị cấm hành nghề kế toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Người đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành

xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác;

đ) Người bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán.

### **Điều 59. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được thành lập theo các loại hình sau đây:

- a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- b) Công ty hợp danh;
- c) Doanh nghiệp tư nhân.

2. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh dịch vụ kế toán khi bảo đảm các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật này và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khác, trừ trường hợp góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- a) Góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đã được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;
- b) Thành lập chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;
- c) Cung cấp dịch vụ qua biên giới theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 60. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất hai thành viên góp vốn là kế toán viên hành nghề;
- c) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kế toán viên hành nghề;
- d) Bảo đảm tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề trong doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp của các thành viên là tổ chức theo quy định của Chính phủ.

2. Công ty hợp danh được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất hai thành viên hợp danh là kế toán viên hành nghề;
- c) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty hợp danh phải là kế toán viên hành nghề.

3. Doanh nghiệp tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề;
- c) Chủ doanh nghiệp tư nhân là kế toán viên hành nghề và đồng thời là giám đốc.

4. Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề, trong đó có giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh;

c) Giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không được đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp khác tại Việt Nam;

d) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải có văn bản gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

5. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày đăng ký kinh doanh dịch vụ kế toán mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đã bị thu hồi thì doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục xóa cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp, chi nhánh.

### **Điều 61. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.

4. Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.

5. Tài liệu chứng minh về vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

6. Điều lệ công ty đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.

7. Văn bản cam kết chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nước ngoài, giấy tờ chứng nhận được phép kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp nước ngoài đối với chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam.

### **Điều 62. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán giải trình. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tính từ ngày nhận tài liệu giải trình bổ sung.

### **Điều 63. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự thay đổi về tên, người đại diện theo pháp luật, giám đốc, tổng giám đốc và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đã được cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Các tài liệu khác liên quan đến việc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (nếu có).

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 64. Phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán**

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 65. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Hộ kinh doanh được phép kinh doanh dịch vụ kế toán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Cá nhân, đại diện nhóm cá nhân thành lập hộ kinh doanh phải là kế toán viên hành nghề.

2. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không cần có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

**Điều 66. Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính**

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

- a) Danh sách kế toán viên hành nghề tại doanh nghiệp;
- b) Không bảo đảm một, một số hoặc toàn bộ các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 của Luật này;
- c) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- d) Giám đốc hoặc tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, tỷ lệ vốn góp của các thành viên;
- đ) Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán;
- e) Thành lập, chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chi nhánh kinh doanh dịch vụ kế toán;
- g) Thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

- a) Danh sách kế toán viên hành nghề;
- b) Tên, địa chỉ của hộ kinh doanh;

c) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

**Điều 67. Trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán**

1. Thực hiện công việc kế toán liên quan đến nội dung dịch vụ kế toán thỏa thuận trong hợp đồng.
2. Tuân thủ pháp luật về kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.
3. Chịu trách nhiệm trước khách hàng và trước pháp luật về nội dung dịch vụ kế toán đã cung cấp và phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra.
4. Thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm, thực hiện chương trình cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.
5. Tuân thủ sự quản lý nghề nghiệp và kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kế toán được Bộ Tài chính ủy quyền.
6. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

**Điều 68. Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán**

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không được cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị kế toán khác khi người có trách nhiệm quản lý, điều hành doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, người đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc người trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán của doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc các trường hợp sau đây:

1. Là cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người có trách nhiệm quản lý, điều hành, kế toán trưởng của đơn vị kế toán, trừ trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định;
2. Có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị kế toán đó;
3. Không đủ năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kế toán;
4. Đang cung cấp dịch vụ làm kế toán trưởng cho khách hàng là tổ chức có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị kế toán đó;
5. Đơn vị kế toán yêu cầu thực hiện những công việc không đúng với chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp hoặc không đúng với yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, tài chính;
6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 69. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm một, một số hoặc toàn bộ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Luật này trong 03 tháng liên tục;

b) Có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Không kinh doanh dịch vụ kế toán trong 12 tháng liên tục;

c) Không khắc phục được các sai phạm hoặc vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;

d) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

e) Làm sai lệch hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật;

g) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán, kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

4. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng.

5. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không kinh doanh dịch vụ kế toán trong 12 tháng liên tục;

b) Không khắc phục được các sai phạm hoặc vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;

c) Tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

d) Làm sai lệch hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

e) Tất cả kế toán viên hành nghề trong cùng hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

6. Kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp sau đây:

a) Có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Không còn đủ điều kiện đăng ký hành nghề;

c) Không chấp hành quy định của cơ quan có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra liên quan đến hoạt động hành nghề kế toán;

d) Không thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 67 của Luật này.

7. Kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp sau đây:

a) Gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

b) Bị thu hồi chứng chỉ kế toán viên;

c) Bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 70. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán**

1. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kế toán do Chính phủ quy định.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KẾ TOÁN**

#### **Điều 71. Quản lý nhà nước về kế toán**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kế toán.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược, chính sách phát triển kế toán;

b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán;

c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán.

d) Quy định việc thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên;

đ) Kiểm tra kế toán; kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán; giám sát việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán;

e) Quy định việc cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề;

g) Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán;

i) Hợp tác quốc tế về kế toán.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 72. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Luật kế toán số 03/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 73. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Chính phủ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bắt đầu việc lập báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Điều 30 của Luật này chậm nhất là 24 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của Luật này để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; nếu không đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Chứng chỉ hành nghề kế toán đã cấp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Luật này.

**Điều 74. Quy định chi tiết**

1. Chính phủ, Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

2. Căn cứ những nguyên tắc cơ bản của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể nội dung công tác kế toán đối với văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hộ kinh doanh và tổ hợp tác.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Sinh Hùng**

2. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

**QUỐC HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 83/2015/QH13

*Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2015*

**LUẬT**  
**Ngân sách nhà nước**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật ngân sách nhà nước.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

**Điều 3. Áp dụng pháp luật**

1. Việc lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bội chi ngân sách nhà nước* bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định

bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

2. *Cam kết bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước* là sự chấp thuận theo quy định của pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bố trí dự toán chi năm sau hoặc các năm sau cho chương trình, dự án, nhiệm vụ.

3. *Chi dự trữ quốc gia* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

4. *Chi đầu tư phát triển* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

5. *Chi đầu tư xây dựng cơ bản* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

6. *Chi thường xuyên* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. *Chi trả nợ* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay.

8. *Dự phòng ngân sách nhà nước* là một khoản mục trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách.

9. *Đơn vị dự toán cấp I* là đơn vị dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách.

10. *Đơn vị dự toán ngân sách* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách.

11. *Đơn vị sử dụng ngân sách* là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

12. *Kết dư ngân sách* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách của từng cấp ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

13. *Ngân sách địa phương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

14. *Ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước

có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

15. *Ngân sách trung ương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

16. *Phân cấp quản lý ngân sách* là việc xác định phạm vi, trách nhiệm và quyền hạn của chính quyền các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách trong việc quản lý ngân sách nhà nước phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

17. *Quỹ dự trữ tài chính* là quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

18. *Quỹ ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp tại một thời điểm.

19. *Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách* là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

20. *Số bổ sung cân đối ngân sách* là khoản ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách cấp dưới nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối ngân sách cấp mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.

21. *Số bổ sung có mục tiêu* là khoản ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể.

22. *Số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách* là số thu, chi ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền thông báo cho các cấp ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị làm căn cứ để xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

23. *Thời kỳ ổn định ngân sách địa phương* là thời kỳ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong thời gian 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm hoặc theo quyết định của Quốc hội.

24. *Tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách* là tỷ lệ phần trăm (%) mà từng cấp ngân sách được hưởng trên tổng số các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách.

#### **Điều 5. Phạm vi ngân sách nhà nước**

1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

b) Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản

phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Chi dự trữ quốc gia;

c) Chi thường xuyên;

d) Chi trả nợ lãi;

đ) Chi viện trợ;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Bội chi ngân sách nhà nước.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.

#### **Điều 6. Hệ thống ngân sách nhà nước**

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách địa phương gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

#### **Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước**

1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện. Việc ban hành chính sách thu ngân sách phải bảo đảm nguyên tắc cân đối ngân sách trong trung hạn, dài hạn và thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế.

2. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao để chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách; trường hợp đặc biệt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định. Trường hợp bội thu ngân sách thì được sử dụng để trả nợ gốc và lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước.

3. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

4. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.

#### 5. Bội chi ngân sách địa phương:

a) Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện được phép bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước.

#### 6. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương:

a) Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh không vượt quá 60% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

b) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn chi thường xuyên của ngân sách địa phương không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;

c) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn hoặc bằng chi thường xuyên của ngân sách địa phương không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp.

### **Điều 8. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước**

1. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

2. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định của các luật thuế và chế độ thu theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Ngân sách các cấp, đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách không được thực hiện nhiệm vụ chi khi chưa có

nguồn tài chính, dự toán chi ngân sách làm phát sinh nợ khối lượng xây dựng cơ bản, nợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.

5. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; xóa đói, giảm nghèo; chính sách dân tộc; thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ và những chính sách quan trọng khác.

6. Bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước.

7. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

8. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Chính phủ.

9. Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

11. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

### **Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách**

1. Ngân sách trung ương, ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.

2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp

với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

5. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

6. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách:

a) Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách;

b) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định;

c) Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng của ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới;

d) Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên. Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 của Luật này để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật này.

8. Sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) nộp về ngân sách cấp trên đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách để tăng nguồn lực cho ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia và phát triển đồng đều giữa các địa phương.

9. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

10. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương.

### **Điều 10. Dự phòng ngân sách nhà nước**

1. Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp.

2. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để:

a) Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán;

b) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng cấp mình để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;

c) Chi hỗ trợ các địa phương khác theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 của Luật này.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước:

a) Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

### **Điều 11. Quỹ dự trữ tài chính**

1. Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) lập quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật, số dư của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hằng năm của cấp đó.

2. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách;

b) Trường hợp thu ngân sách nhà nước hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định và thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính.

### **Điều 12. Điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước**

1. Thu ngân sách nhà nước phải được thực hiện theo quy định của Luật này, các luật về thuế và các quy định khác của pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

2. Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi đã có trong dự toán ngân sách được giao, trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật này; đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định chi và đáp ứng các điều kiện trong từng trường hợp sau đây:

a) Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng;

b) Đối với chi thường xuyên phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp các cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện theo cơ chế tự

chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí thì thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ và phù hợp với dự toán được giao tự chủ;

c) Đối với chi dự trữ quốc gia phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

d) Đối với những gói thầu thuộc các nhiệm vụ, chương trình, dự án cần phải đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Đối với những khoản chi cho công việc thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch phải theo quy định về giá hoặc phí và lệ phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **Điều 13. Kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước**

1. Thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do cơ quan có thẩm quyền quy định để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước tại thời điểm phát sinh.

2. Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.

3. Kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện thống nhất theo chế độ kế toán nhà nước, mục lục ngân sách nhà nước và quy định của Luật này.

4. Chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được phát hành, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 14. Năm ngân sách**

Năm ngân sách bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **Điều 15. Công khai ngân sách nhà nước**

1. Dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước được công khai theo quy định sau đây:

a) Nội dung công khai bao gồm: số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân, dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định, tình hình thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; trừ số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia;

b) Việc công khai ngân sách nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chính phủ gửi đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân gửi đại biểu Hội đồng nhân dân.

Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, kết quả kiểm toán ngân sách nhà nước, kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước phải được công khai chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng quý, 06 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.

Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm được công khai khi Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp giữa năm sau.

## 2. Công khai thủ tục ngân sách nhà nước:

a) Đối tượng phải thực hiện công khai gồm các cơ quan thu, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước;

b) Nội dung công khai bao gồm: các quy định về quy trình, thủ tục kê khai, thu, nộp, miễn giảm, gia hạn, hoàn lại các khoản thu; tạm ứng, cấp phát, thanh toán ngân sách nhà nước;

c) Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức niêm yết tại nơi giao dịch và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

3. Nội dung công khai phải bảo đảm đầy đủ theo các chỉ tiêu, biểu mẫu do Bộ Tài chính quy định.

4. Các đối tượng có trách nhiệm phải thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu không thực hiện công khai đầy đủ, đúng hạn thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## 5. Chính phủ quy định chi tiết về công khai ngân sách nhà nước.

### **Điều 16. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng**

1. Ngân sách nhà nước được giám sát bởi cộng đồng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức việc giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng. Nội dung giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng gồm:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước;

- b) Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;
- c) Việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng.

### **Điều 17. Kế hoạch tài chính 05 năm**

1. Kế hoạch tài chính 05 năm là kế hoạch tài chính được lập trong thời hạn 05 năm cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Kế hoạch tài chính 05 năm xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách nhà nước; các định hướng lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; số thu và cơ cấu thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; số chi và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; định hướng về bội chi ngân sách; giới hạn nợ nước ngoài của quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

2. Kế hoạch tài chính 05 năm được sử dụng để:

a) Thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương; cân đối, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính công và ngân sách nhà nước trong trung hạn; thúc đẩy việc công khai, minh bạch ngân sách nhà nước;

b) Làm cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước;

c) Định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

3. Kế hoạch tài chính 05 năm gồm kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia trình Chính phủ báo cáo Quốc hội; Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương mình trình Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu kỳ kế hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm.

### **Điều 18. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách nhà nước**

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt hoặc thiếu trách nhiệm làm thiệt hại đến nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Thu sai quy định của các luật thuế và quy định khác của pháp luật về thu ngân sách; phân chia sai quy định nguồn thu giữa ngân sách các cấp; giữ lại nguồn

thu của ngân sách nhà nước sai chế độ; tự đặt ra các khoản thu trái với quy định của pháp luật.

3. Chi không có dự toán, trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật này; chi không đúng dự toán ngân sách được giao; chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, không đúng mục đích; tự đặt ra các khoản chi trái với quy định của pháp luật.

4. Quyết định đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách không đúng thẩm quyền, không xác định rõ nguồn vốn để thực hiện.

5. Thực hiện vay trái với quy định của pháp luật; vay vượt quá khả năng cân đối của ngân sách.

6. Sử dụng ngân sách nhà nước để cho vay, tạm ứng, góp vốn trái với quy định của pháp luật.

7. Trì hoãn việc chi ngân sách khi đã bảo đảm các điều kiện chi theo quy định của pháp luật.

8. Hạch toán sai chế độ kế toán nhà nước và mục lục ngân sách nhà nước.

9. Lập, trình dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước chậm so với thời hạn quy định.

10. Phê chuẩn, duyệt quyết toán ngân sách nhà nước sai quy định của pháp luật

11. Xuất quỹ ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước mà khoản chi đó không có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp tạm cấp ngân sách và ứng trước dự toán ngân sách năm sau quy định tại Điều 51 và Điều 57 của Luật này.

12. Các hành vi bị cấm khác trong lĩnh vực ngân sách nhà nước theo quy định của các luật có liên quan.

## **Chương II**

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội**

1. Làm luật và sửa đổi luật trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.

2. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ.

3. Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm.

4. Quyết định dự toán ngân sách nhà nước:

a) Tổng số thu ngân sách nhà nước, bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại;

b) Tổng số chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ;

c) Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương, chi tiết từng địa phương; nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

đ) Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.

#### 5. Quyết định phân bổ ngân sách trung ương:

a) Tổng số chi ngân sách trung ương được phân bổ; chi đầu tư phát triển theo từng lĩnh vực; chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi dự trữ quốc gia; chi trả nợ lãi, chi viện trợ; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi viện trợ của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực;

c) Mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương, bao gồm bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu.

6. Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

7. Quyết định chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

8. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết.

#### 9. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

10. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách quốc gia, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách nhà nước.

11. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

## **Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1. Ban hành pháp lệnh, nghị quyết về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Cho ý kiến về các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Chính phủ trình Quốc hội.

3. Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

4. Cho ý kiến về các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước do Chính phủ trình.

5. Quyết định về:

a) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước;

b) Bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước; phân bổ, sử dụng số tăng thu, số tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

6. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

7. Đình chỉ việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó.

8. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

9. Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

## **Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội**

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo về thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và phương án sử dụng số tăng thu, số tiết kiệm

chi của ngân sách trung ương do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Thẩm tra các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách.

5. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

6. Kiến nghị các vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.

### **Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, các cơ quan có liên quan của Chính phủ để thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, báo cáo về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước và các dự án, báo cáo khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách được phân công phụ trách do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

3. Kiến nghị các vấn đề về tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

### **Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước**

1. Thực hiện kiểm toán ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả kiểm toán với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; gửi báo cáo kiểm toán cho Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

2. Trình Quốc hội báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước để Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách và các cơ quan khác của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà

nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước.

#### **Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước**

1. Công bố luật, pháp lệnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách.
2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc tiến hành đàm phán, ký kết, quyết định phê chuẩn hoặc trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế về lĩnh vực tài chính - ngân sách.
3. Yêu cầu Chính phủ họp bàn về hoạt động tài chính - ngân sách nhà nước khi cần thiết.

#### **Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ**

1. Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền.
2. Lập và trình Quốc hội kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.
3. Lập và trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm; dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết.
4. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương theo nội dung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 của Luật này; nhiệm vụ thu, chi, bội chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4, điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này.
5. Thống nhất quản lý ngân sách nhà nước, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong việc thực hiện ngân sách nhà nước.
6. Quyết định các giải pháp và tổ chức điều hành thực hiện ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định; kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.
7. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách khi có yêu cầu.

8. Quy định quy trình, thủ tục lập dự toán, thu nộp, kiểm soát, thanh toán chi ngân sách, quyết toán ngân sách; ứng trước dự toán ngân sách năm sau; sử dụng dự phòng ngân sách; sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Quyết định những chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của cả nước sau khi xin ý kiến Ủy ban thường vụ Quốc hội.

10. Quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu thực hiện thống nhất trong cả nước; đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, để phù hợp đặc điểm của địa phương, quy định khung và giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

11. Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương.

12. Hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; kiểm tra tính hợp pháp các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

13. Lập và trình Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước, quyết toán các chương trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

14. Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

15. Quy định việc thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

### **Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính**

1. Chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, các dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách, trình Chính phủ; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền.

2. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của ngân sách nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, cơ chế quản lý tài chính - ngân sách nhà nước, chế độ kế toán, thanh toán, quyết toán, mục lục ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo, công khai tài chính - ngân sách trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.

3. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với các ngành, lĩnh vực sau khi thống nhất với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trường

hợp không thống nhất, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

4. Lập, trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết. Tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước; thống nhất quản lý và chỉ đạo công tác thu thuế, phí, lệ phí, các khoản vay và thu khác của ngân sách, các nguồn viện trợ quốc tế; tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao. Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ.

5. Chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 05 năm; chương trình quản lý nợ trung hạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia; kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của Chính phủ.

6. Kiểm tra các quy định về tài chính - ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp quy định trong các văn bản đó trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên thì có quyền:

a) Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ đối với những văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ đối với những quy định của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

7. Thanh tra, kiểm tra tài chính - ngân sách, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về chế độ quản lý tài chính - ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các địa phương, các tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các đối tượng khác có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và sử dụng ngân sách nhà nước.

8. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

9. Đánh giá hiệu quả chi ngân sách nhà nước.

10. Thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

### **Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước trình Chính phủ; lập phương án phân bổ chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

**Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và triển khai thực hiện phương án vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước.

2. Tạm ứng cho ngân sách nhà nước để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương**

1. Lập dự toán ngân sách hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của cơ quan mình.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan trong quá trình tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, quyết toán ngân sách hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

3. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Báo cáo tình hình thực hiện kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

5. Ban hành các định mức kỹ thuật - kinh tế làm cơ sở cho việc quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

7. Quản lý, tổ chức thực hiện và quyết toán, công khai đối với ngân sách được giao; bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp**

1. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại, bảo đảm không thấp hơn dự toán thu ngân sách nhà nước được cấp trên giao;

b) Dự toán thu ngân sách địa phương, bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phân ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%), thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

c) Dự toán chi ngân sách địa phương, bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ;

d) Tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

## 2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:

a) Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực;

c) Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

## 3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

4. Quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương.

5. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết.

6. Giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

7. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật về tài chính - ngân sách của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp và Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.

8. Quyết định danh mục các chương trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước của ngân sách cấp mình; quyết định chương trình, dự án đầu tư quan trọng của địa phương được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm gồm các nội dung: mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của kế hoạch tài chính 05 năm; khả năng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương

và giới hạn mức vay của ngân sách địa phương; giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch;

b) Bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương hằng năm;

c) Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này;

d) Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương;

đ) Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương;

g) Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ;

h) Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.

### **Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Luật này; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

2. Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

3. Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

4. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia.

5. Quyết định các giải pháp và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định; kiểm tra, báo cáo việc thực hiện ngân sách địa phương.

6. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn.

7. Báo cáo, công khai ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.

9. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ:

a) Lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 30 của Luật này;

b) Lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm theo quy định tại Điều 43 của Luật này;

c) Quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

10. Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách**

1. Lập dự toán thu, chi ngân sách hằng năm; thực hiện phân bổ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị trực thuộc và điều chỉnh phân bổ dự toán theo thẩm quyền; lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

2. Tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được giao; nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; chi đúng chế độ, chính sách, đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, chi ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc.

4. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; báo cáo, quyết toán ngân sách và công khai ngân sách theo quy định của pháp luật; duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp dưới.

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, được chủ động sử dụng nguồn thu phí và các

nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động theo quy định của Chính phủ.

6. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí phải ban hành quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với dự toán được giao tự chủ theo quy định của pháp luật.

7. Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư**

1. Thực hiện các dự án đầu tư qua các giai đoạn của quá trình đầu tư: chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, nghiệm thu, bàn giao tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hợp đồng, kế toán, thống kê, báo cáo, quyết toán, công khai và lưu trữ hồ sơ dự án.

### **Điều 34. Quyền hạn, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước**

1. Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp được Nhà nước trợ cấp, hỗ trợ vốn và kinh phí theo dự toán được giao thì phải quản lý, sử dụng các khoản vốn và kinh phí đó đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán với cơ quan tài chính.

3. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách.

4. Được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

## **Chương III**

### **NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CÁC CẤP**

#### **Điều 35. Nguồn thu của ngân sách trung ương**

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

- a) Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu;
- b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- c) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu;
- d) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu;

đ) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước trung ương thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 37 của Luật này;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện;

k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý;

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương xử lý;

m) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

n) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

o) Thu kết dư ngân sách trung ương;

p) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

q) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 36. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các dự án, bao gồm cả các dự án có tính chất liên vùng, khu vực của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;

c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục thể thao;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động kinh tế;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay.

5. Chi viện trợ.

6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.
7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.
8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.
9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

### **Điều 37. Nguồn thu của ngân sách địa phương**

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:
  - a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
  - b) Thuế môn bài;
  - c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
  - d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
  - đ) Tiền sử dụng đất, trừ thu tiền sử dụng đất tại điểm k khoản 1 Điều 35 của Luật này;
  - e) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;
  - g) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
  - h) Lệ phí trước bạ;
  - i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;
  - k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu;
  - l) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;
  - m) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý;
  - n) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;
  - o) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;
  - p) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

q) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện;

r) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý;

s) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

t) Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

u) Thu kết dư ngân sách địa phương;

v) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang.

### **Điều 38. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao địa phương quản lý;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật này.

### **Điều 39. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương**

1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương theo nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương;

b) Ngân sách xã, thị trấn được phân chia nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất;

c) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ;

d) Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia do Chính phủ giao và các nguồn thu ngân sách địa phương hưởng 100%, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp ở địa phương.

### **Điều 40. Xác định số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp**

1. Ngân sách địa phương được sử dụng nguồn thu được hưởng 100%, số thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên để cân đối thu, chi ngân sách cấp mình, bảo đảm các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở:

a) Tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi quy định tại các điều 35, 37 và 38 của Luật này theo các chế độ thu ngân sách, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng có khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn; vùng có diện tích đất trồng lúa nước lớn; vùng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; vùng kinh tế trọng điểm;

b) Đối với khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm đ và điểm i khoản 1 Điều 37 của Luật này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

3. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới, để hỗ trợ ngân sách cấp dưới trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của cấp trên, phần giao cho cấp dưới thực hiện;

c) Hỗ trợ chi khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp dưới;

d) Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án. Tổng mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hằng năm của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương quy định tại điểm này tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách trung ương.

## **Chương IV**

### **LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 41. Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm**

1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới.

2. Nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương.

3. Quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và chế độ thu ngân sách nhà nước; định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước.

4. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối ngân sách của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

5. Văn bản pháp luật của các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

6. Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước.

7. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm trước.

8. Số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách thông báo cho các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

#### **Điều 42. Yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm**

1. Dự toán ngân sách nhà nước phải tổng hợp theo từng khoản thu, chi và theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ và viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách.

2. Dự toán ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách các cấp được lập phải thể hiện đầy đủ các khoản thu, chi theo đúng biểu mẫu, thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trong đó:

a) Dự toán thu ngân sách được lập trên cơ sở dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và các chỉ tiêu có liên quan, các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và chế độ thu ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển được lập trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, khả năng cân đối các nguồn lực trong năm dự toán, quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Dự toán chi thường xuyên được lập trên cơ sở nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Việc lập dự toán ngân sách của các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự

chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Dự toán chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được lập căn cứ vào danh mục các chương trình, tổng mức kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn do Quốc hội quyết định, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và chi tiết các dự án thành phần đối với từng chương trình mục tiêu quốc gia;

e) Dự toán chi trả nợ được lập trên cơ sở bảo đảm trả các khoản nợ đến hạn của năm dự toán ngân sách;

g) Dự toán vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải căn cứ vào cân đối ngân sách nhà nước, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và trong giới hạn an toàn về nợ theo nghị quyết của Quốc hội.

### **Điều 43. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm**

1. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm là kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước được lập hằng năm cho thời gian 03 năm, trên cơ sở kế hoạch tài chính 05 năm, được lập kể từ năm dự toán ngân sách và 02 năm tiếp theo, theo phương thức cuốn chiếu. Kế hoạch này được lập cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm nhằm định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; định hướng thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực cho từng lĩnh vực và từng nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách cho từng lĩnh vực trong trung hạn.

2. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm gồm kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nội dung gồm: dự báo về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, những chính sách ngân sách quan trọng; dự báo về số thu, chi và cơ cấu thu, chi; dự báo về số bội chi ngân sách; xác định các nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước và thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực ngân sách, trần chi tiêu cho các lĩnh vực, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; dự báo về nghĩa vụ nợ dự phòng và các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch trong thời hạn 03 năm.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, nội dung gồm: mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chủ yếu của ngành, cơ quan, đơn vị; dự báo các nguồn lực tài chính, trong đó dự báo về số thu được giao quản lý, yêu cầu về chi ngân sách để thực hiện; thể hiện nguyên tắc và cách

thức xác định, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách và dự kiến phân bổ kinh phí trong tổng mức trần chi tiêu được cơ quan có thẩm quyền xác định trước; các giải pháp chủ yếu để cân đối giữa nhu cầu chi ngân sách và trần chi tiêu trong thời hạn 03 năm.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp để tham khảo khi thảo luận, xem xét, thông qua dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm.

5. Chính phủ quy định việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

**Điều 44. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước**

1. Trước ngày 15 tháng 5, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Trước ngày 20 tháng 9, Chính phủ trình các tài liệu báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để cho ý kiến.

3. Các báo cáo của Chính phủ được gửi đến các đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối năm.

4. Trước ngày 15 tháng 11, Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau.

5. Trước ngày 20 tháng 11, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Trước ngày 10 tháng 12, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau. Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách năm sau của cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

7. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. Trước ngày 31 tháng 12, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới.

**Điều 45. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách hằng năm**

1. Cơ quan thu các cấp ở địa phương xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi cơ quan thu cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan thu ở trung ương xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực được giao phụ trách, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, chủ đầu tư lập dự toán thu, chi ngân sách trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương xem xét dự toán ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp, dự toán ngân sách địa phương cấp dưới; chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Luật này, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan theo quy định để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ; đồng thời gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội để giám sát.

5. Các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ở trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao phụ trách.

6. Bộ Tài chính xem xét dự toán ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương; chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

**Điều 46. Thảo luận và quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương tổ chức thảo luận với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì tổ chức:

a) Thảo luận về dự toán ngân sách hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp;

b) Thảo luận về dự toán ngân sách năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp trên và ngân sách cấp dưới, số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để làm cơ sở xây dựng dự toán ngân sách các năm sau;

c) Đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính tổ chức làm việc với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Ủy ban nhân dân cấp đó đề nghị.

3. Trong quá trình thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách, trường hợp có những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng quy định của pháp luật, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội thì cơ quan tài chính yêu cầu điều chỉnh lại, nếu còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới thì cơ quan tài chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương:

a) Chính phủ thảo luận, cho ý kiến vào dự thảo các báo cáo của Chính phủ do Bộ Tài chính trình trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội chủ trì thẩm tra các báo cáo của Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội;

c) Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội và ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoàn chỉnh các báo cáo trình Quốc hội;

d) Quốc hội thảo luận, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau. Trong quá trình thảo luận, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, trường hợp quyết định điều chỉnh thu, chi ngân sách, Quốc hội quyết định các giải pháp để bảo đảm cân đối ngân sách.

5. Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

6. Việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.

## **Điều 47. Các tài liệu trình dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách**

1. Tài liệu Chính phủ trình Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành; các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; những nội dung cơ bản và giải pháp nhằm thực hiện dự toán ngân sách nhà nước;

b) Dự toán thu ngân sách nhà nước, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước;

c) Dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền kinh tế quốc dân và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước;

d) Bội chi ngân sách nhà nước và các nguồn bù đắp; tỷ lệ bội chi so với tổng sản phẩm trong nước;

đ) Kế hoạch tài chính 05 năm đối với năm đầu kỳ kế hoạch;

e) Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

g) Báo cáo thông tin về nợ công theo Luật quản lý nợ công, trong đó nêu rõ số nợ đến hạn phải trả, số nợ quá hạn phải trả, số lãi phải trả trong năm, số nợ sẽ phát sinh thêm do phải vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, khả năng trả nợ trong năm và số nợ đến cuối năm;

h) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, dự kiến kế hoạch tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý;

i) Các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm ổn định tài chính và ngân sách nhà nước;

k) Danh mục, tiến độ thực hiện và mức dự toán đầu tư năm kế hoạch đối với các chương trình, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định;

l) Dự toán chi của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực; nhiệm vụ thu, chi, mức bội chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

m) Các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương; tình hình miễn, giảm thuế trong báo cáo dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội.

2. Chính phủ quy định tài liệu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp về dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách địa phương.

### **Điều 48. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước**

1. Trong trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương chưa được Quốc hội quyết định, Chính phủ lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình chưa được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân lập lại dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình, trình Hội đồng nhân dân vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn thời hạn Chính phủ quy định.

## **Chương V**

### **CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 49. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước**

1. Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách.

3. Ngoài cơ quan có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, không tổ chức hoặc cá nhân nào được thay đổi nhiệm vụ ngân sách đã được giao.

#### **Điều 50. Yêu cầu và thời hạn về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước**

1. Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải bảo đảm:

a) Đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao;

b) Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi;

c) Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết;

d) Đối với phân bổ vốn đầu tư phát triển phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Đối với phân bổ các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới phải bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng và thực hiện đúng các cam kết hoặc quy định về bố trí ngân sách địa phương cho mục tiêu đó.

## 2. Thời hạn phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước:

a) Đối với dự toán ngân sách được giao theo quy định tại khoản 5 và khoản 7 Điều 44 của Luật này, các đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm trước theo quy định tại khoản 8 Điều 44 của Luật này;

b) Trường hợp được giao bổ sung dự toán, chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao dự toán bổ sung, đơn vị dự toán cấp trên, Ủy ban nhân dân cấp dưới phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định.

## **Điều 51. Tạm cấp ngân sách**

1. Trong trường hợp vào đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, cơ quan tài chính và cơ quan Kho bạc Nhà nước các cấp theo chức năng thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn được cho đến khi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định:

a) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương;

b) Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí;

c) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới;

d) Một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, trừ các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa;

đ) Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

2. Mức tạm cấp hàng tháng tối đa cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này không quá mức chi bình quân 01 tháng của năm trước.

3. Chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 52. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước**

1. Điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước trong trường hợp có biến động về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể:

a) Chính phủ lập dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước trình Quốc hội quyết định;

b) Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước và nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao, Ủy ban nhân dân các cấp lập dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp sau:

a) Dự kiến số thu không đạt dự toán được Quốc hội quyết định phải điều chỉnh giảm một số khoản chi;

b) Có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh.

3. Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp sau:

a) Dự kiến số thu không đạt dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định phải điều chỉnh giảm một số khoản chi;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Khi cần điều chỉnh dự toán ngân sách của một số đơn vị dự toán hoặc địa phương cấp dưới.

4. Chính phủ yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh dự toán ngân sách nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với nghị quyết của Quốc hội.

5. Ủy ban nhân dân yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh dự toán ngân sách nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp trên.

**Điều 53. Điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách**

1. Điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong các trường hợp:

a) Do điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại Điều 52 của Luật này;

b) Cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại dự toán theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này;

c) Đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

2. Việc điều chỉnh dự toán phải bảo đảm các yêu cầu về phân bổ và giao dự toán quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này. Sau khi thực hiện điều chỉnh dự toán, đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

3. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành.

#### **Điều 54. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

2. Mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải chấp hành nghĩa vụ nộp ngân sách theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các khoản chi theo dự toán.

#### **Điều 55. Tổ chức thu ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan thu ngân sách là cơ quan tài chính, cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

2. Chỉ cơ quan thu ngân sách được tổ chức thu ngân sách.

3. Cơ quan thu ngân sách có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước liên quan tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Bộ Tài chính, cơ quan quản lý cấp trên, Ủy ban nhân dân và sự giám sát của Hội đồng nhân dân về công tác thu ngân sách tại địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm nghĩa vụ nộp ngân sách theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Cơ quan thu có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thu phải nộp vào ngân sách nhà nước;

d) Kiểm tra, kiểm soát các nguồn thu của ngân sách; kiểm tra, thanh tra việc chấp hành kê khai, thu, nộp ngân sách và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

#### **Điều 56. Tổ chức chi ngân sách nhà nước**

1. Các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán được bảo đảm kinh phí theo đúng tiến độ thực hiện và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các dự án đầu tư và các nhiệm vụ chi cấp thiết khác được tạm ứng vốn, kinh phí để thực hiện các công việc theo hợp đồng đã ký kết. Mức vốn tạm ứng căn cứ vào giá trị hợp đồng và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và theo quy định của pháp luật có liên quan, vốn, kinh phí tạm ứng được thu hồi khi thanh toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành.

3. Ngân sách cấp dưới được tạm ứng từ ngân sách cấp trên để thực hiện nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách được giao trong trường hợp cần thiết.

4. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ:

a) Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện;

b) Cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện rút số bổ sung từ ngân sách cấp trên tại Kho bạc Nhà nước.

5. Kho bạc Nhà nước kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật và thực hiện chi ngân sách khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này theo phương thức thanh toán trực tiếp hoặc tạm ứng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Thủ trưởng cơ quan Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 57. Ứng trước dự toán ngân sách năm sau**

1. Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện được ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, các dự án cấp bách của trung ương và địa phương thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Mức ứng trước không quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm thực hiện của các

công trình xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt. Khi phân bổ dự toán ngân sách năm sau, phải bố trí đủ dự toán để thu hồi hết số đã ứng trước; không được ứng trước dự toán năm sau khi chưa thu hồi hết số ngân sách đã ứng trước.

2. Chính phủ quy định chi tiết các nguyên tắc, tiêu chí và điều kiện ứng trước dự toán ngân sách năm sau.

### **Điều 58. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước**

1. Trường hợp quỹ ngân sách trung ương thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách; nếu quỹ dự trữ tài chính và các nguồn tài chính hợp pháp khác không đáp ứng được thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tạm ứng cho ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp quỹ ngân sách cấp tỉnh thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính địa phương, quỹ dự trữ tài chính trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

3. Trường hợp quỹ ngân sách cấp huyện và cấp xã thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

### **Điều 59. Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước**

1. Trường hợp dự kiến số thu không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, thực hiện điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật này.

2. Số tăng thu, trừ tăng thu của ngân sách địa phương do phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách phải nộp về ngân sách cấp trên và số tiết kiệm chi ngân sách so với dự toán được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi;
- b) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính;
- c) Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương;
- d) Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội;
- đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng;
- e) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Chính phủ lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo Quốc hội

tại kỳ họp gần nhất. Ủy ban nhân dân lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp mình, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Đối với số tăng thu ngân sách địa phương do có phát sinh nguồn thu mới trong thời kỳ ổn định ngân sách thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 của Luật này.

3. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan, sau khi đã thực hiện điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương thì ngân sách cấp trên hỗ trợ ngân sách cấp dưới theo khả năng của ngân sách cấp trên.

4. Thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách:

a) Trường hợp ngân sách trung ương tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương, ngân sách trung ương trích một phần theo tỷ lệ không quá 30% của số tăng thu thưởng cho các địa phương có tăng thu, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Căn cứ vào mức thưởng do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng số thưởng vượt thu được hưởng để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thưởng cho ngân sách cấp dưới;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định về việc thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

### **Điều 60. Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan thuế và cơ quan hải quan các cấp định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị dự toán cấp I định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan có liên quan về việc thực hiện thu, chi ngân sách địa

phương; báo cáo cơ quan tài chính cấp trên về tình hình sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 52 và khoản 2 Điều 59 của Luật này; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp giữa năm sau.

6. Ủy ban nhân dân cấp dưới định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cấp trên về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương.

7. Bộ Tài chính định kỳ báo cáo Chính phủ và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 52 và khoản 2 Điều 59 của Luật này; Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách tại kỳ họp giữa năm sau.

### **Điều 61. Quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách**

1. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

2. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị sử dụng ngân sách có nhiệm vụ thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính - ngân sách, chế độ kế toán nhà nước, chế độ kiểm tra nội bộ và có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm.

### **Điều 62. Quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Ngân quỹ nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước có trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại, tiền mặt tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước. Ngân quỹ nhà nước được hình thành từ quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.

2. Kho bạc Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và

các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước; bảo đảm quản lý an toàn và sử dụng có hiệu quả ngân quỹ nhà nước.

3. Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.

## **Chương VI**

### **KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 63. Kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng chế độ kế toán nhà nước và quy định của Luật này.

2. Cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ chi ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách cùng cấp không chấp hành đúng chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, báo cáo tài chính khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Kho bạc Nhà nước tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan có liên quan theo chế độ quy định.

#### **Điều 64. Xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm**

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

3. Các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều này chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ một số khoản chi được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công;

b) Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

c) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương;

d) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;

đ) Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán;

e) Kinh phí nghiên cứu khoa học.

4. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này, trường hợp phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển nguồn sang ngân sách năm sau.

#### **Điều 65. Yêu cầu quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước phải chính xác, trung thực, đầy đủ.

2. Số quyết toán thu ngân sách nhà nước là số thu đã thực nộp và số thu đã hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định. Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước nộp ngân sách năm sau phải hạch toán vào thu ngân sách năm sau. Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Số liệu quyết toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách, của chủ đầu tư và của ngân sách các cấp phải được đối chiếu, xác nhận với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

4. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phải theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo mục lục ngân sách nhà nước.

5. Báo cáo quyết toán của ngân sách cấp huyện, cấp xã không được quyết toán chi ngân sách lớn hơn thu ngân sách.

6. Báo cáo quyết toán của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp trên, ngân sách các cấp phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, địa phương, lĩnh vực, chương trình, mục tiêu được giao phụ trách.

7. Báo cáo quyết toán của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ.

8. Những khoản thu ngân sách nhà nước không đúng quy định của pháp luật phải được hoàn trả cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã nộp; những khoản thu ngân sách nhà nước nhưng chưa thu phải được truy thu đầy đủ cho ngân sách; những khoản chi ngân sách nhà nước không đúng với quy định của pháp luật phải được thu hồi đủ cho ngân sách.

#### **Điều 66. Duyệt quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Việc xét duyệt quyết toán năm được thực hiện theo các nội dung sau:

a) Xét duyệt từng khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị;

b) Các khoản thu phải theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các chế độ thu khác của Nhà nước;

c) Các khoản chi phải bảo đảm các điều kiện chi quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này;

d) Các khoản thu, chi phải hạch toán theo đúng chế độ kế toán nhà nước, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách;

đ) Các chứng từ thu, chi phải hợp pháp, số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán phải khớp với chứng từ và khớp với số liệu của Kho bạc Nhà nước.

2. Cơ quan xét duyệt quyết toán năm:

a) Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định;

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách thì cơ quan tài chính cùng cấp duyệt quyết toán ngân sách theo quy định đối với đơn vị dự toán cấp I cùng cấp.

3. Khi xét duyệt quyết toán, cơ quan xét duyệt có quyền:

a) Đề nghị Kiểm toán nhà nước hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật kiểm toán các báo cáo quyết toán của các dự án, chương trình mục tiêu có quy mô lớn để có thêm căn cứ cho việc xét duyệt;

b) Yêu cầu đơn vị giải trình hoặc cung cấp thông tin, số liệu cần thiết để thực hiện việc xét duyệt quyết toán;

c) Yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng dự toán được duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với thủ trưởng đơn vị chi sai chế độ, gây thất thoát ngân sách nhà nước;

d) Điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu đơn vị cấp dưới lập lại báo cáo quyết toán nếu thấy cần thiết.

4. Kết thúc việc xét duyệt quyết toán năm, đơn vị dự toán cấp trên ra thông báo duyệt quyết toán gửi đơn vị dự toán cấp dưới; đối với đơn vị dự toán cấp I gửi đơn vị dự toán cấp dưới và gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định theo quy định.

Cơ quan tài chính ra thông báo xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách.

5. Thủ trưởng đơn vị xét duyệt quyết toán phải chịu trách nhiệm về kết quả duyệt quyết toán, nếu để xảy ra vi phạm mà không phát hiện hoặc đã phát hiện nhưng không xử lý sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 67. Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan thẩm định quyết toán:

a) Cơ quan tài chính các cấp thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 66 của Luật này;

b) Cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện thẩm định quyết toán năm của ngân sách cấp dưới;

c) Đối với quyết toán ngân sách năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tài chính không thẩm định.

2. Cơ quan tài chính các cấp thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán theo quy định; bảo đảm khớp đúng giữa số liệu quyết toán của đơn vị dự toán cấp I với các thông báo duyệt quyết toán của cơ quan, đơn vị trực thuộc và xác nhận số liệu của Kho bạc Nhà nước;

b) Xem xét, xác định tính chính xác và hợp pháp của số liệu quyết toán của các khoản tăng, giảm so với dự toán được giao;

c) Nhận xét về quyết toán năm.

3. Cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện thẩm định quyết toán ngân sách cấp dưới theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán theo quy định;

b) Xem xét, xác định tính chính xác và hợp pháp của số liệu quyết toán của các khoản tăng, giảm so với dự toán được giao;

c) Nhận xét về quyết toán năm.

4. Khi thẩm định quyết toán, cơ quan tài chính có quyền:

a) Yêu cầu đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cấp dưới bổ sung thông tin và số liệu cần thiết cho việc thẩm định quyết toán;

b) Yêu cầu cơ quan có trách nhiệm xuất toán, thu hồi các khoản chi không đúng chế độ và yêu cầu nộp ngay các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

c) Yêu cầu cơ quan xét duyệt quyết toán điều chỉnh lại số liệu quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách nếu có sai sót;

d) Yêu cầu hoàn trả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền yêu cầu hoàn trả các khoản đã nộp ngân sách không đúng quy định của pháp luật.

5. Kết thúc quá trình thẩm định quyết toán năm, cơ quan tài chính ra thông báo thẩm định quyết toán kèm theo nhận xét, kiến nghị gửi đơn vị dự toán cấp I hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới để thực hiện.

Trường hợp phát hiện có sai sót, cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại số liệu quyết toán; đối với quyết toán ngân sách cấp dưới, cơ quan tài chính cấp trên yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp dưới trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại số liệu quyết toán.

Trường hợp phát hiện sai phạm, cơ quan tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối với quyết toán ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong quá trình tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước, trường hợp phát hiện có sai sót, Bộ Tài chính yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại số liệu. Trường hợp phát hiện sai phạm, Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 68. Lập quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị dự toán ngân sách và chủ đầu tư**

1. Đơn vị sử dụng ngân sách lập quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của đơn vị mình gửi cơ quan dự toán cấp trên trực tiếp.

2. Chủ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia:

a) Kết thúc năm ngân sách phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp;

b) Khi chương trình, dự án xây dựng cơ bản và chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản, chương trình, dự án theo chế độ quy định;

c) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội.

3. Căn cứ vào quyết toán của đơn vị sử dụng ngân sách đã được duyệt, đơn vị dự toán cấp trên lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp; đối với đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Đơn vị dự toán cấp I quy định thời hạn các đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán, nhưng phải bảo đảm gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan tài chính cùng cấp theo thời hạn quy định.

### **Điều 69. Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách địa phương**

1. Trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước, kết quả xét duyệt, thẩm định đối với quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình và báo cáo quyết toán ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, cơ quan tài chính ở địa phương tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Ủy ban nhân dân gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp để thẩm tra; đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

3. Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết toán ngân sách địa phương để cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân.

4. Báo cáo quyết toán ngân sách của Ủy ban nhân dân và báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân được gửi đến các đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm sau của Hội đồng nhân dân.

5. Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, lập quyết toán ngân sách huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm sau.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện và quy định cụ thể thời hạn Ủy ban nhân dân gửi báo cáo quyết toán ngân sách đến các cơ quan quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Trong trường hợp quyết toán các cấp ngân sách ở địa phương chưa được Hội đồng nhân dân phê chuẩn thì Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán ngân sách cấp đó phải tiếp tục làm rõ những nội dung Hội đồng nhân dân yêu cầu và trình lại vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn 30 ngày so với thời hạn quy định tại khoản 5 Điều này.

### **Điều 70. Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước.

4. Trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước, kết quả thẩm định báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất là 14 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

5. Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 16 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách để cho ý kiến trước khi trình Quốc hội.

6. Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước của Chính phủ được gửi đến các đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của Quốc hội.

7. Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 18 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

8. Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

9. Trong trường hợp quyết toán ngân sách nhà nước chưa được Quốc hội phê chuẩn thì Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cơ quan Kiểm toán nhà nước phải tiếp tục làm rõ những nội dung Quốc hội yêu cầu để trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

### **Điều 71. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương**

1. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trước khi trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn.

2. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước khi gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn.

### **Điều 72. Xử lý kết dư ngân sách nhà nước**

1. Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước. Trường hợp còn kết dư ngân

sách thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp; trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, cấp xã được hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

**Điều 73. Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn**

Sau khi quyết toán ngân sách nhà nước và ngân sách các cấp chính quyền địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, trường hợp phát hiện thu, chi ngân sách không đúng quy định thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 65 của Luật này và được quyết toán vào ngân sách năm xử lý.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 74. Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù**

1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Thành phố Hà Nội thực hiện một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô.

**Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với quyết toán ngân sách các năm 2015, 2016, áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo được tính từ năm 2017 đến năm 2020. Đối với dự toán ngân sách năm 2016 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương thực hiện như sau:

a) Đối với dự toán ngân sách chi thường xuyên, áp dụng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển, áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển năm 2016 phải nằm trong khung kế hoạch đầu tư trung

hạn 2016 - 2020 và được bố trí cân đối phù hợp với tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước năm 2016 so với năm 2015.

**Điều 76. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017.
2. Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 77. Quy định chi tiết**

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Sinh Hùng**

3. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH ngày 21/06/2017.

**QUỐC HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-----

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Luật số: 15/2017/QH14

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2017

## **LUẬT** **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.*

### **Chương I** **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.
6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản công* là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được

xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

2. *Nguồn lực tài chính từ tài sản công* là tổng hợp các khả năng có thể khai thác được từ tài sản công thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. *Trụ sở làm việc* là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

4. *Cơ sở hoạt động sự nghiệp* là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công lập.

5. *Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân* là tài sản công được sử dụng trong chiến đấu, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và nghiệp vụ quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang nhân dân.

6. *Tài sản chuyên dùng* là những tài sản có cấu tạo, công năng sử dụng đặc thù được sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.

7. *Đấu giá tài sản công* là hình thức bán tài sản công theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

8. *Bán trực tiếp tài sản công* là hình thức bán tài sản công thông qua việc niêm yết giá hoặc chỉ định người mua tài sản.

9. *Sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết* là việc cơ quan, người có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công để hợp tác với tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh có thời hạn theo quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước.

10. *Dự án sử dụng vốn nhà nước* là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.

11. *Tài sản bị tịch thu* là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân bị tịch thu theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

12. *Hệ thống thông tin về tài sản công* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu và quy trình, thủ tục được xây dựng để thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, phân tích, tổng hợp và truy xuất thông tin về tài sản công.

13. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công* là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

#### **Điều 4. Phân loại tài sản công**

Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:

1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);

3. Tài sản công tại doanh nghiệp;

4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;

5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;

6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;

7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khai thác và bảo vệ tài sản công.
2. Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công.
3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện:
  - a) Đầu tư vốn, khoa học và công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật;
  - b) Nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;
  - c) Cung cấp dịch vụ về tài sản công theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
2. Tài sản công do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công cụ khác theo quy định của pháp luật.
3. Tài sản công là tài nguyên phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.
4. Tài sản công phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định của pháp luật.
5. Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.
6. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phải được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

7. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công**

1. Giao quyền sử dụng tài sản công.
2. Cấp quyền khai thác tài sản công.
3. Cho thuê tài sản công.
4. Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công.
5. Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết.
6. Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước.
7. Bán, thanh lý tài sản công.
8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8. Công khai tài sản công**

1. Việc công khai tài sản công phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật; trường hợp không thực hiện công khai hoặc công khai không đầy đủ, kịp thời, chính xác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung công khai bao gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

3. Hình thức công khai bao gồm:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm công khai được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm công khai đối với tài sản công của cả nước;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý, sử dụng;

d) Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm công khai kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công và các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 9. Giám sát của cộng đồng đối với tài sản công**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát bởi cộng đồng, trừ tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với tài sản công.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc thông qua các thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đề nghị giám sát của Nhân dân; chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức giám sát đối với tài sản công theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát bao gồm:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công;

d) Việc thực hiện công khai tài sản công.

4. Hình thức giám sát bao gồm:

a) Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân để có ý kiến với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức đoàn giám sát;

c) Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

d) Giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được thành lập ở cấp xã.

### **Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt, chiếm giữ và sử dụng trái phép tài sản công.
2. Đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.
3. Giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng.
4. Sử dụng xe ô tô và tài sản công khác do tổ chức, cá nhân tặng cho không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.
5. Sử dụng hoặc không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không phù hợp với mục đích sử dụng của tài sản, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao; sử dụng tài sản công để kinh doanh trái pháp luật.
6. Xử lý tài sản công trái quy định của pháp luật.
7. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công.
8. Chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép tài sản công.
9. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.
10. Hành vi bị nghiêm cấm khác trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 11. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại cho Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Chương II**  
**NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN CÔNG**  
**VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**  
**ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 12. Nội dung quản lý nhà nước về tài sản công**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
2. Quản lý việc giao tài sản công; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.
3. Quản lý việc sử dụng, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.
4. Quản lý việc thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công.
5. Kiểm kê, báo cáo tài sản công.
6. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.
7. Hợp tác quốc tế về tài sản công.
8. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.
9. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
10. Giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng tài sản công.
11. Quản lý hoạt động dịch vụ về tài sản công.
12. Nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ**

1. Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết về quản lý, sử dụng tài sản công; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo thẩm quyền.
2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý tài sản công.
3. Quy định chi tiết về: quản lý vận hành, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công, khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; sử dụng tài sản công

vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyên giao; thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này; xử lý tài sản công; công cụ tài chính quản lý rủi ro đối với tài sản công; xử lý tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành; quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản công; thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước; sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức.

4. Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:

a) Giao, mua sắm, thuê, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Giao, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng; phê duyệt đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Sử dụng tài sản công để tham gia dự án theo hình thức đối tác công tư; sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyên giao;

đ) Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

e) Mua sắm, thuê, phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước.

5. Tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát, lập kế hoạch khai thác và xử lý đối với tài sản công chưa giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đối tượng khác quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo yêu cầu của Quốc hội.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước**

Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công và báo cáo, công khai kết quả kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính**

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài sản công.

2. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về:

a) Chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản công của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là cơ quan Việt Nam ở nước ngoài), máy móc, thiết bị và các tài sản công được sử dụng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, trừ nhà ở công vụ và tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

3. Tham gia với Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đó.

4. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, sử dụng tài sản công trong phạm vi được phân công; công khai tài sản công của cả nước.

5. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; tổng hợp số liệu, tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo về tài sản công.

6. Tổng hợp, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

**Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

2. Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về tài sản công; thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ.

**Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp**

1. Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định của Luật này, phân cấp của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

**Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc yêu cầu của Hội

đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên hoặc Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

### **Điều 19. Thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính giao cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về tài sản công quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương giao một cơ quan, đơn vị đang thuộc quyền quản lý của Bộ, cơ quan trung ương làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan tài chính cùng cấp giúp Ủy ban nhân dân:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công theo quy định của pháp luật.

**Chương III**  
**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**  
**TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

**Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ,**  
**SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

**Điều 20. Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, nhà ở công vụ và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.
2. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.
3. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị.
4. Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu.
5. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

**Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các quyền sau đây:
  - a) Sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao;
  - b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản công được giao theo chế độ quy định;
  - c) Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp;
  - d) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
  - đ) Quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm;
- b) Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;
- c) Báo cáo và công khai tài sản công theo quy định của Luật này;
- d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật;
- đ) Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền;
- e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cộng đồng, cán bộ, công chức, viên chức và Ban Thanh tra nhân dân trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;
- g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các quyền sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao;
- b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công được giao quản lý, sử dụng;
- c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
- d) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;
- b) Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;
- d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Mục 2. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

### **Điều 24. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là các quy định về chủng loại, số lượng, mức giá, đối tượng được sử dụng do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Quy định về mức giá trong định mức sử dụng tài sản công là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; trường hợp được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn để xác định định mức.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **Điều 25. Nguyên tắc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công**

1. Đúng thẩm quyền.
2. Tuân thủ trình tự, thủ tục ban hành theo quy định của pháp luật.
3. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; khả năng của ngân sách nhà nước; mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 26. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công**

1. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản công sau đây:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Xe ô tô;
- c) Tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản công sau đây:

- a) Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
- b) Nhà ở công vụ;

c) Máy móc, thiết bị và các loại tài sản công được sử dụng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

4. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Bộ, cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

6. Đối với tài sản công không được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này quyết định tiêu chuẩn, định mức để áp dụng trong phạm vi quản lý.

7. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại đơn vị mình, trừ tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc, xe ô tô, máy móc, thiết bị của các chức danh quản lý.

### **Điều 27. Trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công**

1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm tự kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

3. Việc kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được thực hiện trong toàn bộ quy trình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, xử lý tài sản công.

4. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Mục 3. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

### **Điều 28. Hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Nguồn hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước bao gồm:

a) Tài sản bằng hiện vật do Nhà nước giao;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành;
- b) Phù hợp với nguồn tài sản và nguồn kinh phí được phép sử dụng;
- c) Tuân thủ phương thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
- d) Công khai, minh bạch và đúng chế độ quy định.

### **Điều 29. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước**

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước trong trường hợp thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức.

2. Tài sản giao cho cơ quan nhà nước sử dụng bao gồm:

- a) Tài sản do Nhà nước đầu tư xây dựng, mua sắm;
- b) Tài sản thu hồi theo quy định tại Điều 41 của Luật này;
- c) Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật này;
- d) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này;
- đ) Đất được giao để xây dựng trụ sở theo quy định của pháp luật về đất đai;
- e) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định giao tài sản công được thực hiện theo phân cấp của Chính phủ và các quy định sau đây:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giao tài sản công quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này cho Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ tài sản quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao tài sản công quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do Bộ, cơ quan trung ương đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao tài sản công quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do cấp mình đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản công quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Cơ quan đang quản lý tài sản công thực hiện bàn giao tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

### **Điều 30. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước**

1. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước được đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan nhà nước chưa có trụ sở làm việc hoặc trụ sở làm việc hiện có không bảo đảm điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật mà Nhà nước không có trụ sở làm việc để giao và không thuộc trường hợp thuê trụ sở làm việc;

b) Sắp xếp lại hệ thống trụ sở làm việc để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

2. Trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo một trong các mô hình sau đây:

a) Khu hành chính tập trung;

b) Trụ sở làm việc độc lập.

3. Khu hành chính tập trung là tổ hợp trụ sở làm việc được quy hoạch và xây dựng tập trung tại một khu vực để bố trí cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng sử dụng. Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, giảm chi phí hành chính và thuận tiện trong giao dịch cho các tổ chức và công dân;

b) Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu hiện đại hóa công sở; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị; phù hợp với định hướng biên chế được phê duyệt và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc;

c) Nguồn kinh phí xây dựng khu hành chính tập trung được bố trí từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức, đơn vị được bố trí trụ sở làm việc tại khu hành chính tập trung có trách nhiệm bàn giao lại trụ sở làm việc tại vị trí cũ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Giao tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo mô hình khu hành chính tập trung;

b) Giao cơ quan nhà nước trực tiếp sử dụng trụ sở làm việc hoặc tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng theo mô hình trụ sở làm việc độc lập.

Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phải có đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan;

- c) Đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư;
- d) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công tư:

a) Được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu. Trường hợp sử dụng trụ sở làm việc hiện có của cơ quan nhà nước để tham gia dự án thì phải có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Cơ quan nhà nước đang quản lý trụ sở làm việc có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần trụ sở làm việc được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình thực hiện dự án;

c) Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng; nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng, khai thác phần tài sản của mình cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường, phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án.

Trường hợp thực hiện dự án đầu tư theo hình thức cùng khai thác thì việc khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư phải bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan nhà nước;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phương án xử lý đối với tài sản do nhà đầu tư chuyển giao theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

### **Điều 31. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước**

1. Việc mua sắm trụ sở làm việc và tài sản công khác được áp dụng trong trường hợp cơ quan nhà nước chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức nhưng Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp được thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công.

2. Việc mua sắm tài sản công được thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung hoặc mua sắm phân tán.

3. Phương thức mua sắm tập trung được áp dụng bắt buộc đối với tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Đối với tài sản không thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản cùng loại thì có thể thống nhất gộp thành một gói thầu để giao cho một trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm hoặc giao cho đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc mua sắm.

4. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

### **Điều 32. Thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước**

1. Cơ quan nhà nước được thuê tài sản phục vụ hoạt động khi chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước không có tài sản để giao theo quy định tại Điều 29 của Luật này và không thuộc trường hợp khoán kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Sử dụng tài sản trong thời gian ngắn hoặc sử dụng không thường xuyên;

c) Việc thuê tài sản hiệu quả hơn so với việc đầu tư xây dựng, mua sắm.

2. Phương thức thuê, việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp thuê mua tài sản thì thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 33. Khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công được áp dụng đối với nhà ở công vụ, xe ô tô phục vụ chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan nhà nước và tài sản khác theo chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản công.

2. Việc khoán kinh phí được áp dụng đối với các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công.

3. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, phương pháp xác định mức khoán và việc thanh toán kinh phí khoán sử dụng tài sản công.

### **Điều 34. Sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Việc sử dụng tài sản công phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.

3. Cơ quan nhà nước được sử dụng hội trường, phương tiện vận tải chưa sử dụng hết công suất cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội sử dụng chung theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan nhà nước được sử dụng nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 35. Quản lý vận hành tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Phương thức quản lý vận hành tài sản công bao gồm:

- a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công trực tiếp thực hiện quản lý vận hành tài sản công được giao quản lý, sử dụng;
- b) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung thực hiện việc quản lý vận hành khu hành chính tập trung;
- c) Thuê đơn vị có chức năng thực hiện quản lý vận hành.

2. Nội dung quản lý vận hành tài sản công bao gồm:

- a) Điều khiển, duy trì hoạt động, bảo dưỡng thường xuyên tài sản công;
- b) Cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh môi trường và dịch vụ khác bảo đảm cho tài sản công hoạt động bình thường.

3. Việc lựa chọn đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công trong trường hợp áp dụng phương thức quản lý vận hành quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ quan nhà nước có tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung ký hợp đồng và thanh toán chi phí cho đơn vị quản lý vận hành tài sản công.

### **Điều 36. Sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc tại cơ quan nhà nước**

1. Cơ quan nhà nước được giao đất sử dụng ổn định lâu dài theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước được giao đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trước khi quyết định giao, thu hồi đất thuộc trụ sở làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương hoặc của Sở Tài chính đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc địa phương về sự phù hợp của phương án giao, thu hồi với chức năng, nhiệm vụ, biên chế và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

### **Điều 37. Lập, quản lý hồ sơ về tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công và cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ đối với tài sản được giao quản lý.

2. Hồ sơ về tài sản công bao gồm:

- a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản;
- b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và các báo cáo khác về tài sản;

c) Dữ liệu về tài sản tại cơ quan nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

**Điều 38. Thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Tài sản công phải được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ về hiện vật, giá trị theo quy định của pháp luật về thống kê, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản công là tài sản cố định phải được tính hao mòn theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;

d) Bán, thanh lý tài sản;

đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hoả hoạn hoặc nguyên nhân khác;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

**Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào hướng dẫn của nhà sản xuất và thực tế sử dụng tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa áp dụng đối với tài sản công tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

#### **Điều 40. Hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Thu hồi.

2. Điều chuyển.

3. Bán.

4. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

5. Thanh lý.

6. Tiêu hủy.

7. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 41. Thu hồi tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Tài sản công bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng;

b) Được Nhà nước giao trụ sở mới hoặc đầu tư xây dựng trụ sở khác để thay thế;

c) Tài sản được sử dụng không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng sai mục đích, cho mượn;

d) Chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự không đúng quy định; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định;

đ) Tài sản đã được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc sử dụng, khai thác không hiệu quả hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi chức năng, nhiệm vụ;

e) Phải thay thế do yêu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

g) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước;

h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này theo đúng quyết định thu hồi. Nghiêm cấm việc tháo dỡ, thay đổi các bộ phận của tài sản đã có quyết định thu hồi.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Bán, thanh lý theo quy định tại Điều 43 và Điều 45 của Luật này;

d) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

đ) Hình thức xử lý khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 42. Điều chuyển tài sản công**

1. Tài sản công được điều chuyển trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý;

b) Từ nơi thừa sang nơi thiếu theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

c) Việc điều chuyển tài sản mang lại hiệu quả sử dụng cao hơn;

d) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhưng không có nhu cầu sử dụng thường xuyên;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển tài sản công chỉ được thực hiện giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên

cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

3. Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản công.

#### **Điều 43. Bán tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Tài sản công được bán trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo hình thức bán quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Cơ quan nhà nước được giao sử dụng tài sản công không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi về tổ chức hoặc thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nguyên nhân khác mà không xử lý theo hình thức thu hồi hoặc điều chuyển;

c) Thực hiện sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Tài sản công được thanh lý theo hình thức bán quy định tại Điều 45 của Luật này.

2. Việc bán tài sản công được thực hiện theo hình thức đấu giá, trừ trường hợp bán các loại tài sản công có giá trị nhỏ theo hình thức niêm yết giá công khai hoặc bán chỉ định theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc cơ quan nhà nước có tài sản bán có trách nhiệm tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 44. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao**

1. Nhà nước cho phép sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao quy định tại pháp luật về đầu tư.

2. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo nguyên tắc ngang giá; giá trị tài sản công được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Giá trị dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

4. Việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Giá trị tài sản công được sử dụng để thanh toán dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được tổng hợp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Việc sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao phải thực hiện quy định tại Điều này và Điều 117 của Luật này.

#### **Điều 45. Thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Tài sản công được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;
- c) Nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tài sản công được thanh lý theo các hình thức sau đây:

- a) Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản được xử lý bán;
- b) Bán.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý có trách nhiệm tổ chức thanh lý theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Việc thanh lý theo hình thức bán thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

#### **Điều 46. Tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Tài sản công bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Hình thức tiêu hủy tài sản công bao gồm:

- a) Sử dụng hóa chất;
- b) Sử dụng biện pháp cơ học;
- c) Hủy đốt, hủy chôn;
- d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan nhà nước có tài sản hoặc cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi

quản lý có chức năng tiêu hủy thực hiện việc tiêu hủy tài sản công theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này và pháp luật có liên quan.

**Điều 47. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Trường hợp tài sản công bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm:

a) Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Trường hợp tài sản bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc giao tài sản được bồi thường bằng hiện vật hoặc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản thay thế được thực hiện theo quy định tại các điều 28, 29, 30 và 31 của Luật này.

**Điều 48. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến xử lý tài sản công phải được lập dự toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí có liên quan đến xử lý tài sản công bao gồm:

a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;

b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ, tiêu hủy;

c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;

d) Chi phí tổ chức bán đấu giá;

đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công để mua sắm tài sản thay thế thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công là trụ sở làm việc và có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc thì được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước.

**Điều 49. Quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ban hành theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được áp dụng theo thứ tự như sau:

a) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước sở tại là thành viên;

b) Pháp luật của nước sở tại;

c) Pháp luật của Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

#### **Mục 4. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

**Điều 50. Hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Nguồn hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Tài sản công bằng hiện vật do Nhà nước giao theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 29 của Luật này;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khấu hao tài sản, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

3. Đối với việc hình thành tài sản công quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, ngoài việc tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có đề án liên doanh, liên kết, phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự chịu trách nhiệm trả nợ và các chi phí khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết.

**Điều 51. Đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp**

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp, kể cả trong trường hợp sử dụng vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết, được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Chưa có cơ sở hoạt động sự nghiệp hoặc cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có còn thiếu diện tích so với tiêu chuẩn, định mức;

b) Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp thuê cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Không bố trí vốn đầu tư công, ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới tài sản chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

4. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định áp dụng đối với đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại khoản 5 Điều 30 của Luật này.

### **Điều 52. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc mua sắm cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản công khác được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức;

b) Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản.

2. Không bố trí ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản công chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Phương thức mua sắm tài sản công, hình thức lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 31 của Luật này.

### **Điều 53. Thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

Việc thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.

### **Điều 54. Sử dụng, quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc sử dụng tài sản công phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.

3. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại các điều 55, 56, 57 và 58 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập không được sử dụng tài sản công để thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công do Nhà nước giao;
- b) Tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước;
- c) Quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà tiền thuê đất đã trả một lần cho cả thời gian thuê không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sau khi được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương cho phép đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý.

6. Việc quản lý vận hành, lập, quản lý hồ sơ về tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 35 và Điều 37 của Luật này.

**Điều 55. Quy định chung về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 và khoản 1 Điều 58 của Luật này.

2. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 và khoản 2 Điều 58 của Luật này cho phép;
- b) Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao;
- c) Không làm mất quyền sở hữu về tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;
- d) Sử dụng tài sản đúng mục đích được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;
- đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;
- e) Tính đủ khấu hao tài sản cố định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Nhà nước không cấp kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn thu được từ việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo quy định;

h) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết có trách nhiệm:

a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định;

b) Tổ chức thực hiện đề án đã được phê duyệt;

c) Cập nhật thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

d) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Thẩm định đề trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 và khoản 2 Điều 58 của Luật này quyết định hoặc có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Tiếp nhận, quản lý và công khai thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

5. Số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Chi trả các chi phí có liên quan;

b) Trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);

c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

d) Phần còn lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 56. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động kinh doanh mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ;

b) Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

**Điều 57. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được cho thuê tài sản công trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để cho thuê mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án cho thuê đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ;

b) Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án cho thuê đối với tài sản không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Phương thức và giá cho thuê tài sản được quy định như sau:

a) Đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ thực hiện theo phương thức đấu giá; giá cho thuê là giá trúng đấu giá;

b) Đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo phương thức thoả thuận; giá cho thuê tài sản do người cho thuê và người đi thuê tài sản thoả thuận theo giá thuê trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

**Điều 58. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết mà không do ngân sách nhà nước đầu tư;

c) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Trường hợp tài sản được tính thành vốn góp khi liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, việc xác định giá trị tài sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

b) Đối với tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

c) Đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, việc xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết được thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;

d) Đối với tài sản không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

### **Điều 59. Thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập phải được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

2. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản công;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hoả hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- g) Xử lý tài sản công khi chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;
- h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

#### **Điều 60. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 39 của Luật này.

2. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập do đơn vị tự bảo đảm bằng nguồn kinh phí được phép sử dụng; đối với tài sản công chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 55 của Luật này.

#### **Điều 61. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn. Các tài sản cố định sau đây tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao:

- a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;
- b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính đủ khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để hạch toán chi phí của từng hoạt động tương ứng.

3. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay, vốn huy động thì số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ; số còn lại bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

### **Điều 62. Xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Hình thức xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Hình thức xử lý quy định tại Điều 40 của Luật này;

b) Xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo hình thức quy định tại Điều 40 của Luật này được thực hiện theo quy định tại các điều 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47 của Luật này.

Việc xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

3. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phần còn lại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được xử lý như sau:

a) Nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp cơ sở hoạt động sự nghiệp thì được ưu tiên bố trí trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước;

b) Bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong trường hợp quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà số tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

### **Điều 63. Xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp, việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như sau:

- a) Tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản đang quản lý, sử dụng;
  - b) Xử lý đối với tài sản thừa, thiếu, tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản chờ thanh lý theo chế độ quy định;
  - c) Xác định giá trị tài sản để tính vào giá trị đơn vị sự nghiệp công lập được chuyển đổi;
  - d) Quyết định giao tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập cho doanh nghiệp sau khi chuyển đổi;
  - đ) Bàn giao tài sản cho doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập;
  - e) Sau khi nhận bàn giao, doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập phải hoàn thành hồ sơ về tài sản, đất đai và gửi đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển quyền quản lý, sử dụng tài sản từ đơn vị sự nghiệp công lập sang doanh nghiệp; thực hiện thủ tục hành chính và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Mục 5. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN**

#### **Điều 64. Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**

Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là tài sản Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ khác do Nhà nước giao, bao gồm:

1. Tài sản đặc biệt:
  - a) Vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt; phương tiện đặc chủng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;
  - b) Đất và công trình gắn liền với đất, bao gồm: công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược; công trình nghiệp vụ an ninh; công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt.
2. Tài sản chuyên dùng:

a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân, kho tàng, học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh, trường bắn, thao trường, bãi tập, cơ sở giam giữ của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng quốc phòng, an ninh;

c) Công cụ hỗ trợ khác ngoài công cụ hỗ trợ đặc biệt; tài sản khác có cấu tạo đặc biệt phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Tài sản phục vụ công tác quản lý là tài sản sử dụng trong công tác, huấn luyện, nghiệp vụ, học tập của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân:

a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc nhà trường, trường học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng; nhà khách, nhà công vụ; nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục, thể thao và cơ sở khác không thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Xe ô tô chỉ huy, xe ô tô phục vụ công tác chung, các loại phương tiện vận tải khác;

c) Máy móc, thiết bị;

d) Tài sản khác.

### **Điều 65. Quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể tài sản đặc biệt, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản đặc biệt;

b) Ban hành danh mục cụ thể tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Ban hành quy chế xây dựng công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược, công trình nghiệp vụ an ninh, công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt;

d) Quy định hệ thống sổ và mẫu biểu theo dõi tài sản đặc biệt;

đ) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức mua sắm, hình thức bán tài sản đặc biệt.

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc hình thành, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phải phù hợp với biên chế tài sản, bảo đảm an toàn, bí mật;

b) Việc đầu tư xây dựng công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ, an ninh phải bảo đảm bí mật nhà nước; thực hiện giám sát an ninh theo quy định;

c) Hồ sơ và báo cáo về tài sản đặc biệt được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác;

đ) Việc xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế tài sản; phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

e) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, trừ trường hợp điều chuyển giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

g) Trước khi sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa tài sản công vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thực hiện loại khỏi biên chế tài sản.

3. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 66. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**

1. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Trước khi sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định loại khỏi biên chế tài sản.

## **Mục 6. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC TỔ CHỨC**

### **Điều 67. Quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam**

1. Tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm:

a) Tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước;

b) Tài sản đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu; tài sản được hình thành từ đảng phí và nguồn thu khác của Đảng.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Luật này và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 68. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội**

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật, giao ngân sách nhà nước để tổ chức chính trị - xã hội đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; đối với tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

### **Điều 69. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp**

1. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được Nhà nước giao hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước là tài sản công.

Tài sản khác mà Nhà nước giao cho tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng thuộc sở hữu của tổ chức; việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản công theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công bằng kinh phí của tổ chức.

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định;
- b) Được cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của Chính phủ phê duyệt đề án;
- c) Sử dụng tài sản đúng mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ của tổ chức;
- d) Không làm mất quyền sở hữu tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;
- đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;
- e) Tính đủ và nộp toàn bộ số tiền khấu hao tài sản cố định vào ngân sách nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- g) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Mục 4 Chương này.

Số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

- a) Chi trả các chi phí có liên quan;
- b) Trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);
- c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- d) Phần còn lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ.

**Điều 70. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội**

1. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội tự bảo đảm tài sản để phục vụ hoạt động.

2. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội đã được Nhà nước giao hoặc đã được hình thành từ ngân sách nhà nước là tài sản công. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội có trách nhiệm quản lý, sử dụng, xử

lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản được giao theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản bằng kinh phí của tổ chức.

Việc sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 69 của Luật này.

3. Việc quản lý, sử dụng đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

## **Mục 7. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

### **Điều 71. Tài sản công tại cơ quan dự trữ nhà nước**

1. Tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước;
- b) Hệ thống kho dự trữ quốc gia.

2. Hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia.

### **Điều 72. Quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này.

2. Việc quản lý, sử dụng hệ thống kho dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này, pháp luật về dự trữ quốc gia và quy định sau đây:

a) Cơ quan dự trữ nhà nước sử dụng kho để bảo quản tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc đã có quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

b) Cơ quan dự trữ nhà nước được khai thác kho khi chưa sử dụng hết công suất. Việc khai thác kho phải bảo đảm phù hợp với công năng, không làm ảnh hưởng tới bí mật, an toàn dự trữ quốc gia, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép.

Số tiền thu được từ việc khai thác, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 73. Quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia**

Việc quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

**Chương IV**  
**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**Điều 74. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

**Điều 75. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Doanh nghiệp.
5. Đối tượng khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có các quyền sau đây:  
a) Quyết định biện pháp bảo vệ, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;

- b) Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp;
- c) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
- d) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Lập, quản lý hồ sơ; hạch toán tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo và công khai về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này;

c) Thực hiện biện pháp duy trì, phát triển, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng theo chế độ quy định;

d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật;

- đ) Bàn giao lại tài sản kết cấu hạ tầng khi Nhà nước có quyết định thu hồi;
- e) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, đối tượng khác quy định tại Điều 75 của Luật này có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác tài sản được Nhà nước giao quản lý;
- b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản được giao quản lý;
- c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;
- d) Chấp hành quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản đúng mục đích, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 77. Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho đối tượng quản lý**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có chưa giao cho đối tượng quản lý.
2. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng mới.
3. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật này.
4. Tài sản kết cấu hạ tầng được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.
5. Tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

### **Mục 2. HỒ SƠ, THỐNG KÊ, KẾ TOÁN, KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI, BÁO CÁO, BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

#### **Điều 78. Hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Hồ sơ về tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm:
  - a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản kết cấu hạ tầng;
  - b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và báo cáo khác về tài sản kết cấu hạ tầng;
  - c) Dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.
2. Việc thống kê, kế toán, kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản cố định được tính hao mòn theo quy định của pháp luật.

4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giao, kiểm kê, điều chuyển mà tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán;

d) Bán, thanh lý tài sản;

đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hoả hoạn hoặc nguyên nhân khác;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

### **Điều 79. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng phải được bảo trì theo tiêu chuẩn, định mức và quy trình kỹ thuật bảo trì nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản kết cấu hạ tầng, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

2. Các hình thức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Định kỳ hằng năm, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm công bố công khai danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và năng lực được đăng ký tham gia thực hiện việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trừ trường hợp Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao việc bảo trì cho nhà thầu thi công theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và theo hợp đồng ký kết.

6. Nguồn kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

### **Mục 3. KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

#### **Điều 80. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo các phương thức sau đây:

- a) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- b) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- d) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- đ) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý, khả năng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chủ động lập hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên lập đề án khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tổ chức thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.

4. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải được lập thành hợp đồng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

Sau khi hết thời hạn khai thác theo hợp đồng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho đối tượng được giao quản lý, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành tài sản bình thường phù hợp với yêu cầu của hợp đồng ký kết.

#### **Điều 81. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản**

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng được trực tiếp tổ chức khai thác tài sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của cơ quan chủ quản quản lý tài sản kết cấu hạ tầng và cơ quan có liên quan;

b) Áp dụng phương thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản hiệu quả hơn hoặc không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện phương thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 80 của Luật này.

2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ kèm theo và tổ chức quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm: phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; tiền thu từ giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 82. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân thực hiện trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng được thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí và không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật này.

3. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

### **Điều 83. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác được thu tiền theo giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản hiện có và không thuộc tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 2 Điều 84 của Luật này.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

**Điều 84. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; được thu phí, giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng.

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

**Điều 85. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là phí, lệ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại Điều 81 của Luật này được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này; số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại

các điều 82, 83 và 84 của Luật này được quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là doanh nghiệp, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 của Luật này.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, sau khi nộp vào ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

### **Điều 86. Sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng**

1. Hình thức sử dụng đất, chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất gắn với kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật phải có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan chủ quản quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

## **Mục 4. XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

### **Điều 87. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Thu hồi.
2. Điều chuyển.
3. Bán.
4. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.
5. Thanh lý.
6. Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.
7. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 88. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:
  - a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, phân cấp quản lý;
  - b) Tài sản được giao không đúng đối tượng, sử dụng sai mục đích; cho mượn tài sản;
  - c) Bán, cho thuê, tặng cho, thế chấp, góp vốn, liên doanh, liên kết không đúng quy định;

d) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho đối tượng có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Giao đối tượng quản lý quy định tại Điều 75 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 89 của Luật này;

c) Bán theo quy định tại Điều 90 của Luật này.

4. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi đang giao cho tổ chức, cá nhân khai thác theo hình thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 80 của Luật này thì việc giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên có liên quan thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 89. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện giữa các đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý;

b) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với đối tượng được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Đối tượng được tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng.

### **Điều 90. Bán tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được bán trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật này;

b) Chuyển mục đích sử dụng đất gắn với chuyển đổi công năng sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc bán tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đối tượng có tài sản bán có trách nhiệm tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật.

**Điều 91. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao**

Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

**Điều 92. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả;

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng không sử dụng được theo công năng của tài sản;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản được xử lý như sau:

a) Giao đối tượng có tài sản thanh lý để tiếp tục quản lý, sử dụng;

b) Điều chuyển;

c) Bán.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, đối tượng có tài sản thanh lý có trách nhiệm:

a) Tổ chức phá dỡ, hủy bỏ tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Lập phương án, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý vật liệu, vật tư thu hồi theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tổ chức bàn giao, bán vật liệu, vật tư thu hồi theo quy định tại Điều 89 và Điều 90 của Luật này.

**Điều 93. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

a) Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thay thế được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

#### **Điều 94. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng phải được lập dự toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản bao gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá;
- d) Chi phí tổ chức bán;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

### **MỤC 5. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

#### **Điều 95. Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư**

1. Việc đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án thì phải được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng đang được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

4. Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi vốn. Nhà đầu tư có

trách nhiệm bảo trì tài sản trong thời hạn hợp đồng dự án để duy trì hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo hình thức đối tác công tư phải được kiểm toán ngay khi kết thúc đầu tư đưa vào khai thác và định kỳ kiểm tra trong quá trình đầu tư, khai thác.

**Điều 96. Chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư cho Nhà nước**

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác phần tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án cho Nhà nước theo hợp đồng dự án, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường, phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, tình trạng tài sản theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

Nhà đầu tư phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác.

3. Xử lý tài sản chuyển giao:

a) Đối với phần tài sản do Nhà nước chuyển giao cho nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao cho đối tượng quản lý theo quy định của Luật này;

b) Đối với phần tài sản do nhà đầu tư đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành tài sản theo chức năng, thẩm quyền trong thời gian chưa giao đối tượng quản lý;

c) Trường hợp chuyển giao tài sản theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác tài sản đó trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc quản lý, khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 95 của Luật này.

## **Chương V**

### **CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI DOANH NGHIỆP**

#### **Điều 97. Tài sản công tại doanh nghiệp**

1. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

#### **Điều 98. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.
2. Việc trang bị, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo tại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức do Chính phủ quy định.

#### **Điều 99. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:
  - a) Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;
  - b) Kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
  - c) Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khi giao tài sản;
  - d) Số tiền thu được từ khai thác tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;
  - đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không được quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng theo các quy định có liên quan tại Mục 5 Chương III, Chương IV, Mục 1 Chương VI, Chương VII của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Chương VI**

# **CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN**

## **Mục 1. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC**

### **Điều 100. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước**

1. Tài sản phục vụ hoạt động của dự án.
2. Tài sản là kết quả của dự án.

### **Điều 101. Hình thành tài sản của dự án**

1. Hình thành tài sản phục vụ hoạt động của dự án:

a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật hoặc cho phép sử dụng nguồn kinh phí của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản phục vụ hoạt động của từng dự án;

b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này. Việc giao tài sản, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này và văn kiện dự án (nếu có).

2. Hình thành tài sản là kết quả của dự án:

a) Sử dụng nguồn vốn của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản;

b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật có liên quan và văn kiện dự án (nếu có).

### **Điều 102. Sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án**

Việc sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo mục tiêu của dự án, quy định tại Mục 3 Chương III của Luật này và pháp luật có liên quan.

### **Điều 103. Xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án**

1. Khi có tài sản cần xử lý, ban quản lý dự án có trách nhiệm:

a) Kiểm kê tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, báo cáo cơ quan chủ quản dự án, gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này;

b) Thực hiện bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo hình thức quy định tại khoản 3 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức xử lý tài sản bao gồm:

- a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng;
- b) Điều chuyển;
- c) Bán;
- d) Thanh lý;
- đ) Tiêu hủy;
- e) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;
- g) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc ban quản lý dự án tổ chức bàn giao tài sản, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định tại các điều 29, 42, 43, 45, 46 và 47 của Luật này.

5. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án trong trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này; trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình khác được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

#### **Điều 104. Xử lý tài sản là kết quả của dự án**

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đối tượng thụ hưởng được xác định trong dự án để đưa vào khai thác, sử dụng.

Trường hợp dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản, việc xử lý tài sản sau khi dự án kết thúc được thực hiện theo các hình thức sau đây:

- a) Điều chuyển;
- b) Bán;
- c) Thanh lý;
- d) Giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng;
- đ) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển, bán, thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43 và 45 của Luật này. Việc giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định tại Luật này, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

**Điều 105. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước**

1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Việc trang bị tài sản để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải phù hợp với nhiệm vụ được giao, dự toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, được hạch toán, báo cáo, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý tài sản được trang bị để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giao hoặc bán cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không nhận hoặc không mua thì được xử lý theo một trong các hình thức: điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy. Việc điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43, 45 và 46 của Luật này.

4. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Mục 2. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN**

### **Điều 106. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật bao gồm:

a) Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu;

b) Vật chứng vụ án, tài sản khác bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế, tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Tài sản do các chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước bao gồm: tài sản do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiến, biếu, tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ và hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam.

4. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

5. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án.

### **Điều 107. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật này được thực hiện thông qua quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 106 của Luật này được thực hiện thông qua quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này được thực hiện theo phân cấp của Chính phủ.

### **Điều 108. Bảo quản tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý, trừ tài sản được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có kho bãi để bảo quản tài sản hoặc tài sản là máy móc, thiết bị đã cố định, khó tháo dỡ thì chuyển giao cho cơ quan dự trữ nhà nước hoặc ủy quyền, ký hợp đồng thuê với cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kho bãi để bảo quản. Việc chuyển giao, ủy quyền, thuê bảo quản tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản sau đây phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản:

- a) Bảo vật quốc gia, cổ vật và vật khác có giá trị lịch sử, văn hoá;
- b) Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện đặc chủng và tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh;
- c) Tiền Việt Nam, ngoại tệ, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý;
- d) Lâm sản quý hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại;
- đ) Tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan có liên quan công bố danh sách cụ thể các cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản này.

3. Việc bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này để bảo quản phải lập thành biên bản.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tiếp nhận tài sản chuyển giao, thực hiện việc bảo quản tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 109. Hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Giao cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật liên quan đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện đặc chủng, tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh; bảo vật quốc gia, cổ vật và vật khác có giá trị lịch sử, văn hoá; hàng lâm sản quý hiếm và tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng đối với tài sản được sử dụng làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị.

3. Giao hoặc điều chuyển cho đối tượng được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng.

4. Nộp vào ngân sách nhà nước đối với tiền Việt Nam, ngoại tệ.

5. Tiêu hủy đối với tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện bán đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại các khoản 1, 4 và 5 Điều này; tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng không

áp dụng hình thức giao, điều chuyển. Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá, trừ tài sản sau đây được áp dụng hình thức bán trực tiếp:

- a) Tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;
- b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ.

**Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Sau khi có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo các hình thức quy định tại Điều 109 của Luật này, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản theo quy định tại Điều 111 của Luật này.

**Điều 111. Tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản được tiếp nhận theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có quyết định giao cho đối tượng quản lý, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý.

Đối tượng được giao quản lý tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ, Kho bạc Nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy, đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật. Hình thức tiêu hủy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này.

6. Đối với tài sản có quyết định bán, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

**Điều 112. Quản lý số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

**Chương VII**

**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC  
TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN**

**Mục 1. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC  
TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI**

**Điều 113. Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai**

1. Đất đai phải được thống kê, kiểm kê, ghi chép, theo dõi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hạch toán giá trị quyền sử dụng đất. Trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà được miễn tiền thuê đất thì phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của Chính phủ.

3. Nguồn lực tài chính từ đất đai phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, theo cơ chế thị trường. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đất đai, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

**Điều 114. Khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai**

1. Thu tiền sử dụng đất.
2. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
3. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai.

4. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

5. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

6. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ đất đai theo quy định của pháp luật.

**Điều 115. Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước**

Việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

**Điều 116. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai**

Việc thu thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, phí, lệ phí trước bạ đất và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 117. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao**

Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao phải tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 44 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Quỹ đất để thanh toán cho nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được áp dụng hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Đối tượng, trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thanh toán dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất.

**Điều 118. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng**

1. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước áp dụng cơ chế thu hồi đất vùng phụ cận của đất phục vụ dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai nhằm tạo quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng phải được lập thành đề án. Thẩm quyền phê duyệt đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

3. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng được áp dụng theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Số tiền thu được từ khai thác quỹ đất, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước và được bố trí trong kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **MỤC 2. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI NGUYÊN**

### **Điều 119. Tài nguyên**

Tài nguyên quy định tại Mục này bao gồm:

1. Tài nguyên nước;
2. Tài nguyên rừng;
3. Khoáng sản;
4. Nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời;
5. Kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;
6. Tài nguyên khác.

### **Điều 120. Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên**

1. Tài nguyên phải được giao cho cơ quan nhà nước quản lý, được thống kê, kiểm kê, ghi chép, theo dõi theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
2. Nguồn lực tài chính từ tài nguyên phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch và theo cơ chế thị trường.

### **Điều 121. Khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên**

1. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên.
2. Thu thuế tài nguyên.
3. Thu phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên.

4. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ tài nguyên theo quy định của pháp luật.

**Điều 122. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên**

1. Việc thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên được thực hiện theo quy định của các luật về tài nguyên.

2. Mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Điều 123. Thu thuế tài nguyên, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên**

Việc thu thuế tài nguyên, phí bay qua vùng trời Việt Nam, phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí khai thác, sử dụng nguồn nước, phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu về tài nguyên và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 124. Quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên**

Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

## Chương VIII

### HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

**Điều 125. Hệ thống thông tin về tài sản công**

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài sản công.
2. Hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.
3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.
4. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

**Điều 126. Trách nhiệm xây dựng Hệ thống thông tin về tài sản công**

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn, thiết bị kỹ thuật, phương tiện hiện đại, công nghệ tiên tiến để xây dựng, vận hành, duy trì Hệ thống thông tin về tài sản công bảo đảm hiệu quả quản lý tài sản công; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý tài sản công hiện đại.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin về tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầu tư về cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn lực để quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

### **Điều 127. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước; có chức năng tổng hợp số lượng, giá trị, cơ cấu phân bổ toàn bộ tài sản công của quốc gia.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại doanh nghiệp;
- d) Cơ sở dữ liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- đ) Cơ sở dữ liệu về đất đai;
- e) Cơ sở dữ liệu về tài nguyên.

3. Cơ sở dữ liệu về các loại tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng được kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc trao đổi thông tin về tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng để kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về tài sản công để kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật dữ liệu các loại tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này, bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

### **Điều 128. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền cung cấp có giá trị pháp lý như thông tin trong hồ sơ giấy.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 129. Sử dụng thông tin về tài sản công**

Thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được sử dụng để:

1. Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
2. Làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công;
3. Phục vụ mục đích khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

## **Chương IX DỊCH VỤ VỀ TÀI SẢN CÔNG**

### **Điều 130. Nội dung dịch vụ về tài sản công**

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản công.
2. Dịch vụ lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.
3. Định giá, thẩm định giá tài sản công.
4. Dịch vụ cho thuê, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công.
5. Tư vấn về tài sản công.
6. Dịch vụ khác về tài sản công.

### **Điều 131. Cung cấp dịch vụ về tài sản công**

1. Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).
2. Việc cung cấp dịch vụ về tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 132. Sử dụng dịch vụ về tài sản công**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác khi thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bảo trì, bảo dưỡng, góp vốn, cho thuê, liên doanh, liên kết, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công và các hoạt động khác trong quản lý, sử dụng tài sản công được thuê tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 131 của Luật này cung cấp dịch vụ về tài sản công.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp và thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.

## **Chương X** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 133. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Tài sản nhà nước được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là tài sản công.

### **Điều 134. Quy định chuyển tiếp**

Căn cứ quy định tại Luật này, Chính phủ quy định xử lý chuyển tiếp việc sắp xếp lại tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý tài sản công; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng và các nội dung khác trong quản lý, sử dụng tài sản công bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2017.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

4. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-----

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 60/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2021

**NGHỊ ĐỊNH**  
**QUY ĐỊNH CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**  
**CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng theo quy định của pháp luật, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoặc phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công).

2. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam; đơn vị

sự nghiệp công thuộc đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được áp dụng quy định tại Nghị định này và các quy định của Đảng và của pháp luật khác có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công được thành lập theo Hiệp định và cam kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ các nước hoặc tổ chức quốc tế thực hiện cơ chế tài chính theo cam kết, Điều ước quốc tế hoặc Quyết định đặc thù do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công” là các quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quy định về danh mục sự nghiệp công; giá, phí và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công; phân loại mức độ tự chủ tài chính; tự chủ sử dụng nguồn tài chính; tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết; quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác có liên quan.

2. “Dịch vụ sự nghiệp công” là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác (gồm: nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường, giao thông vận tải, công thương, xây dựng, tư pháp, lao động thương binh và xã hội, sự nghiệp khác).

3. “Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước” là dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu và dịch vụ sự nghiệp công mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thuộc danh mục do cấp có thẩm quyền ban hành, được Nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

4. “Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước” là dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện theo phương thức xã hội hóa; giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường do đơn vị tự định giá hoặc do Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc pháp luật chuyên ngành khác có liên quan, bù đắp đủ chi phí và có tích lũy hợp lý cho đơn vị cung cấp; Nhà nước không hỗ trợ chi phí.

### **Điều 4. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Ngân sách nhà nước chuyển từ hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách khi sử dụng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế Cấp phát bình

quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Việc bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và lộ trình điều chỉnh tính đủ các chi phí hình thành giá dịch vụ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

## 2. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

a) Các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về ngân sách nhà nước, gồm: Các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo; khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hóa, nghệ thuật dân gian truyền thống, đào tạo huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia; chăm sóc người có công và bảo trợ xã hội và các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo các lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành trong trường hợp danh mục hiện hành phù hợp với quy định tại điểm a khoản này; đồng thời, rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

## 3. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Nghị định này, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Các bộ, cơ quan trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện.

## **Điều 5. Giá, phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá, định mức kinh tế-kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó:

a) Chi phí tiền lương trong giá dịch vụ sự nghiệp công tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công hoặc tính theo mức lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ và các khoản đóng góp theo tiền lương theo quy định của Nhà nước; định mức lao động do các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền.

b) Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá dịch vụ sự nghiệp công do cấp có thẩm quyền quy định.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

3. Lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

a) Đến hết năm 2021, cơ bản hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn khách quan cần xây dựng lộ trình khác, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.

Riêng đối với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; giá dịch vụ giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp công lập: Trường hợp không thực hiện được lộ trình quy định tại điểm a khoản này, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.

b) Đối với dịch vụ sự nghiệp công đang được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí thì tiếp tục thực hiện theo giá tính đủ chi phí.

4. Phương pháp định giá và cơ quan có thẩm quyền định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về giá.

Căn cứ quy định pháp luật về giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước và mặt bằng giá thị trường, tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá dịch vụ sự nghiệp công theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.

Đơn vị sự nghiệp công quyết định mức giá cụ thể cho từng loại dịch vụ đảm bảo trong phạm vi khung giá, mức giá dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể giá dịch vụ sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp công thực hiện thu theo mức giá quy định.

#### 5. Phí dịch vụ sự nghiệp công

Dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí. Đơn vị sự nghiệp công thu phí theo mức thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

### **Điều 6. Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước**

#### 1. Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước gồm:

a) Dịch vụ không thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 4 Nghị định này;

b) Dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đơn vị để đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đơn vị sự nghiệp công được tự chủ sử dụng tài sản và các nguồn lực ở đơn vị để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được cấp có thẩm quyền giao theo nguyên tắc:

a) Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;

b) Được quyết định giá dịch vụ bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý; trường hợp dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì thực hiện theo mức giá cụ thể, khung giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Đơn vị sự nghiệp công được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ; phải tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; phải đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ đầy đủ, định kỳ; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp

thời với các cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công chịu trách nhiệm về hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, đất đai được Nhà nước giao quản lý, sử dụng; nguồn tài chính tại đơn vị theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, đơn vị phải tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

### **Điều 7. Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công**

1. Đơn vị sự nghiệp công thực hiện quản lý, sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm cho đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

### **Điều 8. Quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm quản lý, sử dụng và áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đơn vị sự nghiệp công phải trích khấu hao và tính hao mòn tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, số tiền trích khấu hao tài sản cố định được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Đối với tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay, vốn huy động, số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ; số tiền trích khấu hao tài sản cố định còn lại sau khi trả nợ được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị; trường hợp số tiền trích khấu hao tài sản cố định không đủ trả nợ, đơn vị được dùng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để trả nợ.

Tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công là tài sản, vốn của Nhà nước.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm căn cứ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định quản lý tài chính tại Nghị định này để ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

### **Điều 9. Phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công**

1. Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (sau đây gọi là đơn vị nhóm 1) là đơn vị đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này bằng hoặc lớn hơn 100%; có mức

tự bảo đảm chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định của đơn vị.

Mức tự bảo đảm chi đầu tư được xác định bao gồm các nguồn sau:

- Số dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm kế hoạch hoặc của bình quân 05 năm trước liền kề;

- Số thu phí được để lại để chi thường xuyên không giao tự chủ theo quy định.

b) Đơn vị cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, giá dịch vụ sự nghiệp công xác định theo cơ chế thị trường, có tính đủ khấu hao tài sản cố định và có tích lũy dành chi đầu tư.

2. Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 2) là đơn vị đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này bằng hoặc lớn hơn 100% và chưa tự bảo đảm chi đầu tư từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn thu phí được để lại chi theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (không bao gồm khấu hao tài sản cố định).

3. Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 3) là đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này từ 10% đến dưới 100%, được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí và được phân loại như sau:

a) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên;

b) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên;

c) Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên.

4. Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 4) gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này dưới 10%;

b) Đơn vị sự nghiệp công không có nguồn thu sự nghiệp.

## **Điều 10. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên**

### **1. Công thức xác định**

$$\text{Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{A}{B} \times 100\%$$

Trong đó:

a) A gồm các khoản thu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 15; khoản 2 Điều 19 của Nghị định này. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước); khoản thu tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 15 không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên.

b) B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Giá trị A và B quy định tại khoản 1 Điều này được tính trên cơ sở dự toán thu, chi tại năm đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính để trình cấp có thẩm quyền.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

#### **Mục 1. TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ (ĐƠN VỊ NHÓM 1) VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN (ĐƠN VỊ NHÓM 2)**

##### **Điều 11. Nguồn tài chính của đơn vị**

###### **1. Nguồn ngân sách nhà nước**

a) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định;

b) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có), gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để

thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng;

d) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công (nếu có). Riêng đối với đơn vị nhóm 1, Nhà nước xem xét bố trí vốn cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đang triển khai dở dang theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc bố trí cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đơn vị sự nghiệp công quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

## 2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp

a) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công;

b) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công;

c) Thu từ cho thuê tài sản công: Đơn vị thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công.

3. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Nguồn vốn vay; vốn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

## **Điều 12. Chi thường xuyên giao tự chủ**

Đơn vị sự nghiệp công được chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 (phần được để lại để chi thường xuyên phục vụ công tác thu phí) và khoản 5 Điều 11 Nghị định này để chi thường xuyên. Một số nội dung chi được quy định như sau:

### 1. Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương

a) Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW), đơn vị chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có). Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, đơn vị tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung.

b) Kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành, thực hiện như sau:

- Đối với đơn vị nhóm 1: Căn cứ tình hình tài chính, đơn vị sự nghiệp công được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng I); quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

- Đối với đơn vị nhóm 2: Căn cứ tình hình tài chính, đơn vị sự nghiệp công được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng II); quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

Đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 xác định quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện và phân phối tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tiền lương làm căn cứ xây dựng quỹ lương kế hoạch hằng năm để chi trả cho viên chức và người lao động, đảm bảo cân đối về lợi ích của người lao động và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Trường hợp mức chênh lệch thu lớn hơn chi đạt thấp hơn phương án tự chủ tài chính được phê duyệt thì đơn vị chủ động điều chỉnh giảm quỹ lương thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với mức độ giảm chênh lệch thu lớn hơn chi của phương án tự chủ tài chính được duyệt nhưng phải đảm bảo mức chi trả tiền lương cho viên chức và người lao động không thấp hơn chế độ tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công.

Căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện, đơn vị sự nghiệp công được trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau. Mức dự phòng hằng năm do đơn vị quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi; trường hợp đơn vị không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì không được trích đủ 17%. Trường hợp năm trước liền kề đơn vị có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, đơn vị chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết thì đơn vị phải hoàn nhập dự phòng.

Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung. Việc chi trả tiền lương cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác theo quy định của pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế

trên thị trường, khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi cụ thể tương xứng với nhiệm vụ được giao và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

### 3. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

a) Đối với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của đơn vị sự nghiệp công và khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi theo quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và chịu trách nhiệm về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước;

b) Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Chi thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ.

5. Trích lập các khoản dự phòng theo quy định đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định thành lập các quỹ đặc thù để xử lý rủi ro (nếu có).

6. Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có).

7. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

### **Điều 13. Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Chi thường xuyên không giao tự chủ bao gồm:

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật đối với từng nguồn kinh phí;

b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí);

c) Chi từ nguồn vay nợ, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

2. Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Trường hợp đơn vị sự nghiệp công được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đơn vị thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam.

#### **Điều 14. Phân phối kết quả tài chính trong năm**

1. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị sự nghiệp công được sử dụng theo thứ tự như sau:

a) Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích tối thiểu 25%;

b) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này: Đơn vị nhóm 1 được tự quyết định mức trích (không khống chế mức trích); đơn vị nhóm 2 trích tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập;

c) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tổng hai quỹ tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

d) Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

đ) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

#### **2. Sử dụng các Quỹ**

a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; mua bản quyền tác phẩm, chương trình; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có);

b) Quỹ bổ sung thu nhập: Để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm. Việc chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác;

c) Quỹ khen thưởng: Để thưởng cuối năm, thưởng định kỳ, thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích

đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định và được ghi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

d) Quỹ phúc lợi: Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi của đơn vị; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hoàn cảnh khó khăn; chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế; chi hỗ trợ hoạt động xã hội, từ thiện;

đ) Quỹ khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư, mua sắm, góp vốn liên doanh, liên kết phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư công; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Mức trích cụ thể của các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này và quy trình sử dụng các quỹ do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ, phù hợp với quy định pháp luật liên quan và phải công khai trong đơn vị.

## **Mục 2. TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN (ĐƠN VỊ NHÓM 3)**

### **Điều 15. Nguồn tài chính của đơn vị**

#### 1. Nguồn ngân sách nhà nước

a) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định;

b) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

c) Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên;

d) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong

trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt;

đ) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công.

## 2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp

a) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công;

b) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công;

c) Thu từ cho thuê tài sản công: Đơn vị thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công.

3. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Nguồn vốn vay của đơn vị; nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

## **Điều 16. Chi thường xuyên giao tự chủ**

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính quy định tại điểm a, điểm c khoản 1, khoản 2, khoản 3 (phần được để lại để chi thường xuyên phục vụ công tác thu phí) và khoản 5 Điều 15 Nghị định này, đơn vị sự nghiệp công được tự chủ quyết định các nội dung chi như sau:

### 1. Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương

a) Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, đơn vị sự nghiệp công áp dụng chế độ tiền lương theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

Kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành, đơn vị sự nghiệp công áp dụng chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ và các khoản đóng góp theo tiền lương theo quy định của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

b) Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương.

c) Chi tiền thưởng: Thực hiện theo chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

2. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường và dự toán ngân sách nhà nước giao, khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi cụ thể tương xứng với nhiệm vụ được giao và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

a) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên

Đối với các nội dung chi đã có định mức chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường và khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi cao hơn (trong trường hợp đơn vị chi từ nguồn thu sự nghiệp, không phải nguồn ngân sách nhà nước) hoặc bằng hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhưng phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước.

Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị sự nghiệp công xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị sự nghiệp công xây dựng mức chi cho phù hợp từ nguồn tài chính của đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của

đơn vị. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ.

5. Trích lập các khoản dự phòng đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết và dịch vụ khác theo quy định đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định thành lập các quỹ đặc thù để xử lý rủi ro (nếu có).

6. Chi trả lãi tiền vay (nếu có).

7. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 17. Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

Căn cứ nguồn tài chính quy định tại điểm b và điểm d khoản 1, khoản 3 (phần được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên), khoản 4 Điều 15 Nghị định này, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

**Điều 18. Phân phối kết quả tài chính trong năm**

Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị được sử dụng theo thứ tự như sau:

1. Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

a) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: Trích lập tối thiểu 20%;

b) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: Trích lập tối thiểu 15%;

c) Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: Trích lập tối thiểu 10%.

2. Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm

a) Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định.

b) Kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành, thực hiện như sau:

- Đơn vị tự bảo đảm 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: Được chi thu nhập bình quân tăng thêm không quá 0,8 lần quỹ lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị;

- Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: Được chi thu nhập bình quân tăng thêm không quá 0,5 lần quỹ lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị;

- Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: Được chi thu nhập bình quân tăng thêm không quá 0,3 lần quỹ lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị.

### 3. Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi

Mức trích tổng hai quỹ như sau:

a) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: Trích lập tối đa không quá 2,5 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

b) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: Trích lập tối đa không quá 2 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

c) Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: Trích lập tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị.

### 4. Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật.

5. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

6. Việc sử dụng các Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định này. Mức trích cụ thể và quy trình sử dụng các Quỹ quy định tại Điều này do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp quy định pháp luật liên quan và phải công khai trong đơn vị.

## **MỤC 3. TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN (ĐƠN VỊ NHÓM 4)**

### **Điều 19. Nguồn tài chính của đơn vị**

1. Nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

a) Kinh phí cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có);

d) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công.

2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công (nếu có).

3. Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

### **Điều 20. Chi thường xuyên giao tự chủ**

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 19 Nghị định này, đơn vị sự nghiệp công được tự chủ quyết định các nội dung chi như sau:

1. Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương

a) Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, đơn vị sự nghiệp công áp dụng chế độ tiền lương theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

Kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành, đơn vị sự nghiệp công áp dụng chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ và các khoản đóng góp theo tiền lương theo quy định của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

b) Về nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết nguồn trích lập cải cách tiền lương.

c) Chi tiền thưởng: Thực hiện theo chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

2. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Mức chi cụ thể thực hiện theo quy định chung về tiền lương, tiền công của Nhà nước.

3. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 21. Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

Căn cứ nguồn tài chính được giao tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 19 Nghị định này, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

**Điều 22. Phân phối kết quả tài chính trong năm**

1. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi phí thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định này, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có) được xác định là kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được.

2. Đơn vị sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo thứ tự như sau:

a) Bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động: Đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người;

b) Chi khen thưởng và phúc lợi: Chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo kết quả công tác và thành tích đóng góp; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của viên chức, người lao động; trợ cấp khó khăn đột xuất cho viên chức, người lao động, kể cả đối với những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế;

c) Khi xét thấy khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, đơn vị có thể trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động.

Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

3. Thủ trưởng đơn vị quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

**Mục 4. TỰ CHỦ VỀ GIAO DỊCH TÀI CHÍNH VÀ LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

**Điều 23. Mở tài khoản giao dịch**

1. Đơn vị sự nghiệp công được mở tài khoản tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

2. Đơn vị nhóm 3 và nhóm 4 mở tài khoản chuyên thu tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, học phí theo mức giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; định kỳ nộp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý theo quy định.

3. Các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, gồm: kinh phí ngân sách nhà nước cấp, các khoản thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí và các khoản khác của ngân sách nhà nước (nếu có) đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để quản lý.

4. Các Quỹ được trích lập theo quy định tại Nghị định này được gửi tiền tại ngân hàng thương mại để quản lý.

## **Điều 24. Huy động vốn và vay vốn tín dụng**

### **1. Nguyên tắc chung**

a) Khi thực hiện vay vốn, huy động vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản, đơn vị sự nghiệp công phải có phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn; tự chịu trách nhiệm trả nợ, cả gốc và lãi tiền vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động;

b) Đơn vị không được sử dụng tài sản công để thế chấp vay vốn theo quy định tại khoản 5 Điều 54 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Các dự án đầu tư từ nguồn vốn vay tín dụng, huy động vốn phải thực hiện theo quy định của pháp luật, công khai, dân chủ trong đơn vị.

2. Đơn vị nhóm 1, đơn vị nhóm 2 trong lĩnh vực y tế - dân số được vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật về đầu tư công; vay vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước hoặc được hỗ trợ lãi suất cho các dự án đầu tư sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật (nếu có). Trình tự thủ tục, thẩm quyền phê duyệt phương án vay vốn thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư công.

3. Đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên từ 70% trở lên) có hoạt động dịch vụ được vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của viên chức, người lao động trong đơn vị để đầu tư mở rộng, cải tạo, sửa chữa làm cơ sở vật chất hiện có; mua bổ sung trang thiết bị để nâng cao chất lượng và tăng quy mô hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật. Việc huy động vốn của viên chức, người lao động trong đơn vị được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Đơn vị sự nghiệp công trình cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn. Đối với đơn vị có Hội đồng quản lý hoặc Hội đồng trường, Hội đồng Đại học, phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn do Hội đồng chịu trách nhiệm phê duyệt.

### **Điều 25. Tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết**

1. Đơn vị sự nghiệp công được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng đề án liên doanh, liên kết trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý) phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) phê duyệt sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, trong đó phải làm rõ hình thức liên doanh, liên kết (thành lập pháp nhân mới hoặc không thành lập pháp nhân mới); phương án bảo đảm nguồn tài chính, nguồn nhân lực cho hoạt động của đơn vị và cơ sở liên doanh, liên kết. Đối với đơn vị có thành lập Hội đồng quản lý, Hội đồng trường hoặc Hội đồng Đại học, đơn vị báo cáo Hội đồng thông qua đề án trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nghị định này không quy định việc sử dụng thương hiệu, giấy phép, bản quyền tác phẩm để liên doanh, liên kết theo hình thức thành lập pháp nhân mới. Trường hợp liên doanh, liên kết theo hình thức thành lập pháp nhân mới thì đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo các quy định pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan khác.

4. Việc phân chia kết quả của hoạt động liên doanh, liên kết thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

a) Đối với hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới: Đơn vị sự nghiệp công thực hiện bổ sung toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh, liên kết vào nguồn tài chính của đơn vị có hoạt động liên doanh, liên kết theo đề án liên doanh, liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với hình thức liên doanh, liên kết thành lập pháp nhân mới: số tiền thu được từ kết quả phân chia của hoạt động liên doanh, liên kết sau khi chi trả các chi phí lãi vay, chi phí thuê tài sản đem đi góp vốn (nếu có); phần thu nhập được chia còn lại của đơn vị sự nghiệp công được quản lý và sử dụng theo đề án liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Trường hợp sử dụng thương hiệu, giấy phép, bản quyền tác phẩm để liên doanh, liên kết và các trường hợp đặc thù khác, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan. Khi xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, một số chỉ tiêu tài chính của đơn vị sự nghiệp công sử dụng trong thẩm định giá được xác định như sau:

a) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công được xác định trên cơ sở chênh lệch thu chi trước lãi vay, sau thuế cộng khấu hao;

b) Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của đơn vị sự nghiệp công được xác định theo lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm. Trường hợp không có trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm thì xác định theo lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn dài nhất gần thời điểm thẩm định giá;

c) Giá trị của các tài sản đóng góp trong cách tiếp cận từ thu nhập được xác định theo giá trị sổ sách kế toán.

6. Trường hợp thực hiện vay vốn, huy động vốn liên doanh, liên kết đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

### **Chương III**

## **TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ; GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **Mục 1. TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ**

#### **Điều 26. Tự chủ sử dụng nguồn tài chính**

Việc tự chủ sử dụng nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 16 và Điều 20 Nghị định này và các quy định sau:

1. Đơn vị sự nghiệp công được thuê các đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật y tế để đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công không có đủ trang thiết bị để thực hiện các dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Thẩm quyền quyết định như sau:

a) Đối với đơn vị nhóm 1 và nhóm 2: Hội đồng quản lý thông qua đề án thuê dịch vụ, trong đó nêu rõ danh mục các dịch vụ cần thuê; khối lượng; tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) và giá của dịch vụ đi thuê; phương thức thanh toán; trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công và bên cung cấp dịch vụ. Trường hợp đơn vị chưa thành lập Hội đồng quản lý, thủ trưởng đơn vị quyết định việc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật y tế;

b) Đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4: Đơn vị có văn bản gửi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) phê duyệt; trong đó nêu rõ danh mục các dịch vụ cần thuê, khối lượng, tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) và giá của dịch vụ đi thuê; phương thức thanh toán; trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công và bên cung cấp dịch vụ;

c) Việc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Thời gian thuê theo nhu cầu thuê của đơn vị nhưng không quá thời gian khấu hao tối đa của tài sản đi thuê theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản;

d) Chi phí thuê các đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật y tế được hạch toán vào chi phí hợp lý của đơn vị.

## 2. Chi phẫu thuật, thủ thuật

a) Đối với đơn vị nhóm 1 và nhóm 2: Thủ trưởng đơn vị căn cứ nguồn thu để quyết định mức chi phẫu thuật, thủ thuật cao hơn hoặc bằng hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b) Đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4: Thủ trưởng đơn vị căn cứ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để quyết định mức chi phẫu thuật, thủ thuật bằng hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

## 3. Phân phối kết quả tài chính trong năm

a) Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số thực hiện phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định tại Điều 14, Điều 18 và Điều 22 Nghị định này.

b) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tùy theo khả năng nguồn tài chính trích lập Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh để hỗ trợ cho đối tượng chính sách thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo hoặc gia đình có khó khăn về kinh tế.

Nội dung hỗ trợ gồm: Tiền ăn khi điều trị nội trú; tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện; chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi được Quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác có chi phí cao mà người bệnh không đủ khả năng chi trả.

Thủ trưởng đơn vị xây dựng quy chế hỗ trợ, bảo đảm công khai, minh bạch.

## **Điều 27. Phân bổ, giao dự toán đối với đơn vị nhóm 3**

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động chi thường xuyên cho các đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng (bao gồm cả trạm y tế xã, phường, thị trấn), nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn

thực phẩm thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm:

a) Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm;

b) Chi phí vận hành, bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản chi đặc thù khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chế độ quy định.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở số lượng đối tượng, đơn giá khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng của các đối tượng được cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí trong trường hợp đơn vị chưa tự bảo đảm được chi thường xuyên đối với các hoạt động: Khám, chữa bệnh, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; truyền thông giáo dục sức khỏe; giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, giám định y khoa; kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, nguyên liệu làm thuốc; kiểm định vắc xin, sinh phẩm; kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, kiểm chuẩn, hiệu chuẩn.

### **Điều 28. Phân loại mức độ tự chủ tài chính của Trung tâm y tế đa chức năng**

1. Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh: Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tự chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

2. Trung tâm được sử dụng nguồn thu dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác; nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này để chi cho các hoạt động của Trung tâm. Việc phân phối kết quả tài chính trong năm được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

## **Mục 2. TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO; GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **Điều 29. Điều kiện tự chủ của cơ sở giáo dục đại học**

Cơ sở giáo dục đại học được thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

1. Đã thành lập Hội đồng trường, Hội đồng Đại học và được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

2. Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế hoạt động của Hội đồng trường hoặc Hội đồng Đại học; quy chế phối hợp giữa Hội đồng trường hoặc Hội đồng Đại học, đảng ủy và nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế dân chủ; quy chế quản lý đào tạo, khoa học công nghệ, học sinh sinh viên, tài chính tài sản và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng do Nhà nước quy định.

3. Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học.

4. Xây dựng đề án tự chủ và thực hiện công khai đầy đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 30. Tự chủ tài chính**

#### **1. Nguồn tài chính**

Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 11, Điều 15 và Điều 19 Nghị định này và các quy định sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập và chính sách hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên (nếu có) theo quy định của Nhà nước;

b) Thu học phí theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và các quy định của Chính phủ về học phí;

c) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, gồm: Thu dịch vụ giáo dục đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên; thu dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ, bổ sung kiến thức, kỹ năng để cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác; thu dịch vụ tư vấn giáo dục đào tạo; thu từ hoạt động hợp tác đào tạo với doanh nghiệp; thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đào tạo và quy định của pháp luật. Các khoản thu dịch vụ phải được quy định cụ thể và công khai.

#### **2. Sử dụng nguồn tài chính**

Cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp quyết định sử dụng nguồn tài chính của đơn vị để chi cho các hoạt động thường xuyên, bảo đảm đạt chuẩn chất lượng đầu ra theo đúng cam kết. Việc tự chủ sử dụng nguồn tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 16 và Điều 20 Nghị định này và các quy định sau:

a) Chi học bổng khuyến khích học tập, miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên; các khoản chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên (nếu có) trong các cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước;

b) Chi đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học theo quy định pháp luật về giáo dục đại học và được hạch toán vào chi phí hợp lý của đơn vị.

### 3. Phân phối kết quả tài chính trong năm

a) Cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp thực hiện phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định tại Điều 14, Điều 18 và Điều 22 Nghị định này.

b) Căn cứ khả năng nguồn tài chính, cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp thực hiện trích lập Quỹ hỗ trợ học sinh, sinh viên. Việc quản lý, sử dụng Quỹ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo) và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp).

### **Điều 31. Tự chủ tài chính của đại học vùng**

Tự chủ tài chính của đại học vùng thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định sau:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cụ thể về tự chủ tài chính của đại học vùng.

2. Đại học vùng xây dựng quy chế tài chính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt để thực hiện. Căn cứ quy chế tài chính của đại học vùng được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Giám đốc đại học vùng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của đại học vùng; Thủ trưởng các đại học thành viên, đơn vị trực thuộc đại học vùng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

## **Chương IV**

### **LẬP, CHẤP HÀNH DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN THU, CHI**

#### **Điều 32. Lập dự toán**

1. Đối với đơn vị nhóm 1 và nhóm 2

a) Hằng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện về số lượng, khối lượng dịch vụ; tình hình thu, chi hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và các dịch vụ khác của năm hiện hành; yêu cầu nhiệm vụ của năm kế hoạch, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ và dự toán thu, chi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;

b) Đối với dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng: Hằng năm căn cứ đơn giá, số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công được đặt hàng theo hướng dẫn của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị lập dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên.

2. Đối với đơn vị nhóm 3: Căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ của năm kế hoạch, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và dự toán thu, chi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

3. Đối với đơn vị nhóm 4: Căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành, đơn vị lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại chi theo quy định pháp luật về phí và lệ phí; dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Hằng năm, căn cứ vào dự toán thu, chi do đơn vị sự nghiệp công xây dựng, cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm xem xét, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 33. Phân bổ và giao dự toán**

1. Việc phân bổ và giao dự toán hằng năm của cơ quan quản lý cấp trên cho đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trong đó, đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4, việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước làm thay đổi dự toán thu, chi của đơn vị.

2. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, trong đó phân rõ dự toán giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; hoặc tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

### **Điều 34. Hạch toán kế toán và quyết toán**

1. Đơn vị sự nghiệp công thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật hiện hành về kiểm toán nội bộ; mở sổ sách kế toán theo dõi chi tiết cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và cung

cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo nhu cầu xã hội, không sử dụng ngân sách nhà nước.

Trường hợp đơn vị nhóm 1 xây dựng đề án quản lý, kế toán theo mô hình doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo tài chính hằng năm gửi cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo quyết toán hằng năm đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn viện trợ, nguồn thu phí được để lại, các nguồn khác được để lại theo quy định gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ tình hình thực tế của các đơn vị sự nghiệp công, việc tổ chức bộ máy kế toán tại đơn vị do cơ quan có thẩm quyền thành lập đơn vị quyết định đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu tinh gọn bộ máy kế toán.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 35. Giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công**

1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định; dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này), báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý). Nội dung của phương án tự chủ tài chính cần xác định rõ mức độ tự chủ tài chính theo 04 nhóm đơn vị quy định tại Nghị định này.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp trực thuộc

a) Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị sự nghiệp công cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Đơn vị sự nghiệp công cấp trên xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị (không bao gồm phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đã quy định tại điểm a khoản này) gửi cơ quan quản lý cấp trên.

3. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do các đơn vị sự nghiệp công đề xuất (không bao gồm phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công tại điểm a khoản 2 Điều này), cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn

ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp (Bộ Tài chính, cơ quan tài chính ở địa phương theo phân cấp) xem xét, có ý kiến.

Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; phê duyệt dự toán kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định.

4. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 (trừ đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp) theo lộ trình như sau:

a) Chuyển ít nhất 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên sang đơn vị nhóm 2; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước;

b) Chuyển ít nhất 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước;

c) Chuyển ít nhất 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

5. Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị nhóm 1 hoặc nhóm 2 tiếp tục thực hiện theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này; không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định phân loại 05 (năm) năm hoặc sau giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, trừ trường hợp bất khả kháng do nguyên nhân khách quan (như thiên tai, dịch bệnh) hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật dẫn đến biến động nguồn thu của đơn vị và làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính.

Đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để triển khai việc giao đất đai, tài sản công theo quy định của pháp luật liên quan.

6. Cơ quan quản lý cấp trên thực hiện sắp xếp tổ chức lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp công hoạt động không hiệu quả theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 36. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương**

#### 1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

a) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực thực hiện các quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan trung ương theo quy định tại Điều 4 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ;

c) Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc bộ, cơ quan trung ương; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

#### 2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện Nghị định này;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính và tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn chế độ tiền lương đối với người lao động làm việc trong đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

4. Trường hợp các ngành, lĩnh vực có đặc thù riêng, các bộ, cơ quan trung ương căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tài

chính và các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành quy định bổ sung về cơ chế tự chủ đặc thù của ngành, lĩnh vực.

5. Hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; báo cáo kê khai, thực hiện cập nhật thông tin, bảo đảm kết nối, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính và tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính báo cáo đánh giá kết quả thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

### **Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công.

4. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; báo cáo kê khai, thực hiện cập nhật thông tin, bảo đảm kết nối, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính và tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo đánh giá kết quả thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

### **Điều 38. Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công**

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật đối với các quyết định thực hiện quyền tự chủ về tài chính của đơn vị.

2. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định.

4. Thực hiện quy định công khai; trách nhiệm giải trình hoạt động và số liệu thu, chi khi lập phương án tự chủ tài chính của đơn vị trước cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật. Định kỳ hằng năm, đơn vị có trách nhiệm báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị cho cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

### **Điều 39. Áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác**

1. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác tự chịu trách nhiệm quyết định giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc, phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ, điều lệ của tổ chức và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết năm 2021.

2. Từ năm 2022, các đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này và các quy định sau:

a) Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022, đơn vị nhóm 3 và đơn vị nhóm 4 thực hiện báo cáo cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt phương án tự chủ tài chính;

b) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Đơn vị sự nghiệp công đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện về chi thường xuyên và chi đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được phân loại là đơn vị nhóm 1 và được lựa chọn tiếp tục thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt hoặc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này.

4. Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được lựa chọn tiếp tục thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền hoặc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này.

5. Số dư quỹ dự phòng ổn định thu nhập (đã trích lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập); số dư quỹ bổ sung thu nhập (đã trích lập theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác) đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với đơn vị nhóm 1 và nhóm 2, số dư được chuyển vào Quỹ bổ sung thu nhập; kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành, số dư từ Quỹ bổ sung thu nhập được tính vào Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi;

b) Đối với đơn vị nhóm 3, số dư được chuyển vào Quỹ bổ sung thu nhập.

#### **Điều 41. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

2. Các quy định tại các văn bản sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

c) Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

d) Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2).

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khải**

**PHỤ LỤC I****QUY ĐỊNH KHUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ  
DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC***(Kèm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ)*

<b>I</b>	<b>Lĩnh Vực sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>
1	Dịch vụ giáo dục mầm non và phổ thông
2	Dịch vụ giáo dục trung cấp sư phạm và cao đẳng sư phạm
3	Dịch vụ giáo dục đại học
4	Dịch vụ giáo dục thường xuyên
5	Dịch vụ đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức
6	Dịch vụ khác
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp</b>
1	Dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng
2	Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp
3	Dịch vụ đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo nghề dưới 03 tháng
4	Dịch vụ đào tạo nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp y tế - dân số</b>
1	Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu
2	Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng
3	Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định
4	Dịch vụ giám định
5	Dịch vụ y tế khác
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp thông tin và truyền thông</b>
1	Dịch vụ báo chí, xuất bản và thông tin cơ sở
2	Dịch vụ viễn thông, internet
3	Dịch vụ bưu chính
4	Dịch vụ công nghệ thông tin
5	Dịch vụ khác
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch</b>
1	Dịch vụ văn hóa
2	Dịch vụ gia đình
3	Dịch vụ thể dục, thể thao

4	Dịch vụ du lịch
5	Dịch vụ khác
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>
1	Dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ
2	Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật)
3	Dịch vụ lĩnh vực sở hữu trí tuệ
4	Dịch vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ)
5	Dịch vụ lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>
1	Dịch vụ môi trường
2	Dịch vụ bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
<b>VIII</b>	<b>Các hoạt động kinh tế, sự nghiệp khác</b>
<b>A</b>	<b>Hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>
1	Dịch vụ lĩnh vực trồng trọt
2	Dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi
3	Dịch vụ lĩnh vực bảo vệ thực vật
4	Dịch vụ lĩnh vực thú y
5	Dịch vụ lĩnh vực thủy sản
6	Dịch vụ lĩnh vực lâm nghiệp
7	Dịch vụ lĩnh vực thủy lợi
8	Dịch vụ lĩnh vực phòng chống thiên tai
9	Dịch vụ lĩnh vực quản lý chất lượng
10	Dịch vụ khác
<b>B</b>	<b>Hoạt động kinh tế giao thông vận tải</b>
1	Dịch vụ lĩnh vực đường bộ
2	Dịch vụ lĩnh vực đường thủy nội địa
3	Dịch vụ lĩnh vực hàng hải
4	Dịch vụ lĩnh vực hàng không
5	Dịch vụ lĩnh vực đường sắt
6	Dịch vụ khác

<b>C</b>	<b>Hoạt động kinh tế tài nguyên môi trường</b>
1	Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai
2	Dịch vụ lĩnh vực đo đạc và bản đồ
3	Dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản
4	Dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước
5	Dịch vụ lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu
6	Dịch vụ lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo
7	Dịch vụ lĩnh vực viễn thám
8	Dịch vụ khác
<b>D</b>	<b>Hoạt động kinh tế công thương</b>
1	Dịch vụ lĩnh vực điện lực, tiết kiệm năng lượng, hiệu quả
2	Dịch vụ lĩnh vực hóa chất
3	Dịch vụ lĩnh vực quản lý cạnh tranh
4	Dịch vụ lĩnh vực thương mại điện tử
5	Dịch vụ khuyến công; xúc tiến thương mại
6	Dịch vụ khác
<b>Đ</b>	<b>Hoạt động kinh tế xây dựng</b>
1	Dịch vụ lập các đồ án quy hoạch theo phân cấp
2	Dịch vụ nghiên cứu thiết kế điển hình, thiết kế mẫu trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng
3	Dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, đo đạc, thành lập bản đồ chuyên ngành xây dựng
4	Dịch vụ xây dựng, thu thập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng, phát triển công thông tin điện tử
5	Dịch vụ điều tra thống kê
6	Dịch vụ khác
<b>E</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp lao động thương binh và xã hội</b>
1	Dịch vụ chăm sóc người có công
2	Dịch vụ về việc làm
3	Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
4	Dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội
5	Dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội

6	Dịch vụ về an toàn vệ sinh lao động
<b>G</b>	<b>Lĩnh vực tư pháp</b>
1	Dịch vụ trợ giúp pháp lý
2	Dịch vụ khác
<b>H</b>	<b>Lĩnh vực sự nghiệp khác</b>
1	Dịch vụ cứu nạn trên biển
2	Dịch vụ sự nghiệp khác

## PHỤ LỤC II

### MẪU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

(Kèm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ)

- Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;
- Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu biên chế (nếu có);
- Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ của năm ..., chi tiết từng nhiệm vụ được giao.

**I. Phần thứ nhất:** Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ tài chính của giai đoạn trước, trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá.

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng

Trong đó nêu rõ nhiệm vụ chức năng; tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Về nhiệm vụ được giao, kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành: Chi tiết từng nhiệm vụ.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của Nhà nước.

- Về mức thu sự nghiệp: Các khoản phí, lệ phí thu theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền; các khoản thu do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể; thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: nêu cụ thể.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác (nếu có).

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ.

- Kinh phí ngân sách nhà nước giao chi thường xuyên: Dự toán giao; số thực hiện; số kinh phí tiết kiệm được.

- Thu, chi hoạt động dịch vụ: số thu; số chi; chênh lệch thu, chi.

- Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định: số được để lại chi; số thực hiện; số tiết kiệm được.

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên, trong đó:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.
- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khác (nếu có).

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động.

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

**II. Phần thứ hai:** Báo cáo phương án tự chủ tài chính giai đoạn tiếp theo.

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng: Báo cáo như điểm 1 phần I nêu trên.

2. Về dự kiến nhiệm vụ được giao, kê chi tiết từng nhiệm vụ; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

3. Về dự toán thu, chi:

a) Dự toán thu, chi thường xuyên

- Về mức thu sự nghiệp, thu dịch vụ:

- Về nguồn thu để chi thường xuyên:

- Chi thường xuyên:

- Dự kiến chênh lệch thu, chi thường xuyên (nếu có).

b) Dự toán chi nhiệm vụ không thường xuyên

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

---

1 Dùng cho đơn vị sự nghiệp cấp III báo cáo cơ quan quản lý cấp trên

5. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 163/2016/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2016*

**NGHỊ ĐỊNH**  
**QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi áp dụng:**

a) Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập dự toán ngân sách; thu nộp ngân sách; kiểm soát, thanh toán chi ngân sách; quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; quyết toán ngân sách; nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, sử dụng dự phòng ngân sách; sử dụng quỹ dự trữ tài chính; công khai ngân sách nhà nước, giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng và một số nội dung khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Các nội dung về kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại; cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước; quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

**2. Đối tượng áp dụng:**

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

- b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao;
- c) Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

## **Điều 2. Thu ngân sách nhà nước**

1. Thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của các luật thuế.
2. Lệ phí do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật.
3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ.
4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện, sau khi trừ phân được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.
5. Các khoản nộp ngân sách nhà nước từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, gồm:
  - a) Lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
  - b) Các khoản thu hồi vốn của Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế;
  - c) Thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước;
  - d) Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước;
  - đ) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
  - e) Thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (bao gồm cả gốc và lãi), trừ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.
6. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
7. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức của Nhà nước quản lý.
8. Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng khu vực biển; tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
10. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật.

11. Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

12. Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam, cho cơ quan nhà nước ở địa phương.

13. Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định tại Điều 11 Luật ngân sách nhà nước.

14. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Chi ngân sách nhà nước**

1. Chi đầu tư phát triển gồm:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên cho các lĩnh vực:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;

c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục thể thao;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động kinh tế;

l) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh vay.

5. Chi viện trợ của ngân sách trung ương cho các Chính phủ, tổ chức ngoài nước.

6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

8. Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

#### **Điều 4. Bội chi ngân sách nhà nước**

1. Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh:

a) Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương và tổng thu ngân sách trung ương trong một năm ngân sách;

b) Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách.

2. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ các nước, các định chế tài chính các nước và các tổ chức quốc tế; phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế; không bao gồm các khoản Chính phủ vay về cho các tổ chức kinh tế vay lại.

3. Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho ngân sách địa phương vay lại.

4. Vay để bù đắp bội chi ngân sách quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không bao gồm số vay để trả nợ gốc.

5. Ngân sách cấp tỉnh từng địa phương được phép bội chi khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện sau:

a) Chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Luật ngân sách nhà nước;

b) Bội chi ngân sách cấp tỉnh hằng năm không vượt quá mức bội chi ngân sách hằng năm được Quốc hội quyết định cho từng địa phương cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Luật ngân sách nhà nước;

c) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm ngân sách trước năm xây dựng dự toán, không phát sinh nợ quá hạn đối với các khoản nợ vay phải thanh toán trong năm ngân sách trước năm xây dựng dự toán. Trường hợp đặc biệt, Bộ Tài chính trình Chính phủ;

d) Vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương được huy động chủ yếu từ các khoản vay trung và dài hạn. Hằng năm, căn cứ diễn biến thị trường vốn, Bộ Tài chính trình Chính phủ tỷ lệ tối thiểu các khoản vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương có thời hạn vay trung và dài hạn;

đ) Số dư nợ vay của ngân sách địa phương, bao gồm cả số vay bù đắp bội chi ngân sách theo dự toán, không vượt mức dư nợ vay quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương:

a) Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, không vượt quá 60% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

b) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn chi thường xuyên của ngân sách địa phương, không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;

c) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn hoặc bằng chi thường xuyên của ngân sách địa phương, không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;

d) Việc xác định số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn chi thường xuyên quy định tại điểm b và điểm c của khoản này trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách địa phương được Quốc hội quyết định của năm dự toán ngân sách, số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp được xác định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Nghị định này, không bao gồm khoản thu kết dư ngân sách địa phương.

7. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn nội dung vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

### **Điều 5. Chi trả nợ gốc các khoản vay**

1. Nguồn chi trả nợ gốc các khoản vay, gồm:

a) Số vay để trả nợ gốc được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hằng năm;

b) Bội thu ngân sách trung ương và bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh;

Bội thu ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách trung ương và tổng dự toán chi ngân sách trung ương trong một năm ngân sách. Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách cấp tỉnh và tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách;

c) Kết dư ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ngân sách nhà nước;

d) Tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

2. Các khoản nợ gốc đến hạn phải được chi trả đầy đủ, đúng hạn theo cam kết và hợp đồng đã ký.

3. Khoản chi trả nợ gốc phải được quản lý, hạch toán qua Kho bạc Nhà nước.

### **Điều 6. Hệ thống ngân sách nhà nước và quan hệ giữa các cấp ngân sách**

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách địa phương gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương, trong đó:

a) Ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách tỉnh), bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

b) Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách huyện), bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách của các xã, phường, thị trấn;

c) Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

3. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật ngân sách nhà nước.

### **Điều 7. Dự phòng ngân sách nhà nước**

1. Dự toán chi ngân sách trung ương và dự toán chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp.

2. Dự phòng ngân sách nhà nước được sử dụng cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước,

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương:

a) Đối với các khoản chi trên 03 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản chi thuộc chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các khoản chi còn lại.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức chi không quá 03 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, định kỳ hằng quý tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Căn cứ các chính sách, chế độ đã được cấp có thẩm quyền quyết định chi từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chi, trừ các khoản chi quy định tại điểm a khoản này và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

c) Hằng quý, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương tại điểm a và điểm b khoản này, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện ngân sách, khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của dự phòng ngân sách trung ương quy định tại khoản 2 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải lập dự toán và thuyết minh chi tiết gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung kinh phí cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nhiệm vụ.

5. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách các cấp ở địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước.

### **Điều 8. Quỹ dự trữ tài chính**

1. Quỹ dự trữ tài chính là quỹ của Nhà nước được thành lập ở trung ương và cấp tỉnh.

2. Quỹ dự trữ tài chính được hình thành từ các nguồn:

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm;

b) Kết dư ngân sách theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ngân sách nhà nước;

c) Tăng thu ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước;

d) Lãi tiền gửi quỹ dự trữ tài chính;

đ) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Số dư của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hằng năm của cấp đó, không bao gồm số chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

4. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách;

b) Trường hợp thu ngân sách nhà nước hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định và cần thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán; sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.

5. Thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính:

a) Đối với quỹ dự trữ tài chính trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định tạm ứng để đáp ứng nhu cầu chi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng để chi cho các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đối với quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quỹ dự trữ tài chính của trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm chủ tài khoản. Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ủy quyền cho giám đốc Sở Tài chính làm chủ tài khoản.

7. Việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được thực hiện theo phương thức chuyển từ quỹ dự trữ tài chính vào thu ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ chi đã được quyết định.

8. Quỹ dự trữ tài chính được gửi tại Kho bạc Nhà nước và được Kho bạc Nhà nước trả lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật về chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.

9. Ngân sách cấp tỉnh được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của trung ương, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của Tỉnh và phải hoàn trả tạm ứng ngay trong năm ngân sách.

**Điều 9. Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội**

1. Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt

Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm theo nguyên tắc ngân sách nhà nước cấp phân chênh lệch giữa dự toán chi được xác định theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định với các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này.

2. Việc lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán ngân sách của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.

**Điều 10. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp**

1. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm. Trường hợp các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

2. Kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách của từng cấp ngân sách trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

3. Việc lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ có quy định cụ thể việc hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 11. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ**

1. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là việc lập, phân bổ, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước trên cơ sở xác định rõ kinh phí ngân sách gắn với nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm cần hoàn thành với khối lượng, số lượng và chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Đối tượng thực hiện quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đáp ứng đủ điều kiện sau:

a) Xác định được khối lượng, số lượng, chất lượng, thời gian hoàn thành;

b) Có cơ sở, căn cứ tính toán để lập và giao dự toán kinh phí theo tiêu chuẩn định mức kỹ thuật kinh tế, định mức chi tiêu hoặc giá trị của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương cùng loại được cung ứng trong điều kiện tương tự (bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật);

c) Phải có tiêu chí, cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện;

d) Có sự thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan nhận nhiệm vụ về việc quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Phạm vi áp dụng là các nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm có thể xác định được rõ yêu cầu về khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm hoàn thành và nhu cầu kinh phí ngân sách cần bảo đảm trên cơ sở định mức kỹ thuật kinh tế, tiêu chí, định mức chi ngân sách được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Nguyên tắc áp dụng:

a) Tăng thẩm quyền, đi đôi với tăng trách nhiệm cá nhân, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của thủ trưởng đơn vị;

b) Đơn giản hóa quy trình quản lý ngân sách nhà nước trong khâu kiểm soát chi, quyết toán chi ngân sách nhà nước;

c) Khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thời gian cung cấp, dự toán chi phí của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm phải bảo đảm tối thiểu bằng hoặc tốt hơn so với phương thức quản lý ngân sách nhà nước theo các yếu tố đầu vào;

d) Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn việc quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

## **Điều 12. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách**

1. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ được thành lập theo quy định tại khoản 19 Điều 4 Luật ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

3. Căn cứ khả năng của ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện:

a) Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật;

b) Có khả năng tài chính độc lập;

c) Có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

4. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và cơ quan quản lý quỹ phải thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán ngân sách nhà nước đối với phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

5. Hằng năm, cơ quan quản lý quỹ do trung ương quản lý báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết

toán thu, chi quỹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước; cơ quan quản lý quỹ do địa phương quản lý báo cáo Sở Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương.

6. Cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách ở trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để giải trình với Quốc hội khi có yêu cầu; cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách ở địa phương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải trình với Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu.

## **Chương II**

### **PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH**

### **VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP**

#### **Điều 13. Nguồn thu của ngân sách trung ương**

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước;

d) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu;

đ) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, lãi được chia nước chủ nhà, các loại phí, tiền thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập trung ương và doanh nghiệp nhà nước trung ương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu; không kể lệ phí môn bài quy định tại điểm g và lệ phí trước bạ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 15 của Nghị định này;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu hoặc doanh nghiệp mà có vốn của trung ương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc trung ương quản lý;

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu;

n) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách trung ương được hưởng theo quy định của pháp luật;

o) Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của trung ương;

p) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

q) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

r) Thu kết dư ngân sách trung ương;

s) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

t) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; không kể thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò

và khai thác dầu, khí; không kể thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, không kể thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, không kể thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Đối với thuế bảo vệ môi trường thu từ xăng dầu sản xuất trong nước, việc xác định số thu phát sinh căn cứ vào sản lượng do doanh nghiệp đầu mỗi bán ra trên thị trường và tỷ trọng tổng sản lượng xăng dầu sản xuất trong nước và tổng sản lượng xăng dầu nhập khẩu. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội;

c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục thể thao;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; phân giới cắm mốc biên giới; quy hoạch thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia do nhà nước thực hiện; các hoạt động kinh tế khác;

l) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;

m) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương theo quy định của pháp luật;

n) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

o) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ.

5. Chi viện trợ.

6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

### **Điều 15. Nguồn thu của ngân sách địa phương**

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

g) Lệ phí môn bài;

h) Lệ phí trước bạ;

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh

nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện chủ sở hữu;

l) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phân được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

o) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

r) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

s) Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương;

t) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

u) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

v) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

x) Thu kết dư ngân sách địa phương;

y) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang.

### **Điều 16. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao cho địa phương quản lý;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở địa phương;

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

**Điều 17. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương**

1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Nghị định này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương theo nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương;

b) Ngân sách xã, thị trấn được phân chia nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất;

c) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ. Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

d) Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Căn cứ nguồn thu ngân sách địa phương hưởng 100% và các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) do Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp ở địa phương. Đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, khi phân chia cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương thì tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu không được vượt quá tỷ lệ do Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

**Điều 18. Nguyên tắc xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới**

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được xác định nhằm bảo đảm nguồn thu cho

ngân sách địa phương cân đối với nhu cầu chi theo nhiệm vụ được giao. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi đã được chia lại 100% các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, mà nhiệm vụ chi theo quy định vẫn lớn hơn nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, thì ngân sách trung ương sẽ thực hiện bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương tương ứng với số chênh lệch thiếu giữa nguồn thu và nhiệm vụ chi.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương được xác định nhằm bảo đảm nguồn thu cân đối với nhu cầu chi theo nhiệm vụ được giao. Căn cứ vào điều kiện thực tế ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể vừa phân cấp các khoản thu phân chia, vừa thực hiện bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách từng cấp theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng có khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn; vùng có diện tích đất trồng lúa nước lớn; vùng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; vùng kinh tế trọng điểm.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

### **Điều 19. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới**

1. Chính phủ trình Quốc hội quyết định số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới trực tiếp.

2. Bổ sung cân đối ngân sách nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

3. Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ ngân sách cấp dưới:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn

định ngân sách; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của cấp trên, phân giao cho cấp dưới thực hiện; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

c) Khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng ngân sách, quỹ dự trữ tài chính theo quy định nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;

d) Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án. Tổng mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hàng năm của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương quy định tại điểm này tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách trung ương.

**Điều 20. Thẩm quyền của Bộ Tài chính ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách áp dụng chung cho cả nước**

1. Quyết định ban hành mức chi ngân sách đối với các chế độ, tiêu chuẩn đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng chưa có mức chi cụ thể.

2. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với các ngành, lĩnh vực sau khi thống nhất với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp không thống nhất, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật ngân sách nhà nước.

3. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách**

1. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành, khả năng ngân sách địa phương và đặc điểm tình hình ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách ở địa phương.

2. Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ.

3. Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện

nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.

Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan chế độ chi ngân sách đặc thù ở địa phương để tổng hợp và giám sát việc thực hiện.

### **Chương III**

## **LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Điều 22. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước**

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Ban hành thông tư hướng dẫn về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển năm sau;

b) Thông báo số kiểm tra dự toán chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm sau đến từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Thông báo số kiểm tra dự toán chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm sau của từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đến từng bộ, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu.

3. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Tài chính:

a) Ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

b) Thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách với tổng mức và từng khoản thu, chi ngân sách cho dự trữ quốc gia, từng lĩnh vực chi ngân sách thường xuyên năm sau đến từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương;

c) Thông báo số kiểm tra dự toán chi ngân sách thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực năm sau của từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đến từng bộ, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu;

d) Thông báo số kiểm tra dự toán tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tổng số chi ngân sách địa phương và một số lĩnh vực chi quan trọng đến từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau trong phạm vi được giao quản lý; thông báo số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm sau đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau ở địa phương phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thông báo số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm sau đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm sau đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương lập dự toán thu, chi ngân sách, phương án phân bổ ngân sách năm sau chi tiết theo từng lĩnh vực và chi tiết tới từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (đối với phần chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, tổng hợp dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (phần dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu);

6. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, các bộ, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu chủ trì lập dự toán chi và phương án phân bổ năm sau của chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi phương án phân bổ chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương năm sau tới Bộ Tài chính để tổng hợp.

8. Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước ngày 20 tháng 9 theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật ngân sách nhà nước.

9. Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành, dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo phân bổ ngân sách trung ương năm sau trình Chính phủ để gửi đến các Đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối năm.

10. Sau khi Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 20 tháng 11 năm trước.

11. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau trước ngày 10 tháng 12. Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách năm sau của cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

12. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

13. Trước ngày 31 tháng 12, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

**Điều 23. Lập dự toán ngân sách tại các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách hỗ trợ**

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

2. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách được cấp có thẩm quyền cho thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, thì phải lập riêng phần kinh phí này cho từng nhiệm vụ, dịch vụ và sản phẩm cụ thể. Việc lập dự toán cho từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm phải căn cứ yêu cầu về kết quả, tiêu chuẩn kỹ thuật, thời gian hoàn thành cụ thể cho từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm; định mức kỹ thuật kinh tế, chế độ, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành hoặc giá trị của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương, cùng loại.

3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc gửi đơn vị dự toán cấp I.

4. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

5. Các đơn vị dự toán cấp I xem xét dự toán do các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập; tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

6. Dự toán thu, chi ngân sách được lập phải đáp ứng đúng yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước quy định tại Điều 42 Luật ngân sách nhà nước.

#### **Điều 24. Lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách**

##### 1. Cục Thuế:

a) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ thuộc phạm vi quản lý gửi Tổng cục Thuế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Hướng dẫn cơ quan thuế trực thuộc lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư, bảo đảm yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách của địa phương.

2. Cục Hải quan lập dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu, các khoản thu khác có liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý và theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Tổng cục Hải quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thu ngân sách nhà nước từ các khoản phí, lệ phí phải lập dự toán thu các khoản thu phí, lệ phí được giao gửi cơ quan thuế và cơ quan tài chính cùng cấp.

#### **Điều 25. Lập dự toán ngân sách địa phương**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do các cơ quan thu ngân sách lập, dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý và dự toán thu, chi ngân sách của cấp huyện; lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến.

2. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia,

chương trình mục tiêu đối với phân dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu.

**Điều 26. Lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, cơ quan liên quan, tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ theo các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật ngân sách nhà nước.

2. Theo phân công của Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ báo cáo và giải trình về lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước**

1. Việc lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 48 Luật ngân sách nhà nước.

2. Thời gian lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương do Quốc hội quyết định.

3. Thời gian lập lại dự toán ngân sách địa phương được thực hiện như sau:

a) Đối với dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 12. Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập lại dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định vào thời gian do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, nhưng phải trước ngày 20 tháng 12 năm trước;

b) Việc lập lại dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp mình theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách cho địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian lập lại dự toán ngân sách đối với cấp huyện và cấp xã, nhưng phải bảo đảm Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

**Điều 28. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách, phương án phân bổ dự toán ngân sách**

1. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Hướng dẫn, tổ chức và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý; phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuế, hải quan ở địa phương lập dự toán thu ngân sách nhà nước, dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ quy định;

b) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét trước khi báo cáo cơ quan hành chính nhà nước cấp trên;

c) Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được cấp trên giao, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình, báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cấp trên trực tiếp dự toán ngân sách địa phương và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp mình đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

d) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc, dự toán thu, chi và mức bổ sung ngân sách cho cấp dưới;

đ) Lập phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo yêu cầu của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trong trường hợp Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp không phù hợp với dự toán thu, chi ngân sách cấp trên giao;

e) Yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư tổ chức thảo luận về dự toán ngân sách hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư, cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan tổ chức thảo luận với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp để xác định dự toán thu, chi ngân sách, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp trên và ngân sách cấp dưới, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới. Đối với các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính cấp trên tổ chức thảo luận với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Ủy ban nhân dân cấp dưới đề nghị.

Trong quá trình thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu bố trí lại những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng quy định của pháp luật, chưa đúng chế độ, tiêu chuẩn, chưa hợp lý, chưa tiết kiệm, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Trường hợp còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới, thì cơ quan tài chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách theo từng lĩnh vực của ngân sách cấp mình. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên phải tổng hợp, lập dự toán chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ ở địa phương và trong phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách, phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình;

d) Phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trong việc lập dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp mình;

đ) Bộ Tài chính thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đối với phần chi thường xuyên do các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu lập và tổng hợp dự toán, phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi, trình Chính phủ;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách;

g) Bộ Tài chính kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, có ý kiến đề nghị điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới để đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân cùng cấp, yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết.

### 3. Cơ quan kế hoạch và đầu tư các cấp:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư phát triển làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán ngân sách;

b) Cơ quan kế hoạch và đầu tư phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách cấp mình; chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán chi đầu tư phát triển, lập phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản; gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đối với phần chi đầu tư xây dựng cơ bản do các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu lập; tổng hợp dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi Bộ Tài chính.

#### 4. Cơ quan nhà nước trung ương và địa phương:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; lập dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập và phân bổ dự toán ngân sách theo lĩnh vực của ngân sách cấp mình;

c) Các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư lập dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu cho các đơn vị, địa phương gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp để tổng hợp vào dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau giữa cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu với ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thì cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

### **Điều 29. Quyết định, giao dự toán ngân sách nhà nước**

1. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực; dự toán thu, chi, tổng mức vay để bù đắp bội chi và để trả nợ gốc của từng địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách

địa phương và mức bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương trước ngày 20 tháng 11 năm trước.

2. Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh, mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trước ngày 10 tháng 12 năm trước; báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán ngân sách địa phương và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; dự toán thu, chi ngân sách, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

4. Sau khi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp trên, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình, bảo đảm dự toán ngân sách cấp xã được quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm trước. Sau khi dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

### **Điều 30. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước**

Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể hệ thống mẫu biểu lập, xây dựng, tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương.

## **Chương IV CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

### **Điều 31. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước của đơn vị dự toán**

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và cấp dưới theo đúng quy trình, yêu cầu và thời hạn quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật ngân sách nhà nước.

2. Dự toán giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi. Trường hợp có các nhiệm vụ chi thực hiện quản lý ngân sách

theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, thì dự toán phải chi tiết theo từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm.

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì cơ quan ủy quyền thực hiện phân bổ, giao dự toán cho cơ quan được ủy quyền như đối với các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc của mình chi tiết theo từng nhiệm vụ được ủy quyền.

4. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại.

5. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể mẫu biểu giao dự toán cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **Điều 32. Tổ chức thu ngân sách nhà nước**

1. Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền phải thu nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước, trường hợp theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án, thì định kỳ phải hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại theo quy định tại Điều 40 Nghị định này để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

4. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc tổ chức thu và hạch toán kế toán đối với các khoản thu, viện trợ không hoàn lại vào Kho bạc Nhà nước.

### **Điều 33. Quản lý, hạch toán vay của ngân sách nhà nước**

1. Các khoản vay của ngân sách nhà nước được quản lý, hạch toán theo dõi trên tài khoản của từng cấp ngân sách. Trường hợp có khoản vay ngoài nước theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án, thì định kỳ phải hạch toán vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết việc quản lý, hạch toán kế toán đối với các khoản vay của ngân sách nhà nước.

### **Điều 34. Tổ chức chi ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thanh toán đầy đủ, kịp thời theo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán. Thủ trưởng cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật ngân sách nhà nước, chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật và phải thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, đơn vị biết. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị bị từ chối chi không thống nhất với quyết định của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước, thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có quyền báo cáo với cơ quan giao dự toán trực tiếp và cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước cấp trên để xem xét xử lý.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách không chấp hành đầy đủ kịp thời chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, báo cáo tài chính khác theo quy định, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Khi quyết định tạm đình chỉ chi ngân sách, cơ quan tài chính đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị bị tạm đình chỉ chi biết.

3. Việc tạm ứng vốn, kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 56 Luật ngân sách nhà nước và phải thu hồi tạm ứng ngay khi có đủ điều kiện chi theo quy định.

4. Các nhiệm vụ chi có tính chất thường xuyên phải chia đều trong năm để chi; các nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản chi không thường xuyên khác được đảm bảo nguồn thanh toán theo tiến độ thực hiện và trong phạm vi dự toán được giao.

5. Chi ngân sách nhà nước thực hiện theo nguyên tắc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước cho người hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp một số khoản chi chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng kinh phí để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó đơn vị thanh toán với Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Riêng đối với các khoản chi từ nguồn vốn vay ngoài nước của Chính phủ, viện trợ không hoàn lại theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân qua ngân hàng phục vụ để chuyển tiền trực tiếp cho chương trình, dự án, thì phải thực hiện kiểm soát chi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và định kỳ phải

hạch toán vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 của Nghị định này.

6. Đối với các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Căn cứ vào dự toán công trình, hạng mục công trình được cấp có thẩm quyền quyết định và dự toán ngân sách được giao, giá trị khối lượng đã thực hiện và điều kiện chi ngân sách, chủ đầu tư lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đề nghị thanh toán nếu đã đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 hoặc đề nghị tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật ngân sách nhà nước;

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra số dư dự toán và tính hợp pháp của hồ sơ, tài liệu của chủ đầu tư gửi đến và các điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 hoặc đề nghị tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật ngân sách nhà nước thực hiện xuất quỹ và hạch toán chi ngân sách theo quy định.

7. Đối với các khoản chi thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào dự toán được giao, hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết, tiến độ, khối lượng, chất lượng triển khai thực hiện nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, gửi hồ sơ đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thanh toán hoặc tạm ứng theo chế độ quy định;

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra số dư dự toán và tính hợp pháp của hồ sơ đề nghị của đơn vị gửi, thực hiện xuất quỹ và hạch toán chi hoặc tạm ứng ngân sách theo quy định.

8. Đối với các khoản chi thường xuyên:

a) Căn cứ điều kiện chi ngân sách và tiến độ triển khai công việc, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi, gửi hồ sơ đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thanh toán hoặc tạm ứng theo chế độ quy định;

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra số dư dự toán, tính hợp pháp của hồ sơ do đơn vị gửi đến và các điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật ngân sách nhà nước, thực hiện xuất quỹ và hạch toán chi hoặc tạm ứng ngân sách theo quy định.

9. Đối với chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước.

10. Đối với chi kinh phí ủy quyền:

a) Việc thanh toán các khoản kinh phí ủy quyền của đơn vị nhận ủy quyền áp dụng theo quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này;

b) Kho bạc Nhà nước và đơn vị được ủy quyền thực hiện kế toán, báo cáo riêng các khoản chi về kinh phí ủy quyền.

11. Đối với chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

12. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn quy trình, thủ tục, hạch toán kế toán, kiểm soát chi ngân sách đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi trả nợ, chi hỗ trợ doanh nghiệp và các nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù khác của ngân sách nhà nước, chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

### **Điều 35. Quản lý, hạch toán, chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước**

1. Nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được chi trả theo thực tế phát sinh và trong phạm vi dự toán.

2. Nợ gốc các khoản vay đến hạn được chi trả đúng hạn phải trả theo cam kết quy định, hợp đồng đã ký và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

3. Hạch toán các khoản chi trả nợ:

a) Các khoản chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được hạch toán vào chi ngân sách nhà nước;

b) Các khoản chi trả nợ gốc được hạch toán giảm số dư nợ của ngân sách nhà nước, không hạch toán vào chi ngân sách nhà nước;

c) Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết hạch toán chi trả nợ gốc; chi trả nợ lãi, phí và các chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước.

### **Điều 36. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các khoản chi theo dự toán. Trường hợp quỹ ngân sách thiếu hụt tạm thời được xử lý như sau:

a) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương: Bộ Tài chính tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp sau khi tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước, mà vẫn còn thiếu nguồn, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật ngân sách nhà nước;

b) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp sau khi tạm ứng từ

quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác mà vẫn thiếu nguồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của trung ương hoặc tạm ứng ngân sách trung ương và phải hoàn trả trong năm ngân sách;

c) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp huyện: Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, các nguồn tài chính hợp pháp khác hoặc tạm ứng ngân sách cấp tỉnh và thực hiện hoàn trả trong năm ngân sách;

d) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã: Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp, ngân sách cấp huyện không đáp ứng được, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

2. Trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước, trường hợp dự kiến số thu không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh giảm một số khoản chi và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh giảm một số khoản chi và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 52 Luật ngân sách nhà nước.

3. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, trình Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

5. Việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật ngân sách nhà nước và Điều 8 của Nghị định này.

6. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách, Bộ Tài chính trình Chính phủ để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan tài chính địa phương trình Ủy ban nhân dân để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách; phân bổ, sử dụng tăng thu, số tiết kiệm chi ngân sách theo quy định khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

7. Việc thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Tổng thu ngân sách trung ương tăng so với dự toán Quốc hội quyết định;
- b) Tỷ lệ thưởng không quá 30% của số tăng thu phần ngân sách trung ương được hưởng, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước. Căn cứ xét thưởng cho từng địa phương là tổng các khoản thu phân chia trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu.

8. Căn cứ vào mức thưởng do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng số thưởng vượt thu được hưởng để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thưởng cho ngân sách cấp dưới.

**Điều 37. Nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện và thẩm quyền quyết định ứng trước dự toán năm sau**

1. Nguyên tắc ứng trước dự toán năm sau:

a) Khi phân bổ dự toán năm sau, cơ quan có thẩm quyền giao dự toán phải bố trí đủ để thu hồi số vốn đã được ứng trước; trường hợp không bố trí hoặc bố trí không đủ để thu hồi hết số ngân sách đã ứng trước, thì cơ quan, đơn vị đó sẽ không được ứng tiếp dự toán năm sau;

b) Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm thực hiện của các dự án, công trình xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Tiêu chí ứng trước dự toán năm sau:

- a) Các dự án quan trọng quốc gia;
- b) Các dự án, công trình xây dựng cơ bản cấp bách của trung ương và địa phương.

3. Điều kiện được ứng trước dự toán ngân sách năm sau:

- a) Phải đảm bảo cân đối được quỹ ngân sách của từng cấp;
- b) Dự án, công trình xây dựng cơ bản phải có đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng, thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cần đẩy nhanh tiến độ;
- c) Không còn số dư ứng trước dự toán ngân sách;
- d) Chủ đầu tư dự án, công trình xây dựng cơ bản được ứng trước dự toán năm sau phải có hồ sơ, báo cáo thuyết minh về sự cần thiết phải ứng trước dự toán.

#### 4. Thẩm quyền quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau:

a) Theo phân công của Chính phủ và trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì trình Chính phủ quyết định ứng trước dự toán ngân sách trung ương năm sau; định kỳ 6 tháng báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau của cấp mình; định kỳ 6 tháng báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 38. Quản lý, sử dụng ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và địa phương hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực do cơ quan quản lý và của các đơn vị trực thuộc; định kỳ báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách và các báo cáo tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; định kỳ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách được giao cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

3. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị sử dụng ngân sách có nhiệm vụ thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính - ngân sách, chế độ kế toán nhà nước, chế độ kiểm tra nội bộ và có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị sử dụng ngân sách quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 39. Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước**

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên được phép mở tài khoản tại ngân hàng để tập trung một số khoản thu thì phải quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn về việc mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

#### **Điều 40. Mở tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng**

1. Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu, thanh toán, chi trả các khoản chi của ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản có trách nhiệm đảm bảo thanh toán, điều hòa tiền mặt, ngoại tệ cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, kịp thời theo nhiệm vụ thu, chi của ngân sách nhà nước.

3. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng được ngân hàng trả lãi như đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế; các khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước qua ngân hàng phải trả phí thanh toán cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 41. Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo về tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật ngân sách nhà nước.

2. Mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 60 Luật ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại khoản 8 Điều 60 Luật ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

### **Chương V**

## **KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 42. Khóa sổ kế toán và xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm**

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo các nội dung dự toán được giao và theo Mục lục ngân sách nhà nước. Giao Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

2. Việc khóa sổ kế toán phải bảo đảm thực hiện theo các yêu cầu sau:

a) Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nộp từ ngày 01 tháng 01 năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau, trừ các khoản thu quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện hoặc chưa chi hết phải hủy

bỏ, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này;

c) Các khoản đã tạm ứng trong dự toán được thanh toán đến hết thời gian chính lý quyết toán; nếu hết thời gian chính lý quyết toán mà vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì xử lý như sau:

Trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này, thì chuyển sang năm sau thực hiện;

Trường hợp không được chuyển sang năm sau, thì đơn vị nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau. Sau thời hạn này, đơn vị chưa nộp, Kho bạc Nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ lĩnh vực chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của đơn vị, nếu dự toán năm sau không bố trí lĩnh vực chi đó hoặc có bố trí nhưng ít hơn số phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý;

d) Các khoản tạm thu, tạm giữ thực hiện xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đến hết ngày 31 tháng 12 số dư trên tài khoản tạm thu, tạm giữ mà chưa được cấp có thẩm quyền quyết định xử lý, được chuyển sang năm sau để theo dõi và xử lý tiếp theo quy định của pháp luật;

đ) Đối với các loại vật tư, hàng hóa tồn kho tại các đơn vị dự toán đến cuối ngày 31 tháng 12 thực hiện kiểm kê theo quy định hiện hành và xử lý như sau: Giá trị đã mua hàng hóa, vật tư tồn kho được quyết toán vào chi ngân sách năm trước theo quy định. Trường hợp sử dụng tiếp cho năm sau, đơn vị tổ chức theo dõi chặt chẽ, sử dụng và có báo cáo riêng. Trường hợp không còn sử dụng tiếp cho năm sau, đơn vị thành lập hội đồng thanh lý bán, nộp tiền vào ngân sách nhà nước; đối với đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng theo quy định của pháp luật;

e) Số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho bạc Nhà nước đến cuối ngày 31 tháng 12 được tiếp tục thanh toán theo quy định trong thời gian chính lý quyết toán. Đến hết thời gian chính lý quyết toán mà vẫn còn dư, thì phải nộp trả ngân sách nhà nước; trừ trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này. Số dư trên tài khoản tiền gửi không thuộc ngân sách nhà nước cấp, được chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cấp ngân sách trong thời gian chính lý quyết toán thực hiện các nội dung sau:

a) Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển;

b) Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, các khoản thanh toán cho công việc, khối lượng đã được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách;

c) Điều chỉnh các sai sót trong quá trình hạch toán kế toán.

#### **Điều 43. Chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau**

1. Các khoản dự toán chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, các khoản đã tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi đến hết thời gian chính lý quyết toán chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết, được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng gồm:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; chi mua tăng, mua bù hàng dự trữ quốc gia;

c) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;

d) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi;

đ) Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc;

e) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện.

2. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau.

#### **Điều 44. Yêu cầu, trình tự báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Việc lập quyết toán ngân sách nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 65 Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được quyết toán theo số ngân sách nhà nước đã thực chi thực hiện nhiệm vụ.

3. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách:

a) Đơn vị sử dụng ngân sách lập báo cáo quyết toán ngân sách theo chế độ quy định và gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp. Trường hợp cơ quan cấp dưới nhận kinh phí ủy quyền của cơ quan cấp trên, thì báo cáo quyết toán phần kinh phí ủy quyền với cơ quan cấp trên đã ủy quyền;

b) Đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp xét duyệt quyết toán ngân sách của đơn vị trực thuộc và thông báo kết quả xét duyệt gửi đơn vị được xét duyệt; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách thuộc phạm vi được giao quản lý, gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp;

c) Đơn vị dự toán cấp I xét duyệt quyết toán ngân sách của đơn vị trực thuộc và thông báo kết quả xét duyệt gửi đơn vị được xét duyệt; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách thuộc phạm vi được giao quản lý, gửi cơ quan tài chính cùng cấp;

d) Cơ quan tài chính thẩm định quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình, thông báo thẩm định quyết toán ngân sách gửi đơn vị được thẩm định. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị được xét duyệt.

4. Trình tự lập, thẩm định quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Kết thúc năm ngân sách, chủ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn, giá trị khối lượng, công việc hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp. Khi chương trình, dự án xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện quyết toán phần dự toán ngân sách được giao theo quy định, đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b

khoản này, cơ quan trực tiếp quản lý chương trình, dự án còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét đề trình Quốc hội.

#### 5. Trình tự quyết toán ngân sách cấp xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được giao và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã gửi Ban kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân cấp xã để thẩm tra, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quyết toán ngân sách để cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán ngân sách xã được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách xã cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính cấp huyện.

#### 6. Trình tự quyết toán ngân sách huyện:

a) Cơ quan tài chính cấp huyện thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được giao và quyết toán thu, chi ngân sách huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi Ban kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân cấp huyện để thẩm tra, đồng thời gửi Sở Tài chính;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết toán ngân sách để cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo quyết toán ngân sách huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính.

#### 7. Trình tự quyết toán ngân sách tỉnh:

a) Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn; thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để thẩm tra, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết toán ngân sách để cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội

đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách cho Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước.

8. Trình tự quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 10 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 01 tháng 10 năm sau;

c) Bộ Tài chính thẩm định, xét duyệt báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, xét duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất là 14 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách;

đ) Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội đối với quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

e) Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 18 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

#### **Điều 45. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước Chính phủ trình Quốc hội thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

**Chương VI**  
**CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, GIÁM SÁT**  
**CỦA CỘNG ĐỒNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Điều 46. Đối tượng và phạm vi thực hiện công khai ngân sách**

1. Đối tượng phải thực hiện công khai ngân sách, gồm:

a) Các cấp ngân sách nhà nước;

b) Đơn vị dự toán ngân sách;

c) Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

d) Chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng phải công khai thủ tục ngân sách nhà nước gồm: Cơ quan thu, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước.

**Điều 47. Nội dung công khai ngân sách nhà nước**

1. Nội dung công khai ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương:

a) Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn; gồm:

Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước;

Thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực và theo từng loại thuế;

Chi ngân sách nhà nước, trong đó chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách;

Bội chi ngân sách nhà nước; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước;

Chi ngân sách trung ương theo từng lĩnh vực; tổng số và chi tiết theo từng lĩnh vực chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; chi ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm cân đối thu, chi ngân sách nhà nước, thu ngân sách nhà nước theo từng lĩnh vực, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên.

## 2. Nội dung công khai ngân sách các cấp ở địa phương:

a) Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân, dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định; quyết toán ngân sách được Hội đồng nhân dân phê chuẩn; gồm:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo từng lĩnh vực và theo từng loại thuế;

Cân đối thu, chi ngân sách địa phương;

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

Chi ngân sách địa phương, trong đó chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; chi trả nợ lãi và chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính đối với ngân sách cấp tỉnh, dự phòng ngân sách;

Chi ngân sách cấp mình theo từng lĩnh vực; tổng số và chi tiết theo từng lĩnh vực chi ngân sách cấp mình cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình; chi xây dựng cơ bản từ ngân sách cấp mình cho từng dự án, công trình; chi cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia;

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng địa phương cấp dưới, chi ngân sách cấp dưới, số bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp mình cho từng ngân sách cấp dưới;

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương cho từng cấp ngân sách cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách;

b) Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu ngân sách địa phương, dự toán chi ngân sách địa phương.

3. Đối với số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh ngân sách của lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

4. Nội dung công khai thủ tục ngân sách nhà nước thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

**Điều 48. Nội dung công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí, các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước**

1. Đối với đơn vị dự toán ngân sách:

a) Dự toán thu, chi ngân sách đã được cấp có thẩm quyền giao, tình hình thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền duyệt;

b) Dự toán thu, chi ngân sách đã giao cho các đơn vị dự toán cấp dưới; công bố công khai quyết toán ngân sách đã duyệt hoặc thẩm định cho các đơn vị dự toán cấp dưới.

2. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, tình hình thực hiện và quyết toán thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của tổ chức và cá nhân; cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị.

3. Công khai ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

#### **Điều 49. Thời điểm công khai ngân sách**

1. Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chính phủ gửi đến các đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân gửi đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, phải được công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

3. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng quý, 06 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.

4. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm được công khai khi Chính phủ, Ủy ban nhân dân trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

5. Công khai dự toán các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao; công khai tình hình thực hiện ngân sách cả năm của các đơn vị dự toán ngân sách chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày đơn vị báo cáo đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp; công khai quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định.

6. Công khai thủ tục ngân sách nhà nước chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quy định.

#### **Điều 50. Công khai kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước**

1. Nội dung công khai:

a) Công khai kết quả những nội dung đã được thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước;

b) Công khai những nội dung còn chưa thực hiện theo các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và giải trình, thuyết minh lý do chưa thực hiện.

2. Công khai kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

### **Điều 51. Hình thức, chỉ tiêu và mẫu biểu công khai ngân sách**

1. Việc công khai ngân sách nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên cổng thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đối với tổ chức, cơ quan, đơn vị có cổng thông tin điện tử thì phải thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của tổ chức, cơ quan, đơn vị mình.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về chỉ tiêu, mẫu biểu và hình thức công khai ngân sách đối với các đối tượng thực hiện công khai ngân sách.

### **Điều 52. Giám sát ngân sách của cộng đồng**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì, phối hợp với các thành viên của Mặt trận tổ chức việc giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trực tiếp hoặc thông qua các thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đề nghị giám sát; chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát ngân sách nhà nước theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát thực hiện theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều 16 Luật ngân sách nhà nước.

4. Hình thức giám sát:

a) Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực ngân sách nhà nước liên quan đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân;

b) Tổ chức đoàn giám sát;

c) Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

đ) Thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã, Ban giám sát đầu tư cộng đồng.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức được giám sát và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu theo nội dung giám sát cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp;

b) Xem xét giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về nhưng vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp về hoạt động giám sát.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với quyết toán ngân sách các năm 2015, 2016, áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo được tính từ năm 2017 đến năm 2020.

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có mức dư nợ huy động đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 vượt mức giới hạn dư nợ vay theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, thì trong dự toán ngân sách năm 2017 và các năm tiếp theo phải dành nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, giảm kế hoạch chi đầu tư công trung hạn để bố trí tăng chi trả nợ gốc, bảo đảm mức dư nợ vay không vượt quá mức dư nợ vay của địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

#### **Điều 54. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và áp dụng từ năm ngân sách 2017.

2. Bãi bỏ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

#### **Điều 55. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3).

**Nguyễn Xuân Phúc**

6. Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ.

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 174/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ ĐỊNH**  
**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KẾ TOÁN**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Luật kế toán.

2. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài (không thuộc đối tượng hoạt động theo pháp luật Việt Nam) có phát sinh thu nhập từ cung ứng dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là nhà thầu nước ngoài).

3. Các đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh doanh nghiệp nước

ngoài hoạt động tại Việt Nam; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; ban quản lý dự án, đơn vị khác có tư cách pháp nhân do doanh nghiệp thành lập.

2. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước bao gồm cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp (Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế, cơ quan hải quan); đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn; cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; ban quản lý dự án có tư cách pháp nhân do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thành lập; cơ quan, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước; các tổ chức được nhà nước cấp vốn để tổ chức hoạt động theo mục tiêu chính trị - xã hội cụ thể.

3. Đơn vị kế toán khác là các đơn vị kế toán không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán là người quản lý doanh nghiệp hoặc người thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp; là thành viên Ban giám đốc (Ban tổng giám đốc) hợp tác xã theo quy định của pháp luật hợp tác xã; là người đứng đầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh đơn vị kế toán ký kết giao dịch của đơn vị theo quy định.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

6. Cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam là việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không có sự hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn được cung cấp dịch vụ kế toán cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam.

7. Nội dung công tác kế toán bao gồm chứng từ kế toán; tài khoản kế toán và sổ kế toán; báo cáo tài chính; kiểm tra kế toán; kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; công việc kế toán trong trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

8. Liên danh trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam là tổ hợp giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam nhưng không hình thành pháp nhân mới để cung cấp dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

#### **Điều 4. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán**

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND". Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng

ngoại tệ, đơn vị kế toán phải đồng thời theo dõi nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ khác có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam và ngoại tệ cần quy đổi.

Đơn vị kế toán có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ trong kế toán và chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước khi phát sinh các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Các đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán bao gồm tấn, tạ, yến, kilôgam, mét vuông, mét khối, ngày công, giờ công và các đơn vị đo lường khác theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính hợp nhất từ báo cáo tài chính của các công ty con, đơn vị kế toán trực thuộc hoặc đơn vị kế toán cấp trên trong lĩnh vực kế toán nhà nước khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tổng quyết toán ngân sách năm từ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị cấp dưới nếu có ít nhất 1 chỉ tiêu trên báo cáo có từ 9 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là nghìn đồng (1.000 đồng), có từ 12 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là triệu đồng (1.000.000 đồng), có từ 15 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là tỷ đồng (1.000.000.000 đồng).

5. Đơn vị kế toán khi công khai báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1. NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN**

#### **Điều 5. Chứng từ kế toán**

1. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu theo các nội dung quy định tại Điều 16 Luật kế toán.

2. Đơn vị kế toán trong hoạt động kinh doanh được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán, phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị mình trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp người khiếm thị là người bị mù hoàn toàn thì khi ký chứng từ kế toán phải có người sáng mắt được phân công của đơn vị phát sinh chứng từ chứng kiến. Đối với người khiếm thị không bị mù hoàn toàn thì thực hiện ký chứng từ kế toán như quy định tại Luật kế toán.

4. Đơn vị kế toán sử dụng chứng từ điện tử theo quy định tại Điều 17 Luật kế toán thì được sử dụng chữ ký điện tử trong công tác kế toán. Chữ ký điện tử và việc sử dụng chữ ký điện tử được thực hiện theo quy định của Luật giao dịch điện tử.

5. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính ở Việt Nam phải được dịch các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán ra tiếng Việt. Đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của nội dung chứng từ kế toán được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Bản chứng từ kế toán dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Các tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài như các loại hợp đồng, hồ sơ kèm theo chứng từ thanh toán, hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo quyết toán và các tài liệu liên quan khác của đơn vị kế toán không bắt buộc phải dịch ra tiếng Việt trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 6. Tài liệu kế toán sao chụp**

1. Tài liệu kế toán sao chụp phải được chụp từ bản chính. Tài liệu kế toán sao chụp có giá trị và thực hiện lưu trữ như bản chính. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán lưu bản chính hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán. Đơn vị kế toán chỉ được sao chụp tài liệu kế toán trong các trường hợp quy định tài khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán có dự án vay nợ, viện trợ của nước ngoài theo cam kết phải nộp chứng từ kế toán bản chính cho nhà tài trợ nước ngoài thì chứng từ kế toán sao chụp sử dụng tại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của nhà tài trợ hoặc của đơn vị kế toán.

3. Trường hợp dự án, chương trình, đề tài do một cơ quan, đơn vị chủ trì nhưng được triển khai ở nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau thì chứng từ kế toán được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí dự án, chương trình,

đề tài. Trường hợp có quy định phải gửi chứng từ về cơ quan, đơn vị chủ trì thì cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí thực hiện sao chụp chứng từ kế toán và gửi bản sao chụp có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị cho cơ quan, đơn vị chủ trì.

4. Trường hợp tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu bản chính thì tài liệu kế toán sao chụp để lại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

5. Trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn và các nguyên nhân khách quan khác thì đơn vị kế toán phải đến đơn vị mua, đơn vị bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các đơn vị có liên quan khác để xin sao chụp tài liệu kế toán. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị mua, đơn vị bán hoặc các đơn vị có liên quan khác.

6. Trường hợp đơn vị có liên quan đến việc cung cấp tài liệu kế toán để sao chụp đã giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán cần sao chụp tài liệu kế toán phải thành lập hội đồng và lập "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được" đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định đó.

### **Điều 7. Niêm phong, tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định niêm phong tài liệu kế toán theo quy định của pháp luật thì đơn vị kế toán và người đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ niêm phong tài liệu kế toán phải lập "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán". "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán" phải ghi rõ: Lý do, loại tài liệu, số lượng từng loại tài liệu, kỳ kế toán và các nội dung cần thiết khác của tài liệu kế toán bị niêm phong. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền niêm phong tài liệu kế toán phải ký tên và đóng dấu (nếu có) vào "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán".

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán thì đơn vị kế toán và người đại diện theo pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán phải lập "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán". "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán" phải ghi rõ: Lý do, loại tài liệu, số lượng từng loại tài liệu, kỳ kế toán và các nội dung cần thiết khác của từng loại tài liệu bị tạm giữ hoặc bị tịch thu; nếu tạm giữ thì ghi rõ thời gian sử dụng, thời gian trả lại tài liệu kế toán.

Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán và người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán phải ký tên và đóng dấu (nếu có) vào "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán", đồng thời đơn vị kế toán phải sao chụp tài liệu kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán.

Đối với tài liệu kế toán lập trên phương tiện điện tử thì đơn vị kế toán phải in ra giấy và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán.

### **Điều 8. Loại tài liệu kế toán phải lưu trữ**

Loại tài liệu kế toán phải lưu trữ bao gồm:

1. Chứng từ kế toán.
2. Sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.
3. Báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán ngân sách; báo cáo tổng hợp quyết toán ngân sách.
4. Tài liệu khác có liên quan đến kế toán bao gồm các loại hợp đồng; báo cáo kế toán quản trị; hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, dự án quan trọng quốc gia; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản; các tài liệu liên quan đến kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán; biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán; quyết định bổ sung vốn từ lợi nhuận, phân phối các quỹ từ lợi nhuận; các tài liệu liên quan đến giải thể, phá sản, chia, tách, hợp nhất sáp nhập, chấm dứt hoạt động, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị; tài liệu liên quan đến tiếp nhận và sử dụng kinh phí, vốn, quỹ; tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ khác đối với Nhà nước và các tài liệu khác.

### **Điều 9. Bảo quản, lưu trữ và cung cấp thông tin, tài liệu kế toán**

1. Tài liệu kế toán lưu trữ phải là bản chính theo quy định của pháp luật cho từng loại tài liệu kế toán trừ một số trường hợp sau đây:

a) Tài liệu kế toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này chỉ có một bản chính nhưng cần phải lưu trữ ở nhiều đơn vị thì ngoài đơn vị lưu bản chính, các đơn vị còn lại được lưu trữ tài liệu kế toán sao chụp.

b) Trong thời gian tài liệu kế toán bị tạm giữ, tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị kế toán phải lưu trữ tài liệu kế toán sao chụp kèm theo "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán" theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

c) Tài liệu kế toán bị mất, bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị kế toán phải lưu trữ tài liệu kế toán là bản sao chụp. Trường hợp tài liệu kế toán không sao chụp được theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị phải lưu trữ "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được".

2. Tài liệu kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng. Đơn vị kế toán phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền đối với từng bộ phận và từng người làm kế toán. Trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không bắt buộc phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán nhưng vẫn phải có trách nhiệm bảo quản đầy đủ, an toàn tài liệu kế toán theo quy định. Đơn vị kế toán phải đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện quản lý, bảo quản tài liệu kế toán. Người làm kế toán có trách nhiệm bảo quản tài liệu kế toán của mình trong quá trình sử dụng.

3. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán bằng giấy hay trên phương tiện điện tử. Việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán phải đảm bảo an toàn, đầy đủ, bảo mật và cung cấp được thông tin khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ phải đầy đủ, có hệ thống, phải phân loại, sắp xếp thành từng bộ hồ sơ riêng theo thứ tự thời gian phát sinh và theo kỳ kế toán năm.

5. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, trung thực, minh bạch cho cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được cung cấp tài liệu kế toán phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tài liệu kế toán trong thời gian sử dụng và phải hoàn trả đầy đủ, đúng hạn tài liệu kế toán đã sử dụng.

### **Điều 10. Tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử**

1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán của các đơn vị kế toán trước khi đưa vào lưu trữ phải được in ra giấy để lưu trữ theo quy định trừ trường hợp đơn vị lựa chọn lưu trữ trên phương tiện điện tử. Việc lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải đảm bảo tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước (trừ đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp) nếu lựa chọn lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử thì vẫn phải in sổ kế toán tổng hợp ra giấy và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để lưu trữ theo quy định. Việc in ra giấy chứng từ kế toán, sổ kế toán chi tiết và các

tài liệu kế toán khác do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định. Các đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán theo quy định, đơn vị kế toán phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng (phụ trách kế toán) và đóng dấu (nếu có) để cung cấp theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 11. Nơi lưu trữ tài liệu kế toán**

1. Tài liệu kế toán của đơn vị nào được lưu trữ tại kho của đơn vị đó. Đơn vị kế toán phải đảm bảo có đầy đủ thiết bị bảo quản và bảo đảm an toàn trong quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đơn vị không tổ chức bộ phận hoặc kho lưu trữ tại đơn vị thì có thể thuê tổ chức, cơ quan lưu trữ thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán trên cơ sở hợp đồng lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Tài liệu kế toán của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam trong thời gian hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đã được cấp phải được lưu trữ tại đơn vị kế toán ở Việt Nam hoặc thuê tổ chức lưu trữ tại Việt Nam thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán. Khi kết thúc hoạt động tại Việt Nam, người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định nơi lưu trữ tài liệu kế toán trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tài liệu kế toán của đơn vị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc các dự án kết thúc hoạt động bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến việc giải thể phá sản, chấm dứt, kết thúc hoạt động được lưu trữ tại nơi do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động hoặc kết thúc dự án.

4. Tài liệu kế toán của đơn vị chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi loại hình đơn vị bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị được lưu trữ tại đơn vị kế toán mới hoặc tại nơi do cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị quyết định.

5. Tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ của các đơn vị được chia, tách: Nếu tài liệu kế toán phân chia được cho đơn vị kế

toán mới thì lưu trữ tại đơn vị mới; nếu tài liệu kế toán không phân chia được thì lưu trữ tại đơn vị kế toán bị chia hoặc bị tách hoặc tại nơi do cơ quan có thẩm quyền quyết định chia, tách đơn vị quyết định. Tài liệu kế toán liên quan đến chia đơn vị kế toán thì lưu trữ tại các đơn vị kế toán mới. Tài liệu kế toán liên quan đến tách đơn vị kế toán thì được lưu trữ tại nơi đơn vị bị tách, đơn vị kế toán mới.

6. Tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến hợp nhất, sáp nhập các đơn vị kế toán thì lưu trữ tại đơn vị nhận sáp nhập hoặc đơn vị kế toán hợp nhất.

7. Tài liệu kế toán về an ninh, quốc phòng phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật liên quan.

### **Điều 12. Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 5 năm**

1. Chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính như phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho không lưu trong tập tài liệu kế toán của bộ phận kế toán.

2. Tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán không trực tiếp ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

3. Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 5 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

### **Điều 13. Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 10 năm**

1. Chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, các bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết, các sổ kế toán chi tiết, các sổ kế toán tổng hợp, báo cáo tài chính tháng, quý, năm của đơn vị kế toán, báo cáo quyết toán, báo cáo tự kiểm tra kế toán, biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ và tài liệu khác sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

2. Tài liệu kế toán liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản.

3. Tài liệu kế toán của đơn vị chủ đầu tư, bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm và tài liệu kế toán về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm B, C.

4. Tài liệu kế toán liên quan đến thành lập, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án.

5. Tài liệu liên quan tại đơn vị như hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hồ sơ của các tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Các tài liệu khác không được quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này.

7. Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 10 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

#### **Điều 14. Tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn**

1. Đối với đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn; Hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm A, dự án quan trọng quốc gia; Tài liệu kế toán khác có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Việc xác định tài liệu kế toán khác phải lưu trữ vĩnh viễn do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, do ngành hoặc địa phương quyết định trên cơ sở xác định tính chất sử liệu, ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

2. Đối với hoạt động kinh doanh, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm các tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Việc xác định tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn do người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định căn cứ vào tính sử liệu và ý nghĩa lâu dài của tài liệu, thông tin để quyết định cho từng trường hợp cụ thể và giao cho bộ phận kế toán hoặc bộ phận khác lưu trữ dưới hình thức bản gốc hoặc hình thức khác.

3. Thời hạn lưu trữ vĩnh viễn phải là thời hạn lưu trữ trên 10 năm cho đến khi tài liệu kế toán bị hủy hoại tự nhiên.

#### **Điều 15. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán**

Thời điểm tính thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán được quy định như sau:

1. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với tài liệu kế toán quy định tại Điều 12 khoản 1, 2, 7 Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này được tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với các tài liệu kế toán quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này được tính từ ngày Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được duyệt.

3. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với tài liệu kế toán liên quan đến thành lập đơn vị tính từ ngày thành lập; tài liệu kế toán liên quan đến chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình được tính từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại

hình; tài liệu kế toán liên quan đến giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án được tính từ ngày hoàn thành thủ tục giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án; tài liệu kế toán liên quan đến hồ sơ kiểm toán, thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền tính từ ngày có báo cáo kiểm toán hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra.

### **Điều 16. Tiêu hủy tài liệu kế toán**

1. Tài liệu kế toán đã hết thời hạn lưu trữ nếu không có chỉ định nào khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy theo quyết định của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán.

2. Tài liệu kế toán lưu trữ của đơn vị kế toán nào thì đơn vị kế toán đó thực hiện tiêu hủy.

3. Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị kế toán để lựa chọn hình thức tiêu hủy tài liệu kế toán cho phù hợp như đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo tài liệu kế toán đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

### **Điều 17. Thủ tục tiêu hủy tài liệu kế toán**

1. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định thành lập "Hội đồng tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ". Thành phần Hội đồng gồm: Lãnh đạo đơn vị kế toán, kế toán trưởng, đại diện của bộ phận lưu trữ và các thành phần khác do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chỉ định.

2. Hội đồng tiêu hủy tài liệu kế toán phải tiến hành kiểm kê, đánh giá, phân loại tài liệu kế toán theo từng loại, lập "Danh mục tài liệu kế toán tiêu hủy" và "Biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ".

3. "Biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ" phải lập ngay sau khi tiêu hủy tài liệu kế toán và phải ghi rõ các nội dung: Loại tài liệu kế toán đã tiêu hủy, thời hạn lưu trữ của mỗi loại, hình thức tiêu hủy, kết luận và chữ ký của các thành viên Hội đồng tiêu hủy.

## **Mục 2. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN**

### **Điều 18. Tổ chức bộ máy kế toán**

1. Đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán đảm bảo các quy định của Luật kế toán, số lượng người làm kế toán tùy theo quy mô hoạt động, yêu cầu quản lý, chức năng nhiệm vụ hoặc biên chế của đơn vị. Đơn vị kế toán có thể bố trí người làm kế toán kiêm nhiệm các công việc khác mà pháp luật về kế toán không nghiêm cấm.

2. Việc tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị kế toán do cơ quan có thẩm quyền thành lập đơn vị quyết định. Trường hợp tổ chức, đơn vị không có cơ quan

có thẩm quyền thành lập thì do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định.

Việc tổ chức bộ máy và công tác kế toán của các đơn vị cấp dưới không phải là đơn vị kế toán hoặc đơn vị trực thuộc không phải là đơn vị kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định. Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước không được bố trí kế toán trưởng, phụ trách kế toán ở các đơn vị không phải là đơn vị kế toán.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải bao gồm thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới và đơn vị trực thuộc.

3. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp tổ chức bộ máy kế toán để kế toán thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp với tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ được giao.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước tổ chức công tác kế toán theo đơn vị dự toán ngân sách. Trường hợp đơn vị kế toán ở cấp tỉnh không có đơn vị dự toán trực thuộc vừa là đơn vị dự toán cấp trên vừa là đơn vị sử dụng ngân sách và đơn vị kế toán ở cấp huyện vừa là đơn vị dự toán cấp trên vừa là đơn vị sử dụng ngân sách thì được bố trí chung một bộ máy kế toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của đơn vị.

5. Người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về kế toán là người đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học hoặc các học viện ở trong và ngoài nước; người có chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập; người có chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Luật kế toán; người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận.

6. Đối với người đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm là kế toán trưởng của đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước và đã có thời gian thực tế làm kế toán trưởng trong các đơn vị này từ 10 năm trở lên tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được xem xét, bổ nhiệm làm kế toán trưởng của đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước nếu đủ các điều kiện khác theo quy định đối với kế toán trưởng mà không bắt buộc phải có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán như quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Đối với người không có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán nhưng đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch kế toán viên, kế toán viên chính tại các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì vẫn tiếp tục được làm kế toán nhưng không được bổ nhiệm làm kế toán trưởng cho đến khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện

của kế toán trưởng theo quy định đối với kế toán trưởng, trừ những người vẫn được làm kế toán trưởng quy định tại khoản 6 Điều này.

### **Điều 19. Những người không được làm kế toán**

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 52 Luật kế toán.

2. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đại diện theo pháp luật, của người đứng đầu, của giám đốc hoặc tổng giám đốc và của cấp phó của người đứng đầu, phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính - kế toán, kế toán trưởng trong cùng một đơn vị kế toán, trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu, doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước và là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Người đang làm quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người được giao nhiệm vụ thường xuyên mua, bán tài sản trong cùng một đơn vị kế toán, trừ trường hợp trong cùng doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước và là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **Điều 20. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán**

1. Đơn vị kế toán phải bố trí kế toán trưởng trừ các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đơn vị chưa bổ nhiệm được ngay kế toán trưởng thì bố trí người phụ trách kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định. Thời gian bố trí người phụ trách kế toán tối đa là 12 tháng, sau thời gian này đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán trưởng.

2. Phụ trách kế toán:

a) Các đơn vị kế toán trong lĩnh vực nhà nước bao gồm: Đơn vị kế toán chỉ có một người làm kế toán hoặc một người làm kế toán kiêm nhiệm; đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn thì không thực hiện bổ nhiệm kế toán trưởng mà chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán.

b) Các doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được bố trí phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng.

3. Thời hạn bổ nhiệm kế toán trưởng của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, thời hạn bổ nhiệm phụ trách kế toán của các đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều này là 5 năm sau đó phải thực hiện các quy trình về bổ nhiệm lại kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

4. Khi thay đổi kế toán trưởng, phụ trách kế toán, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán hoặc người quản lý, điều hành đơn vị kế toán phải tổ chức bàn giao công việc và tài liệu kế toán giữa kế toán trưởng, phụ trách kế toán cũ và kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới, đồng thời thông báo cho các bộ phận có liên quan trong đơn vị và cho các cơ quan nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch biết họ tên và mẫu chữ ký của kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới chịu trách nhiệm về công việc kế toán của mình kể từ ngày nhận bàn giao công việc. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán cũ vẫn phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình phụ trách.

5. Bộ Nội vụ hướng dẫn phụ cấp trách nhiệm công việc, thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng và phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

**Điều 21. Tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng, phụ trách kế toán**

1. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán phải có các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều 54 Luật kế toán và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ kế toán trưởng.

2. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán sau đây phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên, bao gồm:

- a) Cơ quan có nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước các cấp;
- b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan thuộc Quốc hội, cơ quan khác của nhà nước ở trung ương và các đơn vị kế toán trực thuộc các cơ quan này;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- d) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương; các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc các cơ quan này;
- đ) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh;
- e) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp trung ương, cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước;
- g) Ban quản lý dự án đầu tư có tổ chức bộ máy kế toán riêng, có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm A và dự án quan trọng quốc gia;
- h) Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện;
- i) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;
- k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng trở lên;

1) Chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

3. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán sau đây phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên, bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có tổ chức bộ máy kế toán (trừ các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện);

b) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc đặt tại cấp huyện, cơ quan của tỉnh đặt tại cấp huyện;

c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện có sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Ban quản lý dự án đầu tư có tổ chức bộ máy kế toán riêng, có sử dụng ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

đ) Đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập ngoài các đơn vị quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

g) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không có vốn nhà nước, có vốn điều lệ nhỏ hơn 10 tỷ đồng;

h) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn điều lệ nhỏ hơn 10 tỷ đồng.

4. Đối với các tổ chức, đơn vị khác ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tiêu chuẩn về trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng, phụ trách kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định phù hợp với quy định của Luật kế toán và các quy định khác của pháp luật liên quan.

5. Đối với kế toán trưởng, phụ trách kế toán của công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước hoặc là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ phải có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 05 năm.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện về chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định.

## **Điều 22. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán**

1. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh; tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước và đơn vị kế toán khác quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này được thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán. Tổ chức đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước có thể thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc

làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi cử người làm dịch vụ kế toán cho khách hàng phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 Luật kế toán và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán hoặc không được cung cấp dịch vụ kế toán quy định tại Điều 19 và Điều 25 Nghị định này.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi cử người làm dịch vụ kế toán trưởng, phụ trách kế toán cho khách hàng phải đảm bảo quy định tại Điều 56, 58 Luật kế toán, Điều 21 Nghị định này và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán hoặc không được cung cấp dịch vụ kế toán quy định tại Điều 19 và Điều 25 Nghị định này.

4. Người được thuê làm dịch vụ kế toán có quyền và trách nhiệm của người làm kế toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 51 Luật kế toán. Người được thuê dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán có quyền và trách nhiệm của kế toán trưởng quy định tại Điều 55 Luật kế toán.

5. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về việc thuê dịch vụ làm kế toán, thuê dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

**Điều 23. Kế toán đối với văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hộ kinh doanh và tổ hợp tác, nhà thầu nước ngoài**

1. Việc bố trí người làm kế toán của văn phòng đại diện doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và hộ kinh doanh, tổ hợp tác do trưởng văn phòng đại diện, người đại diện hộ kinh doanh hoặc tổ hợp tác quyết định.

2. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và hộ kinh doanh, tổ hợp tác được vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp để mở sổ kế toán phục vụ việc theo dõi, ghi chép và xác định nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước.

3. Nhà thầu nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc cư trú tại Việt Nam mà cơ sở thường trú hoặc cư trú này không phải là đơn vị độc lập có tư cách pháp nhân thì cơ sở thường trú hoặc cư trú này được lựa chọn áp dụng đầy đủ hoặc một số nội dung của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý của mình và phải thông báo cho cơ quan thuế theo quy định.

Trường hợp nhà thầu lựa chọn áp dụng đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì phải thực hiện nhất quán cho cả niên độ kế toán.

### **Mục 3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN**

#### **Điều 24. Việc kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề**

1. Doanh nghiệp kiểm toán có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì được kinh doanh dịch vụ kế toán. Khi không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì doanh nghiệp kiểm toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Kiểm toán viên có đủ điều kiện hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì được hành nghề dịch vụ kế toán. Khi không còn đủ điều kiện hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì kiểm toán viên hành nghề không được hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề chịu sự kiểm soát của Bộ Tài chính về chất lượng dịch vụ kế toán đã thực hiện.

#### **Điều 25. Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán**

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kiểm toán (sau đây gọi chung là đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán) không được cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị khác khi người có trách nhiệm quản lý, điều hành hoặc người trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán của đơn vị thuộc các trường hợp sau đây:

1. Là cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người có trách nhiệm quản lý, điều hành, kế toán trưởng của đơn vị kế toán, trừ trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu, các doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 68 Luật kế toán.

3. Trường hợp khác theo quy định của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**

Thành viên là tổ chức được góp tối đa 35% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên. Trường hợp có nhiều tổ chức góp vốn thì tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối đa bằng 35% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên.

#### **Điều 27. Tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán phải có ít nhất 02 thành viên góp vốn là kế toán viên đăng ký hành nghề tại công ty. Vốn góp của các kế toán viên hành nghề phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của công ty.

2. Kế toán viên hành nghề không được đồng thời đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại hai đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trở lên trong cùng một thời gian.

### **Điều 28. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp**

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp để có nguồn chi trả bồi thường thiệt hại cho khách hàng do rủi ro trong quá trình kế toán viên hành nghề của đơn vị mình cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

2. Thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kế toán viên hành nghề phải được thực hiện chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày kế toán viên hành nghề được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị.

Chi phí mua bảo hiểm được tính vào chi phí kinh doanh theo chi phí thực tế mua bảo hiểm và phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm để đảm bảo nếu xảy ra thiệt hại thì mức độ bồi thường theo mức trách nhiệm trong hợp đồng/thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu không được thấp hơn mức phí dịch vụ mà đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thu được của khách hàng.

## **MỤC 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ KẾ TOÁN QUA BIÊN GIỚI CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN NƯỚC NGOÀI**

**Điều 29. Đối tượng được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam**

1. Đối tượng được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có quốc tịch tại quốc gia thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới hoặc của quốc gia, vùng lãnh thổ mà có điều ước quốc tế với Việt Nam về việc được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Việc thực hiện công việc kế toán tập trung theo chính sách chung trong Tập đoàn của doanh nghiệp nước ngoài cho công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn hoạt động tại Việt Nam không được coi là hoạt động cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Trong trường hợp này, đơn vị kế toán tại Việt Nam không được coi là thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này và kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm toàn bộ về

số liệu và thông tin tài chính kế toán của đơn vị tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Điều 30. Điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới:

a) Được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý hành nghề dịch vụ kế toán (cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức nghề nghiệp) nơi doanh nghiệp nước ngoài đóng trụ sở chính xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới;

c) Có ít nhất 02 người được Bộ Tài chính Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trong đó có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;

d) Có mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kế toán viên hành nghề tại Việt Nam;

đ) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam sau khi đã đăng ký và được Bộ Tài chính Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải luôn duy trì các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này trong suốt thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. Khi không đảm bảo một trong các điều kiện đó, đi kèm với các văn bản hết hiệu lực, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày không còn đủ điều kiện theo quy định.

### **Điều 31. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện liên danh với doanh nghiệp

kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ có doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam bảo đảm đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 Luật kế toán và Nghị định này, đã có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán mới được liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ qua biên giới.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam phải lập Hợp đồng liên danh về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Hợp đồng liên danh phải phân định rõ trách nhiệm của các bên trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam khi liên danh để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải giao kết Hợp đồng dịch vụ kế toán với đơn vị thuê dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng dịch vụ kế toán phải có đầy đủ chữ ký người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam và đơn vị thuê dịch vụ kế toán.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam tham gia hợp đồng liên danh cung cấp dịch vụ kế toán phải cử một kế toán viên hành nghề phụ trách phần dịch vụ kế toán thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp mình trong hợp đồng dịch vụ kế toán.

6. Hợp đồng dịch vụ kế toán, hợp đồng liên danh, hồ sơ dịch vụ kế toán phải lập đồng thời bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

7. Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến phí cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

### **Điều 32. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới**

1. Bố trí nhân sự để bảo đảm chất lượng dịch vụ kế toán. Tuân thủ quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, các trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán tại Điều 25 Nghị định này và các quy định khác có liên quan tại Luật kế toán.

2. Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam khi thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế của Việt Nam.

4. Định kỳ 6 tháng một lần, báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam theo mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

5. Cử người có trách nhiệm, đại diện cho doanh nghiệp báo cáo, giải trình cho các cơ quan chức năng của Việt Nam về hợp đồng dịch vụ kế toán, hồ sơ dịch vụ kế toán và các vấn đề khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

6. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, nộp cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính hàng năm và văn bản nhận xét, đánh giá của cơ quan quản lý hành nghề dịch vụ kế toán nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện và tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh dịch vụ kế toán và các quy định pháp luật khác.

7. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Nghị định này và tuân thủ các quy định tại Luật kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan của Việt Nam.

**Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có tham gia liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới**

1. Lưu trữ toàn bộ hồ sơ cung cấp dịch vụ kế toán đã thực hiện liên danh để cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả cung cấp dịch vụ kế toán và có trách nhiệm giải trình với các cơ quan chức năng về kết quả cung cấp dịch vụ kế toán, hồ sơ cung cấp dịch vụ kế toán và các vấn đề khác phát sinh từ việc liên danh với doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán.

3. Báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 6 tháng một lần về tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phát sinh trong kỳ theo mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

4. Chịu sự kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam bao gồm:

a) Tài liệu chứng minh về việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài đóng trụ sở chính về việc không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán do Bộ Tài chính cấp cho các kế toán viên hành nghề trong đó có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

d) Tài liệu chứng minh về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kế toán viên hành nghề tại Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Tài chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài chính quy định mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới, mẫu báo cáo về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài.

## **Mục 5. TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VỀ KẾ TOÁN**

### **Điều 35. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán**

1. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán là tổ chức xã hội nghề nghiệp của những người làm kế toán, những người có chứng chỉ kế toán viên, kế toán viên hành nghề, đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được:

a) Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề;

b) Tham gia nghiên cứu, soạn thảo, cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán và đạo đức nghề nghiệp kế toán;

c) Tham gia tổ chức thi chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán khi có yêu cầu.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về điều kiện, cách thức, chế độ báo cáo và giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về kế toán quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 36. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán trong hoạt động kinh doanh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, người được bổ trí là phụ trách kế toán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo có chứng chỉ kế toán trưởng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 54 Luật kế toán.

2. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên kinh doanh dịch vụ kế toán được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo tỷ lệ vốn góp của tổ chức góp vốn và của kế toán viên hành nghề theo quy định tại Nghị định này và các điều kiện khác theo quy định của Luật kế toán để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Nếu không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định của Nghị định này hoặc Luật kế toán thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Đối với các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước đã bổ nhiệm kế toán trưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng theo quy định tại Nghị định này chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán thì không nhất thiết phải miễn nhiệm kế toán trưởng ngay khi Nghị định có hiệu lực thi hành mà tiếp tục được bổ trí kế toán trưởng đến hết thời hạn bổ nhiệm ghi trong quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hiện hành. Khi bổ nhiệm lại hoặc bổ nhiệm mới thì chỉ được bổ nhiệm phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này.

### **Điều 38. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành các nội dung được giao tại Nghị định này; thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3). XH

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

7. Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

**BỘ TÀI CHÍNH**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 107/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.*

## **Chương I**

### **QUI ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn danh mục biểu mẫu và phương pháp lập chứng từ kế toán bắt buộc; danh mục hệ thống tài khoản và phương pháp hạch toán tài khoản kế toán; danh mục mẫu sổ và phương pháp lập sổ kế toán; danh mục mẫu báo cáo và phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho: Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hiện hành; tổ chức, đơn vị khác có hoặc không sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là đơn vị hành chính, sự nghiệp).

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, nếu thực hiện đơn đặt hàng của Nhà nước hoặc có tiếp nhận viện trợ không hoàn lại của nước ngoài hoặc có

nguồn phí được khấu trừ, để lại thì phải lập báo cáo quyết toán quy định tại Phụ lục 04 của Thông tư này.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Quy định về chứng từ kế toán**

1. Các đơn vị hành chính, sự nghiệp đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán thuộc loại bắt buộc quy định trong Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

2. Ngoài các chứng từ kế toán bắt buộc được quy định tại Thông tư này và các văn bản khác, đơn vị hành chính, sự nghiệp được tự thiết kế mẫu chứng từ để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Mẫu chứng từ tự thiết kế phải đáp ứng tối thiểu 7 nội dung quy định tại Điều 16 Luật Kế toán, phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của đơn vị.

3. Đối với mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc, Biên lai thu tiền và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

4. Danh mục, mẫu và giải thích phương pháp lập các chứng từ kế toán bắt buộc quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

### **Điều 4. Quy định về tài khoản kế toán**

1. Tài khoản kế toán phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình về tài sản, tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác; tình hình thu, chi hoạt động, kết quả hoạt động và các khoản khác ở các đơn vị hành chính sự nghiệp.

2. Phân loại hệ thống tài khoản kế toán:

a) Các loại tài khoản trong bảng gồm tài khoản từ loại 1 đến loại 9, được hạch toán kép (hạch toán bút toán đối ứng giữa các tài khoản). Tài khoản trong bảng dùng để kế toán tình hình tài chính (gọi tắt là kế toán tài chính), áp dụng cho tất cả các đơn vị, phản ánh tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, thặng dư (thâm hụt) của đơn vị trong kỳ kế toán.

b) Loại tài khoản ngoài bảng gồm tài khoản loại 0, được hạch toán đơn (không hạch toán bút toán đối ứng giữa các tài khoản). Các tài khoản ngoài bảng liên quan đến ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc ngân sách nhà nước (TK 004, 006, 008, 009, 012, 013, 014, 018) phải được phản ánh theo mục lục ngân sách nhà nước, theo niên độ (năm trước, năm nay, năm sau (nếu có)) và theo các yêu cầu quản lý khác của ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp một nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến tiếp nhận, sử dụng: nguồn ngân sách nhà nước cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại thì kế toán vừa phải hạch toán kế toán theo các tài khoản trong bảng, đồng thời hạch toán các tài khoản ngoài bảng, chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước và niên độ phù hợp.

### 3. Lựa chọn áp dụng hệ thống tài khoản:

a) Các đơn vị hành chính, sự nghiệp căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán ban hành tại Thông tư này để lựa chọn tài khoản kế toán áp dụng cho đơn vị.

b) Đơn vị được bổ sung tài khoản kế toán trong các trường hợp sau:

- Được bổ sung tài khoản chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục số 02) kèm theo Thông tư này để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.

- Trường hợp bổ sung tài khoản ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục số 02) kèm theo Thông tư này thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

4. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán, giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép tài khoản kế toán nêu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

## **Điều 5. Quy định về sổ kế toán**

1. Đơn vị hành chính, sự nghiệp phải mở sổ kế toán để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán. Việc bảo quản, lưu trữ sổ kế toán thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, các văn bản có liên quan và quy định tại Thông tư này.

2. Đơn vị hành chính, sự nghiệp có tiếp nhận, sử dụng: nguồn ngân sách nhà nước cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại phải mở sổ kế toán để theo dõi riêng theo Mục lục NSNN và theo các yêu cầu khác để phục vụ cho việc lập báo cáo quyết toán với ngân sách nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền.

### 3. Các loại sổ kế toán

a) Mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm, bao gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Tùy theo hình thức kế toán đơn vị áp dụng, đơn vị phải mở đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và thực hiện đầy đủ, đúng nội dung, trình tự và phương pháp ghi chép đối với từng mẫu sổ kế toán.

Sổ kế toán ngân sách, phí được khấu trừ, để lại phản ánh chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước để theo dõi việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nguồn phí được khấu trừ để lại.

Sổ kế toán theo dõi quá trình tiếp nhận và sử dụng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phản ánh chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước làm cơ sở lập báo cáo quyết toán theo quy định của Thông tư này và theo yêu cầu của nhà tài trợ.

b) Mẫu sổ kế toán tổng hợp:

- Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian. Trường hợp cần thiết có thể kết hợp việc ghi chép theo trình tự thời gian với việc phân loại, hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế. Số liệu trên Sổ Nhật ký phản ánh tổng số các hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong một kỳ kế toán.

- Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán). Trên Sổ Cái có thể kết hợp việc ghi chép theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Số liệu trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn kinh phí và tình hình sử dụng nguồn kinh phí.

c) Mẫu sổ, thẻ kế toán chi tiết:

Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chi tiết các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán theo yêu cầu quản lý mà Sổ Cái chưa phản ánh chi tiết. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin cụ thể phục vụ cho việc quản lý trong nội bộ đơn vị và việc tính, lập các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu hạch toán của từng đối tượng kế toán riêng biệt, đơn vị được phép bổ sung các chỉ tiêu (cột, hàng) trên sổ, thẻ kế toán chi tiết để phục vụ lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo yêu cầu quản lý.

4. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

a) Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về nội dung ghi trong sổ trong suốt thời gian giữ và ghi sổ.

b) Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán phải tổ chức bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên kế toán cũ với nhân viên kế toán mới. Nhân viên kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về toàn bộ những nội dung ghi trong sổ trong suốt thời gian giữ và ghi sổ, nhân viên kế toán mới chịu trách nhiệm từ ngày nhận bàn giao. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán ký xác nhận.

c) Sổ kế toán phải ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán tương ứng dùng để ghi sổ.

d) Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề, đảm bảo liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.

## 5. Mở sổ kế toán

### a) Nguyên tắc mở sổ kế toán

Sổ kế toán phải được mở vào đầu kỳ kế toán năm hoặc ngay sau khi có quyết định thành lập và bắt đầu hoạt động của đơn vị kế toán. Sổ kế toán được mở đầu năm tài chính, ngân sách mới để chuyển số dư từ sổ kế toán năm cũ chuyển sang và ghi ngay nghiệp vụ kinh tế, tài chính mới phát sinh thuộc năm mới từ ngày 01/01 của năm tài chính, ngân sách mới.

Số liệu trên các sổ kế toán theo dõi tiếp nhận và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước sau ngày 31/12 được chuyển từ tài khoản năm nay sang tài khoản năm trước để tiếp tục theo dõi số liệu phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán, phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định.

Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

### b) Trường hợp mở sổ kế toán bằng tay (thủ công):

Đơn vị kế toán phải hoàn thiện thủ tục pháp lý của sổ kế toán như sau:

- Đối với sổ kế toán đóng thành quyển:

+ Ngoài bìa (góc trên bên trái) phải ghi tên đơn vị kế toán, giữa bìa ghi tên sổ, ngày, tháng năm lập sổ, ngày, tháng, năm khóa sổ, họ tên và chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu; ngày, tháng, năm kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao sổ cho người khác.

+ Các trang sổ kế toán phải đánh số trang từ trang một (01) đến hết trang số cuối cùng, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

+ Sổ kế toán sau khi làm đầy đủ các thủ tục trên mới được coi là hợp pháp.

- Đối với sổ tờ rời:

+ Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên đơn vị, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên của người giữ sổ và ghi sổ kế toán.

+ Các sổ tờ rời trước khi sử dụng phải được Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng thẻ tờ rời.

+ Các sổ tờ rời phải sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo an toàn và dễ tìm.

c) Trường hợp lập sổ kế toán trên phương tiện điện tử:

Phải đảm bảo các yếu tố của sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán. Nếu lựa chọn lưu trữ sổ kế toán trên phương tiện điện tử thì vẫn phải in sổ kế toán tổng hợp ra giấy, đóng thành quyển và phải làm đầy đủ các thủ tục quy định nêu tại điểm b, khoản 5 Điều này.

Các sổ kế toán còn lại, nếu không in ra giấy, mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì Thủ trưởng đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm để bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

## 6. Ghi sổ kế toán

a) Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán, mọi số liệu ghi trên sổ kế toán phải có chứng từ kế toán chứng minh; phải đảm bảo số và chữ rõ ràng, liên tục có hệ thống, không được viết tắt, không ghi chồng đè, không được bỏ cách dòng.

b) Trường hợp ghi sổ kế toán thủ công, phải dùng mực không phai, không dùng mực đỏ để ghi sổ kế toán. Phải thực hiện theo trình tự ghi chép và các mẫu sổ kế toán quy định tại Phụ lục số 03. Khi ghi hết trang sổ phải cộng số liệu của từng trang để mang số cộng trang trước sang đầu trang kế tiếp, không được ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới. Nếu không ghi hết trang sổ phải gạch chéo phần không ghi, không tẩy xóa, cấm dùng chất hóa học để sửa chữa.

## 7. Khóa sổ kế toán

Khóa sổ kế toán là việc cộng số để tính ra tổng số phát sinh bên Nợ, bên Có và số dư cuối kỳ của từng tài khoản kế toán hoặc tổng số thu, chi, tồn quỹ, nhập, xuất, tồn kho.

a) Kỳ khóa sổ

- Sổ quỹ tiền mặt phải thực hiện khóa sổ vào cuối mỗi ngày. Sau khi khóa sổ phải thực hiện đối chiếu giữa sổ tiền mặt của kế toán với sổ quỹ của thủ quỹ và tiền mặt có trong két đảm bảo chính xác, khớp đúng. Riêng ngày cuối tháng phải lập Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt, sau khi kiểm kê, Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt được lưu cùng với sổ kế toán tiền mặt ngày cuối cùng của tháng.

- Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc phải khóa sổ vào cuối tháng để đối chiếu số liệu với ngân hàng, kho bạc; Bảng đối chiếu số liệu với ngân hàng, kho bạc (có

xác nhận của ngân hàng, kho bạc) được lưu cùng Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc hàng tháng.

- Đơn vị kế toán phải khóa sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, trước khi lập báo cáo tài chính.

- Ngoài ra, đơn vị kế toán phải khóa sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê đột xuất hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

#### b) Trình tự khóa sổ kế toán

##### (1) Đối với ghi sổ thủ công:

##### Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu trước khi khóa sổ kế toán

- Cuối kỳ kế toán, sau khi đã phản ánh hết các chứng từ kế toán phát sinh trong kỳ vào sổ kế toán, tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên chứng từ kế toán (nếu cần) với số liệu đã ghi sổ, giữa số liệu của các sổ kế toán có liên quan với nhau để đảm bảo sự khớp đúng giữa số liệu trên chứng từ kế toán với số liệu đã ghi sổ và giữa các sổ kế toán với nhau. Tiến hành cộng số phát sinh trên Sổ Cái và các sổ kế toán chi tiết.

- Từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết lập Bảng tổng hợp chi tiết cho những tài khoản phải ghi trên nhiều sổ hoặc nhiều trang sổ.

- Tiến hành cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái đảm bảo số liệu khớp đúng và bằng tổng số phát sinh. Sau đó tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên Sổ Cái với số liệu trên sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết, giữa số liệu của kế toán với số liệu của thủ quỹ, thủ kho. Sau khi đảm bảo sự khớp đúng sẽ tiến hành khóa sổ kế toán. Trường hợp có chênh lệch phải xác định nguyên nhân và xử lý số chênh lệch cho đến khi khớp đúng.

##### Bước 2: Khóa sổ

- Khi khóa sổ phải kẻ một đường ngang dưới dòng ghi nghiệp vụ cuối cùng của kỳ kế toán. Sau đó ghi “Cộng số phát sinh trong tháng” phía dưới dòng đã kẻ;

- Ghi tiếp dòng “Số dư cuối kỳ” (tháng, quý, năm);

- Ghi tiếp dòng “Cộng số phát sinh lũy kế các tháng trước” từ đầu quý;

- Ghi tiếp dòng “Tổng cộng số phát sinh lũy kế từ đầu năm”;

*Dòng “Số dư cuối kỳ” tính như sau:*

$$\begin{array}{l}
 \text{Số dư Nợ cuối kỳ} = \text{Số dư Nợ đầu kỳ} + \text{Số phát sinh Nợ trong kỳ} - \text{Số phát sinh Có trong kỳ} \\
 \text{Số dư Có cuối kỳ} = \text{Số dư Có đầu kỳ} + \text{Số phát sinh Có trong kỳ} - \text{Số phát sinh Nợ trong kỳ}
 \end{array}$$

Sau khi tính được số dư của từng tài khoản, tài khoản nào dư Nợ thì ghi vào cột Nợ, tài khoản nào dư Có thì ghi vào cột Có.

- Cuối cùng kẻ 2 đường kẻ liền nhau kết thúc việc khóa sổ.

- Riêng một số sổ chi tiết có kết cấu các cột phát sinh Nợ, phát sinh Có và cột “Số dư” (hoặc nhập, xuất, “còn lại” hay thu, chi, “tồn quỹ”...) thì số liệu cột số dư (còn lại hay tồn) ghi vào dòng “Số dư cuối kỳ” của cột “Số dư” hoặc cột “Tồn quỹ”, hay cột “Còn lại”.

Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ phải ký dưới 2 đường kẻ, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán kiểm tra đảm bảo sự chính xác, cân đối sẽ ký xác nhận. Sau đó trình Thủ trưởng đơn vị kiểm tra và ký duyệt để xác nhận tính pháp lý của số liệu khóa sổ kế toán.

(2) Đối với ghi sổ trên máy vi tính:

Việc thiết lập quy trình khóa sổ kế toán trên phần mềm kế toán cần đảm bảo và thể hiện các nguyên tắc khóa sổ đối với trường hợp ghi sổ kế toán thủ công.

## 8. Sửa chữa sổ kế toán

a) Phương pháp sửa chữa sổ kế toán: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 27 Luật Kế toán.

b) Các tình huống sửa chữa sổ kế toán đối với một (01) năm tài chính

Đối với các bút toán đã ghi sổ thuộc năm tài chính, ngân sách năm N, trường hợp có sai sót hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, việc điều chỉnh số liệu được quy định như sau:

*(1) Từ ngày 01/01 năm N đến ngày 31/12 năm N:*

Trong thời gian từ ngày 01/01 năm N đến trước khi khóa sổ kế toán vào ngày 31/12 năm N, kế toán sửa chữa sổ kế toán tài chính năm hiện tại theo phương pháp quy định tại tiết a khoản 8 Điều này.

Đối với các bút toán liên quan đến quyết toán ngân sách nhà nước, đồng thời điều chỉnh các thông tin trên sổ kế toán chi tiết theo dõi ngân sách phù hợp với các bút toán tài chính đã sửa chữa.

*(2) Từ ngày 01/01 năm N + 1 đến trước khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền:*

Trong thời gian từ ngày 01/01 năm N + 1 đến trước khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, kế toán sửa chữa sổ kế toán tài chính năm báo cáo theo phương pháp quy định tại tiết a khoản 8 Điều này.

Đối với các bút toán liên quan đến quyết toán ngân sách nhà nước, đồng thời điều chỉnh các thông tin trên sổ kế toán chi tiết theo dõi ngân sách năm báo cáo phù hợp với các bút toán tài chính đã sửa chữa.

*(3) Sau khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền:*

- Sau khi đã nộp báo cáo tài chính, đối với sổ kế toán tài chính, kế toán sửa chữa sổ kế toán tài chính năm phát hiện theo phương pháp quy định tại tiết a khoản 8 Điều này, đồng thời thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Đối với các bút toán liên quan đến quyết toán ngân sách nhà nước:

+ Trường hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chưa được duyệt, đồng thời điều chỉnh các thông tin trên sổ kế toán chi tiết theo dõi ngân sách năm báo cáo.

+ Trường hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được duyệt, đồng thời điều chỉnh các thông tin trên sổ kế toán chi tiết theo dõi ngân sách năm phát hiện và thuyết minh trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

9. Danh mục sổ kế toán, mẫu sổ, hướng dẫn lập sổ kế toán nêu tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này.

## **Điều 6. Báo cáo quyết toán**

### **1. Đối tượng lập báo cáo quyết toán**

Đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước phải lập báo cáo quyết toán ngân sách đối với phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

Trường hợp đơn vị hành chính, sự nghiệp có phát sinh các khoản thu, chi từ nguồn khác, nếu có quy định phải quyết toán như nguồn ngân sách nhà nước cấp với cơ quan có thẩm quyền thì phải lập báo cáo quyết toán đối với các nguồn này.

### **2. Mục đích của báo cáo quyết toán**

Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước dùng để tổng hợp tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước của đơn vị hành chính, sự nghiệp, được trình bày chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước để cung cấp cho cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền khác. Thông tin trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phục vụ cho việc đánh giá tình hình tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các cơ chế tài chính khác mà đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện, là căn cứ quan trọng giúp cơ quan nhà nước, đơn vị cấp trên và lãnh đạo đơn vị kiểm tra, đánh giá, giám sát và điều hành hoạt động tài chính, ngân sách của đơn vị.

Báo cáo quyết toán nguồn khác phản ánh tình hình thu - chi các nguồn khác (ngoài nguồn ngân sách nhà nước) của đơn vị hành chính, sự nghiệp, theo quy

định của pháp luật phải thực hiện quyết toán với cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền khác. Thông tin trên Báo cáo quyết toán nguồn khác phục vụ cho việc đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tài chính mà đơn vị áp dụng, là căn cứ quan trọng giúp cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan có thẩm quyền khác và lãnh đạo đơn vị đánh giá hiệu quả của các cơ chế, chính sách áp dụng cho đơn vị.

### 3. Nguyên tắc, yêu cầu lập và trình bày báo cáo quyết toán

#### a) Nguyên tắc:

- Việc lập báo cáo quyết toán phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán.

- Đối với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước:

+ Số quyết toán ngân sách nhà nước bao gồm số kinh phí đơn vị đã nhận và sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp trong năm, bao gồm cả số liệu phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị phải được đối chiếu, có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

+ Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số đã thực chi, có đầy đủ hồ sơ chứng từ, riêng khoản chi thuộc nguồn phải ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước thì chỉ quyết toán khi đã có thủ tục xác nhận ghi thu - ghi chi vào ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với báo cáo quyết toán nguồn khác: Số liệu quyết toán bao gồm số thu, chi từ nguồn khác không thuộc ngân sách nhà nước mà đơn vị đã thực hiện từ đầu năm đến hết ngày 31/12 hàng năm.

#### b) Yêu cầu:

Việc lập báo cáo quyết toán phải bảo đảm sự trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, phản ánh đúng tình hình thu, chi đối với từng nguồn kinh phí của đơn vị hành chính, sự nghiệp.

Báo cáo quyết toán phải được lập đúng nội dung, phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ báo cáo. Hệ thống chỉ tiêu của báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phải phù hợp và thống nhất với chỉ tiêu dự toán năm được cơ quan có thẩm quyền giao và mục lục ngân sách nhà nước, đảm bảo có thể so sánh được giữa số thực hiện với số dự toán và giữa các kỳ kế toán với nhau.

Trường hợp báo cáo quyết toán ngân sách được lập có nội dung và phương pháp trình bày khác với các chỉ tiêu trong dự toán hoặc khác với báo cáo kỳ kế toán năm trước thì phải giải trình trong phần thuyết minh báo cáo quyết toán năm.

#### 4. Kỳ báo cáo:

Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán nguồn khác được lập báo cáo theo kỳ kế toán năm.

Số liệu lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm là số liệu thu, chi thuộc năm ngân sách của đơn vị hành chính, sự nghiệp, được tính đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước (ngày 31/01 năm sau) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Số liệu lập báo cáo quyết toán là số thu, chi thuộc nguồn khác của đơn vị hành chính, sự nghiệp, được tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31/12).

Trường hợp pháp luật có quy định lập thêm báo cáo quyết toán theo kỳ kế toán khác thì ngoài báo cáo quyết toán năm đơn vị phải lập cả báo cáo theo kỳ kế toán đó.

#### 5. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc lập, nộp báo cáo quyết toán

##### a) Trách nhiệm của đơn vị:

Đơn vị hành chính, sự nghiệp phải lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, ngoài các mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này, còn phải lập các mẫu báo cáo phục vụ công tác quyết toán ngân sách nhà nước, các yêu cầu khác về quản lý ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Đơn vị hành chính, sự nghiệp có phát sinh thu - chi nguồn khác không thuộc ngân sách nhà nước theo quy định phải quyết toán với cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền khác thì đơn vị phải lập và nộp báo cáo quyết toán kinh phí nguồn khác theo quy định tại Thông tư này.

Đơn vị hành chính, sự nghiệp là đơn vị cấp trên phải tổng hợp báo cáo quyết toán năm của các đơn vị cấp dưới trực thuộc theo quy định hiện hành.

##### b) Trách nhiệm của cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước:

Các cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị khác có liên quan, có trách nhiệm thực hiện và phối hợp trong việc kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh, cung cấp và khai thác số liệu về kinh phí và sử dụng kinh phí, quản lý và sử dụng tài sản và các hoạt động khác có liên quan đến tình hình thu, chi ngân sách nhà nước và các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị hành chính, sự nghiệp.

#### 6. Nội dung, thời hạn nộp báo cáo quyết toán năm

##### a) Nội dung:

Đơn vị hành chính, sự nghiệp nộp báo cáo cho đơn vị dự toán cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp (trong trường hợp không có đơn vị dự toán cấp trên), gồm:

- Các báo cáo quyết toán năm quy định tại Thông tư này.

- Các mẫu biểu đối chiếu dự toán ngân sách cấp theo hình thức rút dự toán tại Kho bạc nhà nước, tình hình tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí ngân sách tại Kho bạc nhà nước, bảng đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư 61/2014/TT-BTC ngày 12/5/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan (nếu có).

- Báo cáo khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác quyết toán ngân sách nhà nước.

b) Thời hạn nộp Báo cáo quyết toán năm của đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Danh mục báo cáo, mẫu báo cáo, giải thích phương pháp lập báo cáo quyết toán ngân sách nêu tại Phụ lục số 04, kèm theo Thông tư này.

## **Điều 7. Báo cáo tài chính**

### **1. Đối tượng lập báo cáo tài chính**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị hành chính, sự nghiệp phải khóa sổ và lập báo cáo tài chính để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo quy định.

### **2. Mục đích của báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và các luồng tiền từ hoạt động của đơn vị, cung cấp cho những người có liên quan để xem xét và đưa ra các quyết định về các hoạt động tài chính, ngân sách của đơn vị. Thông tin báo cáo tài chính giúp cho việc nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị về việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật.

Thông tin báo cáo tài chính của đơn vị hành chính, sự nghiệp là thông tin cơ sở để hợp nhất báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên.

### **3. Nguyên tắc, yêu cầu lập báo cáo tài chính**

#### **a) Nguyên tắc:**

Việc lập báo cáo tài chính phải được căn cứ vào số liệu kế toán sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nguyên tắc, nội dung, phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán, trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do.

Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

b) Yêu cầu:

Báo cáo tài chính phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo; trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ, có hệ thống về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền từ hoạt động của đơn vị.

Báo cáo tài chính phải được lập kịp thời, đúng thời gian quy định đối với từng loại hình đơn vị, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kế toán.

Thông tin, số liệu báo cáo phải được phản ánh liên tục, số liệu của kỳ này phải kế tiếp số liệu của kỳ trước.

4. Kỳ lập báo cáo

Đơn vị phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán.

5. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc lập báo cáo tài chính

a) Các đơn vị hành chính, sự nghiệp phải lập báo cáo tài chính năm theo mẫu biểu ban hành tại Thông tư này; trường hợp đơn vị hành chính, sự nghiệp có hoạt động đặc thù được trình bày báo cáo theo chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành cụ thể hoặc đồng ý chấp thuận.

b) Các đơn vị hành chính, sự nghiệp lập báo cáo tài chính theo biểu mẫu đầy đủ, trừ các đơn vị kế toán dưới đây có thể lựa chọn để lập báo cáo tài chính đơn giản:

(1) Đối với cơ quan nhà nước thỏa mãn các điều kiện:

- Phòng, cơ quan tương đương phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, chỉ được giao dự toán chi ngân sách nhà nước chi thường xuyên;

- Không được giao dự toán chi ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển, chi từ vốn ngoài nước; không được giao dự toán thu, chi phí hoặc lệ phí;

- Không có cơ quan, đơn vị trực thuộc.

(2) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thỏa mãn các điều kiện:

- Đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu, hoặc nguồn thu thấp);

- Không được bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển, chi từ vốn ngoài nước; không được giao dự toán thu, chi phí hoặc lệ phí;

- Không có đơn vị trực thuộc.

c) Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị cấp dưới không phải là đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính tổng hợp, bao gồm số liệu của đơn vị mình và toàn bộ thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới, đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới và giữa các đơn vị cấp dưới với nhau (các đơn vị cấp dưới trong quan hệ thanh toán nội bộ này là các đơn vị hạch toán phụ thuộc và chỉ lập báo cáo tài chính gửi cho cơ quan cấp trên để tổng hợp (hợp nhất) số liệu, không phải gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan bên ngoài).

## 6. Nội dung và thời hạn nộp báo cáo tài chính

### a) Nội dung:

Đơn vị hành chính, sự nghiệp nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền các báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư này.

### b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm của đơn vị hành chính, sự nghiệp phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị cấp trên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

## 7. Công khai báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được công khai theo quy định của pháp luật về kế toán và các văn bản có liên quan.

8. Danh mục báo cáo, mẫu báo cáo, giải thích phương pháp lập báo cáo tài chính đơn giản, báo cáo tài chính đầy đủ nêu tại phụ lục số 04, kèm theo Thông tư này.

## **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký và áp dụng từ ngày 01/01/2018.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi,

bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện Thông tư này tới các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc phạm vi phụ trách hoặc quản lý.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp, Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Chánh văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CĐKT (300 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

8. Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.

**BỘ TÀI CHÍNH**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 324/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2016

**THÔNG TƯ**  
**QUY ĐỊNH HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong công tác lập dự toán; quyết định, phân bổ, giao dự toán; chấp hành, kế toán, quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm: Chương; Loại, Khoản; Mục, Tiểu mục; Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; Nguồn ngân sách nhà nước; Cấp ngân sách nhà nước.

**2. Đối tượng áp dụng**

- a) Cơ quan có nhiệm vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
- b) Đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.
- c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

**Điều 2. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương”**

**1. Nội dung phân loại**

Chương dùng để phân loại thu, chi ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng. Mỗi cấp ngân sách bố trí một Chương đặc biệt (Các quan hệ khác của ngân sách) để phản ánh các khoản thu, chi ngân sách không thuộc dự toán giao cho các cơ quan, tổ chức.

**2. Mã số hóa nội dung phân loại**

a) Chương được mã số hóa theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý: Đối với cơ quan ở cấp trung ương, mã số từ 001 đến 399; đối với cơ quan ở cấp tỉnh, mã số từ 400 đến 599; đối với cơ quan ở cấp huyện, mã số từ 600 đến 799; đối với cơ quan cấp xã, mã số từ 800 đến 989.

b) Cách thức bố trí

Đối với cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế được bố trí mã riêng cho từng cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế; các đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản (hoặc thuộc đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên) được sử dụng mã Chương của cơ quan chủ quản (đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên).

Đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân độc lập, có cùng tính chất được bố trí mã Chương chung cho các đơn vị.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Các khoản thu ngân sách nhà nước hạch toán theo Chương của đơn vị quản lý và có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; các khoản chi ngân sách nhà nước của đơn vị sử dụng ngân sách, dự án đầu tư hạch toán theo Chương cơ quan chủ quản. Căn cứ mã số Chương nằm trong khoảng cấp nào, để xác định Chương đó thuộc cấp quản lý tương ứng.

b) Các trường hợp ủy quyền

- Trường hợp cơ quan, đơn vị được cơ quan thu ủy quyền thu, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền thu. Riêng các khoản thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan ủy quyền thu hạch toán vào chương người nộp.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền của cơ quan khác, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền chi.

4. Danh mục mã Chương

Danh mục mã Chương được quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này. Sở Tài chính hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; không ban hành mã số khác với Thông tư này.

### **Điều 3. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Loại, Khoản”**

1. Nội dung phân loại

a) Loại dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi ngân sách được quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Khoản là phân loại chi tiết của Loại, dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Loại được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị lá số chẵn theo hàng chục, khoảng cách giữa các Loại là 30 giá trị. Riêng Loại các hoạt động kinh tế là 60 giá trị.

b) Khoản được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9 liền sau mã số của từng Loại tương ứng.

### 3. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo Loại, Khoản phù hợp với nội dung dự toán được giao. Trường hợp một dự án có nhiều công năng, căn cứ công năng chính của dự án để xác định Loại, Khoản phù hợp.

Khi hạch toán chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản theo đúng nội dung phân loại, căn cứ mã số Khoản để xác định khoản chi ngân sách thuộc Loại tương ứng. Cụ thể như sau:

#### a) Loại Quốc phòng (ký hiệu 010)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về quốc phòng của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác dân quân tự vệ của các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách của Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

#### b) Loại An ninh và trật tự an toàn xã hội (ký hiệu 040)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về an ninh và trật tự an toàn xã hội của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

#### c) Loại Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (ký hiệu 070)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục - đào tạo và dạy nghề, như sau:

##### - *Giáo dục - đào tạo:*

+ Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển giáo dục, đào tạo.

- *Giáo dục nghề nghiệp:*

+ Chi các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trang thiết bị học nghề; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Tổng cục Dạy nghề; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển dạy nghề.

d) Loại Khoa học và công nghệ (ký hiệu 100)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học và công nghệ khác. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học và công nghệ khác. Bao gồm cả các khoản chi để phục vụ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo trình độ đại học, sau đại học bao gồm cả phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Giáo dục

đại học; chi ngân sách cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo Luật Giáo dục nghề nghiệp.

đ) Loại Y tế, dân số và gia đình (ký hiệu 130)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước mua hoặc hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và chi vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế, dân số và gia đình bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Sở Y tế, Phòng Y tế; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển thực nghiệm về y tế và sức khỏe con người; chi xử lý môi trường.

e) Loại Văn hóa thông tin (ký hiệu 160)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông, báo chí.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa thông tin để phục vụ cho các hoạt động thuộc văn hóa và thông tin.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa; chi ngân sách cho các hoạt động hoa tiêu lĩnh vực đường thủy, đường không, hệ thống phát thanh, truyền hình, thông tấn; khoa học và công nghệ, đào tạo.

g) Loại Phát thanh, truyền hình, thông tấn (ký hiệu 190)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; Chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ.

h) Loại Thẻ dực thể thao (ký hiệu 220)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ thẻ dực thể thao và phát triển các chính sách về các vấn đề thẻ dực thể thao; điều hành hoạt động hoặc hỗ trợ các hoạt động thể thao.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thể dục thể thao bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo sân vận động, trung tâm thể thao, nhà thi đấu, mua sắm trang thiết bị huấn luyện, chi phí đào tạo vận động viên thành tích cao, chi phí hỗ trợ vận động viên, các chính sách chế độ liên quan thể dục thể thao.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phòng Văn hóa; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thể thao.

i) Loại Bảo vệ môi trường (ký hiệu 250)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu khoa học.

k) Loại Các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công thương, giao thông vận tải, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên và các hoạt động kinh tế khác.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công thương, giao thông vận tải, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên, các hoạt động kinh tế khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

l) Loại Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (ký hiệu 340)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của các tổ chức chính

trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác theo quy định; các hoạt động quản lý nhà nước khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể để phục vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước; hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác theo quy định; chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý nhà nước khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học; chi hoạt động kinh tế.

#### m) Loại Bảo đảm xã hội (ký hiệu 370)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội bao gồm: chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động bảo đảm xã hội để phục vụ các hoạt động bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội: Chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bảo đảm xã hội.

#### n) Loại Tài chính và khác (ký hiệu 400)

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động tài chính và khác như trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay, viện trợ, chi dự trữ quốc gia, đầu tư, cho vay của Nhà nước, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn và các khoản chi khác ngân sách nhà nước.

#### o) Loại Chuyển giao, chuyển nguồn (ký hiệu 430)

Để phản ánh, hạch toán chi các khoản chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau như bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chuyển nguồn sang năm sau, hỗ trợ

địa phương khác theo quy định, dự phòng ngân sách và nhiệm vụ chi khác của ngân sách.

4. Danh mục mã Loại, Khoản được quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Mục và Tiểu mục”**

1. Nội dung phân loại

a) Mục dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ nội dung kinh tế theo các chính sách, chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Các Mục có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Tiểu nhóm.

Các Tiểu nhóm có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Nhóm.

b) Tiểu mục là phân loại chi tiết của Mục, dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo các đối tượng quản lý trong từng Mục.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục, bao gồm Mục trong cân đối và Mục ngoài cân đối.

- Mục trong cân đối bao gồm: Mục thu, Mục chi ngân sách nhà nước và Mục chuyển nguồn giữa các năm ngân sách.

- Mục ngoài cân đối bao gồm: Mục vay và trả nợ gốc vay của ngân sách nhà nước, Mục tạm thu và Mục tạm chi.

b) Tiểu mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9, trong đó giá trị 9 cuối cùng trong khoảng của Mục dùng chỉ tiểu mục khác (hạch toán khi có hướng dẫn cụ thể). Các Tiểu mục thu, chi được bố trí trong khoảng 50 giá trị liền sau của Mục thu, chi trong cân đối tương ứng. Riêng các Mục vay và trả nợ gốc vay khoảng cách là 20 giá trị.

3. Nguyên tắc hạch toán

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Tiểu mục theo đúng nội dung kinh tế các khoản thu, chi ngân sách. Căn cứ mã số Tiểu mục để xác định khoản thu, chi ngân sách thuộc Mục tương ứng.

4. Danh mục mã Mục, Tiểu mục được quy định chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia”**

1. Nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng.

b) Các nhiệm vụ chi cần được theo dõi riêng gồm cả các chương trình, dự án hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn.

## 2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được mã số hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục. Các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được chi tiết theo các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia, được mã hóa theo 4 ký tự liền sau mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

### b) Cách thức bố trí

- Đối với các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định: Sử dụng các mã số có giá trị từ 0001 đến 4999; khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 20 giá trị. Riêng Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước (Mã số 0210) có 40 giá trị. Đối với 21 Chương trình mục tiêu ban hành theo Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015; chương trình, mục tiêu xử lý chất độc da cam Dioxin; hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ là 10 giá trị.

- Đối với các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định: Sử dụng các mã số có giá trị từ 5000 đến 9989; khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 10 giá trị. Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

## 3. Nguyên tắc hạch toán

a) Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia chỉ hạch toán theo mã số các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án; căn cứ mã số của các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án, tổng hợp thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu tương ứng.

Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước không thuộc chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia thì không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

4. Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 6. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Nguồn ngân sách nhà nước”**

#### 1. Nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, được phân loại căn cứ nguồn gốc hình thành, bao gồm nguồn trong nước và nguồn ngoài nước, cụ thể:

a) Nguồn ngoài nước là nguồn vốn nước ngoài tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài được ký kết với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

b) Nguồn trong nước là các nguồn vốn còn lại, bao gồm cả nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước và được hạch toán theo mã nguồn trong nước.

#### 2. Mã số hóa nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước được mã hóa theo 2 ký tự, trong đó:

- Nguồn vốn trong nước: Mã số 01
- Nguồn vốn ngoài nước: Mã số 50

Các mã chi tiết của mã nguồn vốn trong nước, mã nguồn vốn ngoài nước quy định tại chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS).

#### 3. Nguyên tắc hạch toán

Đối với mã nguồn trong nước, hạch toán chi thường xuyên theo mã số tính chất nguồn kinh phí; chi đầu tư theo mã số nguồn vốn đầu tư. Bộ Tài chính bổ sung danh mục và hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp hạch toán chi tiết đến từng nguồn vốn đầu tư, thường xuyên trong chế độ kế toán ngân sách nhà nước.

### **Điều 7. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Cấp ngân sách nhà nước”**

#### 1. Nội dung phân loại

a) Cấp ngân sách được phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Cấp ngân sách bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Ngân sách trung ương: Quy định là số 1.

b) Ngân sách cấp tỉnh: Quy định là số 2.

c) Ngân sách cấp huyện: Quy định là số 3.

d) Ngân sách cấp xã: Quy định là số 4.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Đối với thu ngân sách nhà nước

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước hạch toán số thu theo từng cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

b) Đối với chi ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị giao dự toán, khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước khác), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số chi theo cấp ngân sách tương ứng vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

## **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 02 năm 2017, áp dụng từ năm ngân sách 2017, cụ thể như sau:

a) Đối với năm ngân sách 2017 thực hiện theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Việc chuyển đổi mã số hạch toán ngành, lĩnh vực đầu tư theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước số 83/2016/QH13 sang danh mục mã số nhiệm vụ chi năm ngân sách 2017 được thực hiện theo Bảng chuyển đổi số 01/BCĐ kèm theo Thông tư này. Mã nhiệm vụ chi ban hành kèm theo Quyết định số 63/2008/QĐ-BTC ngày 01/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực từ năm ngân sách 2017.

b) Từ năm ngân sách 2018 trở đi thực hiện thống nhất theo quy định tại thông tư này. Việc chuyển đổi mã số hạch toán ngành, lĩnh vực đầu tư theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà

nước số 83/2016/QH13 sang danh mục mà số nhiệm vụ chi mới được thực hiện theo Bảng chuyển đổi số 02/BCĐ kèm theo Thông tư này.

3. Thông tư này thay thế Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi: số 136/2009/TT-BTC ngày 02/7/2009, số 69/2009/TT-BTC ngày 03/4/2009, số 223/2009/TT-BTC ngày 25/11/2009, số 26/2010/TT-BTC ngày 25/02/2010, số 143/2010/TT-BTC ngày 22/9/2010, số 198/2010/TT-BTC ngày 08/12/2010, số 30/2011/TT-BTC ngày 02/3/2011, số 57/2011/TT-BTC ngày 05/5/2011, số 144/2011/TT-BTC ngày 21/10/2011, số 110/2012/TT-BTC ngày 03/7/2012, số 217/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, số 97/2013/TT-BTC ngày 23/7/2013, số 192/2014/TT-BTC ngày 12/12/2014, số 56/2016/TT-BTC ngày 25/3/2016, số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Quyết định số 54/QĐ-BTC ngày 12/01/2011; Công văn số 7472/BTC-NSNN ngày 10/6/2010 về việc cấp mã số cho các chương trình, dự án của Bộ Giáo dục và Đào Tạo, Công văn số 7423/BTC-NSNN ngày 05/6/2014 về việc cấp mã dự án của Bộ Giáo dục và Đào Tạo kể từ ngày hiệu lực nêu tại Khoản 1, Điều 8 Thông tư này. Riêng các mã số Bộ Tài chính đã cấp cho chương trình, mục tiêu “Xử lý chất độc da cam Dioxin” hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 và “Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ” hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/08/2014 của Bộ Tài chính; các mã chương trình, mục tiêu, dự án do địa phương quyết định đã được Bộ Tài chính cấp mã số, được sử dụng mã số đã được cấp.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước được quy định thống nhất toàn quốc.

Việc chuyển đổi số dư từ mã Mục lục ngân sách nhà nước cũ sang mã Mục lục ngân sách nhà nước ban hành tại Thông tư này bảo đảm phản ánh đầy đủ thông tin, không làm thay đổi nội dung kinh tế của số dư. Bộ Tài chính có công văn riêng hướng dẫn bảng chuyển đổi (ánh xạ).

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (480 bản).

**Huỳnh Quang Hải**

**PHỤ LỤC I****DANH MỤC MÃ CHƯƠNG***(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

<b>Mã số</b>	<b>Tên</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Chương thuộc trung ương</b>		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Chủ tịch nước	
002	Văn phòng Quốc hội	
003	Tòa án nhân dân tối cao	
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
005	Văn phòng Chính phủ	
009	Bộ Công an	
010	Bộ Quốc phòng	
011	Bộ Ngoại giao	
012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
014	Bộ Tư pháp	
016	Bộ Công thương	
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	
018	Bộ Tài chính	
019	Bộ Xây dựng	
021	Bộ Giao thông - Vận tải	
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
023	Bộ Y tế	
024	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
026	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
027	Bộ Thông tin và Truyền thông	
035	Bộ Nội vụ	
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
037	Thanh tra Chính phủ	
038	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
039	Kiểm toán Nhà nước	
040	Đài Tiếng nói Việt Nam	
041	Đài Truyền hình Việt Nam	

042	Thông tấn xã Việt Nam	
044	Đại học Quốc gia Hà Nội	
045	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
046	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
048	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	
049	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
083	Ủy ban Dân tộc	
088	Ủy ban sông Mê Kông	
100	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	
107	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	
109	Văn phòng Trung ương Đảng	
110	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
113	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	
114	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam	
115	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	
116	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	
117	Tổng công ty Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	
118	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	
119	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
121	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
122	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
123	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
124	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	
125	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	
126	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
127	Tổng công ty Thép Việt Nam	
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
129	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	

135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	
136	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	
137	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
138	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	
139	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
140	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	
141	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
142	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
143	Ngân hàng Chính sách xã hội	
145	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
146	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
147	Tổng công ty Viễn thông MobiFone	
148	Tổng công ty Tân Cảng - Bộ Quốc phòng	
149	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	
150	Tổng công ty Rau quả nông sản - Công ty cổ phần	
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
152	Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
154	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
158	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
159	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	
161	Nhà thầu chính ngoài nước	
162	Nhà thầu phụ ngoài nước	
163	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
164	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	
165	Tổng công ty Điện tử và Tin học	
167	Tổng công ty Da giày Việt Nam	
168	Tổng công ty Nhựa Việt Nam	
169	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	

170	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	
171	Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	
172	Tổng công ty Mía đường II - Công ty cổ phần	
173	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
174	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	
175	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
176	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
177	Tập đoàn Viễn thông quân đội	
179	Tổng công ty Sông Đà	
180	Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	
181	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
182	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
183	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	
184	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
185	Hội Nhà văn Việt Nam	
186	Hội Nhà báo Việt Nam	
187	Hội Luật gia Việt Nam	
188	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
189	Hội Sinh viên Việt Nam	
190	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	
191	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	
192	Hội Điện ảnh Việt Nam	
193	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	
194	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	
195	Hội Mỹ thuật Việt Nam	
196	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	
197	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	
198	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	
199	Hội Người cao tuổi Việt Nam	
200	Hội Người mù Việt Nam	

201	Hội Đông y Việt Nam	
202	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	
203	Tổng hội Y học Việt Nam	
204	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	
205	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
206	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	
207	Hội Khuyến học Việt Nam	
399	Các đơn vị khác	
<b>Chương thuộc cấp tỉnh</b>		Giá trị từ 400 đến 599
402	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
411	Sở Ngoại vụ	
412	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
413	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
414	Sở Tư pháp	
416	Sở Công Thương	
417	Sở Khoa học và Công nghệ	
418	Sở Tài chính	
419	Sở Xây dựng	
421	Sở Giao thông - Vận tải	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	
423	Sở Y tế	
424	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
425	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
426	Sở Tài nguyên và Môi trường	
427	Sở Thông tin và Truyền thông	
428	Sở Du lịch	
429	Sở Văn hóa - Thể thao	
435	Sở Nội vụ	
437	Thanh tra tỉnh	
439	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
440	Đài Phát thanh	
441	Đài Truyền hình	
442	Đài Phát thanh - Truyền hình	
448	Liên minh các hợp tác xã	

483	Ban Dân tộc	
505	Ban quản lý khu công nghiệp	
509	Văn phòng Tỉnh ủy	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	
511	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
512	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
513	Hội Nông dân tỉnh	
514	Hội Cựu chiến binh tỉnh	
515	Liên đoàn lao động tỉnh	
516	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	
517	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	
518	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	
519	Hội Nhà văn	
520	Hội Nhà báo	
521	Hội Luật gia	
522	Hội Chữ thập đỏ	
523	Hội Sinh viên	
524	Hội Văn nghệ dân gian	
525	Hội Nhạc sĩ	
526	Hội Điện ảnh	
527	Hội Nghệ sĩ múa	
528	Hội Kiến trúc sư	
529	Hội Mỹ thuật	
530	Hội Nghệ sĩ sân khấu	
531	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	
532	Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh	
533	Hội Người cao tuổi	
534	Hội Người mù	
535	Hội Đông y	
536	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
537	Hội Cựu thanh niên xung phong	
538	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
539	Hội Khuyến học	
540	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật	
551	Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	

552	Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	
553	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
554	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
555	Doanh nghiệp tư nhân	
556	Hợp tác xã	
557	Hộ gia đình, cá nhân	
558	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
559	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	
561	Nhà thầu chính ngoài nước	
562	Nhà thầu phụ ngoài nước	
563	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
564	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
599	Các đơn vị khác	
<b>Chương thuộc cấp huyện</b>		Giá trị từ 600 đến 799
605	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	
612	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
614	Phòng Tư pháp	
618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
619	Phòng Quản lý đô thị	
620	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
622	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
623	Phòng Y tế	
624	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
625	Phòng Văn hóa và Thông tin	
626	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
635	Phòng Nội vụ	
637	Thanh tra huyện	
640	Đài Phát thanh	
683	Phòng Dân tộc	

709	Huyện ủy	
710	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	
711	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
712	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	
713	Hội Nông dân huyện	
714	Hội Cựu chiến binh huyện	
715	Liên đoàn Lao động huyện	
716	Liên minh hợp tác xã	
717	Hội Chữ thập đỏ	
718	Hội Người cao tuổi	
719	Hội Người mù	
720	Hội Đông y	
721	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
722	Hội Cựu thanh niên xung phong	
723	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
724	Hội Khuyến học	
754	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
755	Doanh nghiệp tư nhân	
756	Hợp tác xã	
757	Hộ gia đình, cá nhân	
758	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
759	Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
760	Các quan hệ khác của ngân sách	
799	Các đơn vị khác	
<b>Chương thuộc cấp xã</b>		Giá trị từ 800 đến 989
800	Tổng hợp ngân sách xã	Để cơ quan Kho bạc Nhà nước hạch toán tổng hợp ngân sách cấp xã
802	Hội đồng nhân dân	

805	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
809	Công an xã	
810	Ban quân sự xã	
811	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	
812	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	
813	Hội Nông dân xã	
814	Hội Cựu chiến binh xã	
819	Đảng ủy xã	
820	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	
822	Trường mầm non, nhà trẻ	
823	Trạm Y tế xã	
824	Hội Chữ thập đỏ xã	
825	Hội Người cao tuổi xã	
826	Hội Khuyến học xã	
854	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
856	Hợp tác xã	
857	Hộ gia đình, cá nhân	
860	Các quan hệ khác của ngân sách	
989	Các đơn vị khác	

**PHỤ LỤC II****DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN***(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
1	<b>Loại</b>	<b>010</b>	<b>Quốc phòng</b>	Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	011	Quốc phòng	
	Khoản	012	Cơ yếu Chính phủ	
	Khoản	013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	
	Khoản	014	Chuẩn bị động viên	
2	<b>Loại</b>	<b>040</b>	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
3	<b>Loại</b>	<b>070</b>	<b>Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thì hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện
	Khoản	071	Giáo dục mầm non	Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo
	Khoản	072	Giáo dục tiểu học	
	Khoản	073	Giáo dục trung học cơ sở	
	Khoản	074	Giáo dục trung học phổ thông	
	Khoản	075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
	Khoản	081	Giáo dục đại học	
	Khoản	082	Giáo dục sau đại học	Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.
	Khoản	083	Đào tạo khác trong nước	
	Khoản	084	Đào tạo ngoài nước	Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.
	Khoản	085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	

	Khoản	091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học...
<b>4</b>	<b>Loại</b>	<b>100</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>	
	Khoản	101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp,... và các hoạt động khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ
	Khoản	102	Khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật,... Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
	Khoản	103	Khoa học và công nghệ khác	Bao gồm cả hoạt động điều tra cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí khoa học và công nghệ). Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
<b>5</b>	<b>Loại</b>	<b>130</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>	
	Khoản	131	Y tế dự phòng	Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng
	Khoản	132	Khám bệnh, chữa bệnh	Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chính hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch

				toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).
	Khoản	133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;...
	Khoản	134	Vệ sinh an toàn thực phẩm	
	Khoản	139	Y tế khác	Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132)
	Khoản	141	Sự nghiệp gia đình	Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151)
	Khoản	151	Dân số	
<b>6</b>	<b>Loại</b>	<b>160</b>	<b>Văn hóa thông tin</b>	
	Khoản	161	Văn hóa	Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật, ...
	Khoản	171	Thông tin	Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí.  Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn).
<b>7</b>	<b>Loại</b>	<b>190</b>	<b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính
	Khoản	191	Phát thanh	
	Khoản	201	Truyền hình	
	Khoản	211	Thông tấn	(Dùng cho cấp trung ương)
<b>8</b>	<b>Loại</b>	<b>220</b>	<b>Thể dục thể thao</b>	
	Khoản	221	Thể dục thể thao	
<b>9</b>	<b>Loại</b>	<b>250</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất
	Khoản	251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	
	Khoản	261	Xử lý chất thải rắn	Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
	Khoản	262	Xử lý chất thải lỏng	Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
	Khoản	263	Xử lý chất thải khí	
	Khoản	271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	

	Khoản	272	Ứng phó với biến đổi khí hậu	
	Khoản	278	Bảo vệ môi trường khác	
<b>10</b>	<b>Loại</b>	<b>280</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chi, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.
	Khoản	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,...
	Khoản	282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	
	Khoản	283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	
	Khoản	284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	
	Khoản	285	Định canh, định cư và kinh tế mới	Bao gồm cả kinh tế biển, đảo.
	Khoản	291	Vận tải công cộng đô thị	Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô
	Khoản	292	Giao thông đường bộ	Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt
	Khoản	293	Giao thông đường sắt	Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô
	Khoản	294	Giao thông đường thủy nội địa	
	Khoản	295	Giao thông hàng hải	Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển
	Khoản	296	Giao thông hàng không	
	Khoản	297	Hỗ trợ vận tải	Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa
	Khoản	301	Công nghiệp dầu, khí	Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí.
	Khoản	302	Công nghiệp điện năng	Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện
	Khoản	309	Công nghiệp khác	Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; Công nghiệp khác.
	Khoản	311	Cấp, thoát nước	Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng)
	Khoản	312	Kiến thiết thị chính	Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.

				<p>Bao gồm: Các khoản chi bố trí trực tiếp cho lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>Các đơn vị dùng ngân sách được giao theo các lĩnh vực chi để mua sản phẩm công nghệ thông tin, đào tạo tập huấn, hội thảo... về công nghệ thông tin nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, thuộc Loại nào thì hạch toán vào Loại đó.. Ví dụ:</p> <p>- Trường học mua máy tính thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề).</p> <p>- Dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước thì hạch toán vào Khoản tương ứng của Loại 340 (Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể).</p>
Khoản	314	Công nghệ thông tin		
Khoản	321	Thương mại		<p>Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại.</p>
Khoản	322	Du lịch		<p>Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch.</p>
Khoản	331	Hoạt động dự trữ quốc gia		<p>Bao gồm chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia.</p>
Khoản	332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		<p>Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khác.</p> <p>Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa)</p> <p>Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này.</p>
Khoản	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		<p>Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư.</p>

<b>11</b>	<b>Loại</b>	<b>340</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	
	Khoản	341	Quản lý nhà nước	Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Kiểm toán Nhà nước.
	Khoản	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
	Khoản	361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.
	Khoản	362	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	<p>Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;</li> <li>- Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam;</li> <li>- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội đồng y Việt Nam;</li> <li>- Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác.</li> </ul>
	Khoản	368	Hoạt động khác	Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niêm liễn cho các tổ chức quốc tế.
<b>12</b>	<b>Loại</b>	<b>370</b>	<b>Bảo đảm xã hội</b>	
	Khoản	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với

				cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.
	Khoản	372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em.  Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	Khoản	374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả.  Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398.
	Khoản	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132).  Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên.
<b>13</b>	<b>Loại</b>	<b>400</b>	<b>Tài chính và khác</b>	
	Khoản	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay	
	Khoản	402	Viện trợ	Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam.
	Khoản	403	Chi dự trữ quốc gia	Bao gồm chi mua hàng dự trữ quốc gia. Không bao gồm chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia và chi cho đầu tư xây dựng cơ bản của dự trữ quốc gia
	Khoản	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định	
	Khoản	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định	
	Khoản	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định	

	Khoản	407	Vay và trả nợ gốc	
	Khoản	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Khoản	411	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
	Khoản	428	Khác ngân sách	Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản thu nộp nhầm, nộp thừa; các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên.
	Khoản	429	Các nhiệm vụ chi khác	Để phản ánh nhiệm vụ chi khác không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên trong các lĩnh vực
<b>14</b>	<b>Loại</b>	<b>430</b>	<b>Chuyển giao, chuyển nguồn</b>	
	Khoản	431	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	433	Nộp ngân sách cấp trên	
	Khoản	434	Chuyển nguồn sang năm sau	
	Khoản	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định	
	Khoản	436	Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu tiền lương tăng thêm khi tăng lương cơ sở
	Khoản	437	Dự phòng ngân sách	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định
	Khoản	438	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Theo Luật Thuế giá trị gia tăng

**PHỤ LỤC III****DANH MỤC MÃ MỤC, TIÊU MỤC***(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số Mục</b>	<b>Mã số Tiêu mục</b>	<b>TÊN GỌI</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I. PHẦN THU</b>				
<b>Nhóm 0110:</b>			<b>THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ</b>	
<b>Tiểu nhóm 0111:</b>			<b>Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập</b>	
<b>Mục</b>	<b>1000</b>		<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	
		1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
		1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	
<b>Mục</b>	<b>1050</b>		<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	
Tiểu mục		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn	

		1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí)	
		1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1099	Khác	
<b>Mục</b>	<b>1150</b>		<b>Thu nhập sau thuế thu nhập</b>	
		1151	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	
		1153	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1154	Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1155	Thu tự lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1199	Khác	
<b>Mục</b>	<b>1250</b>		<b>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>	
		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan trung ương cấp phép	
		1256	Thu tiền cấp quyền hàng không	
		1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng	
		1258	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép	
		1299	Thu từ các tài nguyên khác	
<b>Tiểu nhóm 0112:</b>			<b>Thuế sử dụng tài sản</b>	

<b>Mục</b>	<b>1300</b>		<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>
Tiêu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm
		1302	Đất trồng cây lâu năm
		1303	Đất trồng rừng
		1304	Đất nuôi trồng thủy sản
		1305	Đất làm muối
		1349	Đất dùng cho mục đích khác
<b>Mục</b>	<b>1400</b>		<b>Thu tiền sử dụng đất</b>
Tiêu mục		1401	Đất được nhà nước giao
		1405	Đất xen kẹt (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)
		1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý
		1408	Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
		1449	Khác
<b>Mục</b>	<b>1550</b>		<b>Thuế tài nguyên</b>
Tiêu mục		1551	Dầu, condensate (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)
		1552	Nước thủy điện
		1553	Khoáng sản kim loại
		1555	Khoáng sản phi kim loại
		1556	Thủy, hải sản
		1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên
		1558	Nước thiên nhiên khác
		1561	Yến sào thiên nhiên
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)

		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác	
<b>Mục</b>	<b>1600</b>		<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	
<b>Tiểu nhóm 0113:</b>			<b>Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)</b>	
<b>Mục</b>	<b>1700</b>		<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	
		1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	
		1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	
<b>Mục</b>	<b>1750</b>		<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu	
		1753	Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	
		1754	Rượu sản xuất trong nước	
		1755	Ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất, lắp ráp trong nước	
		1756	Xăng các loại sản xuất trong nước	
		1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		1758	Bia sản xuất trong nước	
		1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	

		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước
		1799	Khác
<b>Mục</b>	<b>1850</b>		<b>Thuế xuất khẩu</b>
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu
<b>Mục</b>	<b>1900</b>		<b>Thuế nhập khẩu</b>
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu
<b>Mục</b>	<b>1950</b>		<b>Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam</b>
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá
		1952	Thuế chống trợ cấp
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử
		1954	Thuế tự vệ
		1999	Thuế phòng vệ khác
<b>Mục</b>	<b>2000</b>		<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>
Tiểu mục		2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)
		2002	Dầu Diesel sản xuất trong nước
		2003	Dầu hỏa sản xuất trong nước
		2004	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước
		2005	Than đá sản xuất trong nước
		2006	Dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước
		2007	Túi ni lông sản xuất trong nước
		2008	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước
		2009	Nhiên liệu bay sản xuất trong nước

		2011	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2012	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2013	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2019	Sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	
		2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	
		2042	Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước	
		2043	Diezel nhập khẩu bán ra trong nước	
		2044	Dầu hỏa nhập khẩu bán ra trong nước	
		2045	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước	
		2046	Than đá nhập khẩu bán ra trong nước	
		2047	Các hàng hóa nhập khẩu khác bán ra trong nước	
		2048	Sản phẩm, hàng hóa trong nước khác	
		2049	Khác	
<b>Tiểu nhóm 0114:</b>			<b>Thu phí và lệ phí</b>	<i>Mỗi mục phí, lệ phí chi tiết theo lĩnh vực được thu phí, lệ phí; mỗi tiểu lĩnh vực thu phí, lệ phí được bố trí một tiểu mục, vì vậy các khoản phí, lệ phí trong tiểu lĩnh vực đó đều hạch toán vào tiểu mục tương ứng.</i>
<b>Mục</b>	<b>2100</b>		<b>Phí trong lĩnh vực khác</b>	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	<i>Để phản ánh thu các khoản phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề khác quy định nhưng chưa có tên riêng trong Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13.</i>
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	

		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
		2146	Thu nợ phí xăng dầu	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
<b>Mục</b>	<b>2150</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>	
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch ( <i>kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật</i> )	
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
		2162	Phí bình tuyên, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	
<b>Mục</b>	<b>2200</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao</b>	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	
<b>Mục</b>	<b>2250</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng</b>	
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	

		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay
		2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu
<b>Mục</b>	<b>2300</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải</b>
Tiểu mục		2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ ( <i>sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe</i> )
		2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa
		2303	Phí thuộc lĩnh vực đường biển
		2316	Phí thuộc lĩnh vực hàng không
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt
<b>Mục</b>	<b>2350</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông</b>
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện
		2352	Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet
		2353	Phí sử dụng mã, số viễn thông
		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng

		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
<b>Mục</b>	<b>2400</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng</b>
Tiểu mục		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy
		2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ
		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự
<b>Mục</b>	<b>2450</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch</b>
Tiểu mục		2452	Phí thăm quan
		2453	Phí thẩm định văn hóa phẩm
		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
		2456	Phí thư viện
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả
<b>Mục</b>	<b>2500</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân

		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ
<b>Mục</b>	<b>2550</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực y tế</b>
Tiểu mục		2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế
		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố
<b>Mục</b>	<b>2600</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường</b>
Tiểu mục		2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải
		2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên
		2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại
		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển
		2636	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
		2637	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
		2638	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí
<b>Mục</b>	<b>2650</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm</b>
Tiểu mục		2652	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước
		2663	Phí hải quan
		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính
<b>Mục</b>	<b>2700</b>		<b>Phí thuộc lĩnh vực tư pháp</b>
Tiểu mục		2701	Án phí
		2703	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
		2706	Phí thi hành án dân sự
		2707	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài
		2715	Phí công chứng
		2716	Phí chứng thực
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm
		2721	Phí sử dụng thông tin
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm
<b>Mục</b>	<b>2750</b>		<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân</b>
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu

		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
		2766	Lệ phí tòa án	
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
		2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	
		2771	Lệ phí hộ tịch	
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	
<b>Mục</b>	<b>2800</b>		<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>	
Tiêu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
		2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay	
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ	
<b>Mục</b>	<b>2850</b>		<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh</b>	
Tiêu mục		2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	
		2854	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	

		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	<i>Mức (bậc) 1 là mức nộp lệ phí cao nhất</i>
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	<i>Mức (bậc) 2 là mức nộp lệ phí cao thứ hai.</i>
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	<i>Mức (bậc) 3 là mức nộp lệ phí thấp nhất.</i>
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet	
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	
<b>Mục</b>	<b>3000</b>		<b>Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia</b>	
Tiêu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng	
		3002	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển	
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	
<b>Mục</b>	<b>3050</b>		<b>Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác</b>	
Tiêu mục		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	

		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp
		3074	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản
<b>Nhóm 0200:</b>			<b>THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC</b>
<b>Tiểu nhóm 0115:</b>			<b>Thu tiền bán tài sản nhà nước</b>
<b>Mục</b>	<b>3200</b>		<b>Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia</b>
Tiểu mục		3201	Lương thực
		3202	Nhiên liệu
		3203	Vật tư kỹ thuật
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật
		3249	Khác
<b>Mục</b>	<b>3300</b>		<b>Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>
Tiểu mục		3301	Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước không gắn với chuyển mục đích sử dụng đất
		3302	Thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước
		3349	Khác
<b>Mục</b>	<b>3350</b>		<b>Thu từ bán và thanh lý tài sản khác</b>
Tiểu mục		3351	Mô tô
		3352	Ô tô con, ô tô tải
		3353	Xe chuyên dùng
		3354	Tàu, thuyền
		3355	Đồ gỗ
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		3362	Thu bán cây đứng
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt
		3364	Thu từ bồi thường tài sản

		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	
		3399	Các tài sản khác	
<b>Mục</b>	<b>3400</b>		<b>Thu tiền bán tài sản vô hình</b>	
Tiểu mục		3402	Quyền đánh bắt hải sản	
		3403	Quyền hàng hải	
		3404	Quyền hàng không	
		3405	Bằng phát minh, sáng chế	
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại	
		3449	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3450</b>		<b>Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước</b>	
Tiểu mục		3451	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		3452	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		3453	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		3454	Tài sản tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước	
		3455	Tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo cam kết	
		3499	Khác	
<b>Tiểu nhóm 0116:</b>			<b>Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế</b>	
<b>Mục</b>	<b>3600</b>		<b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	
Tiểu mục		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	
		3602	Tiền thuê mặt nước hàng năm	
		3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		3604	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất	
		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm	
		3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê	

		3649	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3650</b>		<b>Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế</b>	
Tiêu mục		3652	Khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3653	Thu hồi vốn của Nhà nước	
		3654	Thanh lý tài sản cố định của Nhà nước	
		3699	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3750</b>		<b>Thu từ dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>	
Tiêu mục		3751	Thuế tài nguyên	
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3755	Thuế đặc biệt	
		3756	Phụ thu về dầu	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu	
		3799	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3800</b>		<b>Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng</b>	
Tiêu mục		3801	Thuế tài nguyên	
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3805	Thuế đặc biệt	
		3806	Phụ thu về khí	
		3807	Thu chênh lệch giá khí	
		3849	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3850</b>		<b>Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước</b>	
Tiêu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
		3853	Tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt	

		3854	Tiền cho thuê cơ sở hạ tầng bến cảng, cầu cảng	
		3855	Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng	
		3856	Tiền cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng	
		3857	Tiền chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng	
		3899	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3900</b>		<b>Thu khác từ quỹ đất</b>	
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	
		3949	Khác	
<b>Mục</b>	<b>3950</b>		<b>Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng</b>	
Tiểu mục		3951	Thuế tài nguyên	
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3955	Thuế đặc biệt	
		3956	Phụ thu về condensate	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate	
		3999	Khác	
<b>Tiểu nhóm 0117:</b>			<b>Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước</b>	
<b>Mục</b>	<b>4050</b>		<b>Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước</b>	
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay trong nước	
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	
		4099	Khác	

<b>Mục</b>	<b>4100</b>		<b>Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài</b>
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		4104	Lãi thu được từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước
		4149	Khác
<b>Tiểu nhóm 0118:</b>			<b>Thu tiền phạt và tịch thu</b>
<b>Mục</b>	<b>4250</b>		<b>Thu tiền phạt</b>
Tiểu mục		4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng
		4264	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện
		4265	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện
		4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân
		4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án
		4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.

		4273	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý.	
		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	
		4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	
		4299	Phạt vi phạm khác	
<b>Mục</b>	<b>4300</b>		<b>Thu tịch thu</b>	
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4304	Tịch thu khác trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4311	Tịch thu do phạm tội hoặc do liên quan tội phạm theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4312	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4313	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4314	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	

		4315	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4316	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4317	Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4318	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4321	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4349	Tịch thu khác	
<b>Tiểu nhóm 0120:</b>			<b>Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp</b>	
<b>Mục</b>	<b>4450</b>		<b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>	
Tiểu mục		4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4499	Khác	ì
<b>Mục</b>	<b>4500</b>		<b>Các khoản đóng góp tự nguyện</b>	
Tiểu mục		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4549	Khác	
<b>Tiểu nhóm 0121:</b>			<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>	
<b>Mục</b>	<b>4650</b>		<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
<b>Mục</b>	<b>4700</b>		<b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>	<i>(các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân</i>

				<i>sách không hạch toán vào mục này)</i>
Tiêu mục		4701	Các khoản hoàn trả phát sinh trong niên độ ngân sách	
		4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	
		4703	Thu từ khoản ngân sách cấp khác chi hoàn trả các khoản điều tiết sai các năm trước	
		4749	Khác	
<b>Mục</b>	<b>4750</b>		<b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>	
Tiêu mục		4751	Quỹ dự trữ tài chính	
<b>Mục</b>	<b>4800</b>		<b>Thu kết dư ngân sách</b>	
Tiêu mục		4801	Thu kết dư ngân sách	
<b>Mục</b>	<b>4850</b>		<b>Thu từ hỗ trợ của địa phương khác</b>	
Tiêu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
<b>Tiểu nhóm 0122:</b>			<b>Các khoản thu khác</b>	
<b>Mục</b>	<b>4900</b>		<b>Các khoản thu khác</b>	
Tiêu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách	
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế	
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án	
		4907	Thu chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hóa dầu	
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	
		4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	

		4919	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		4925	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)	
		4926	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng.	
		4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	
		4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	
		4929	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4932	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
		4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.	
		4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	
		4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	
		4937	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
		4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	
		4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	

		4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		4942	Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí	
		4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4945	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý	
		4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	
<b>Nhóm 0300:</b>			<b>THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI</b>	
<b>Tiểu nhóm 0123:</b>			<b>Thu viện trợ không hoàn lại</b>	
<b>Mục</b>	<b>5050</b>		<b>Viện trợ cho đầu tư phát triển</b>	
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ	
		5052	Của các tổ chức quốc tế	
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5099	Của các tổ chức khác	
<b>Mục</b>	<b>5100</b>		<b>Viện trợ cho chi thường xuyên</b>	
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ	
		5102	Của các tổ chức quốc tế	
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5149	Của các tổ chức khác	

<b>Mục</b>	<b>5200</b>		<b>Viện trợ cho mục đích khác</b>
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ
		5202	Của các tổ chức quốc tế
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5249	Của các tổ chức khác
<b>Nhóm 0400:</b>			<b>THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY</b>
<b>Tiểu nhóm 0124:</b>			<b>Thu nợ gốc cho vay trong nước</b>
<b>Mục</b>	<b>5350</b>		<b>Thu nợ gốc cho vay trong nước</b>
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay trong nước
		5399	Khác
<b>Tiểu nhóm 0125:</b>			<b>Thu nợ gốc cho nước ngoài vay</b>
<b>Mục</b>	<b>5450</b>		<b>Thu nợ gốc cho nước ngoài vay</b>
Tiểu mục		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài
		5453	Thu từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		5499	Tổ chức nước ngoài khác vay
<b>II. PHẦN CHI</b>			
<b>Nhóm 0500:</b>			<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>
<b>Tiểu nhóm 0129:</b>			<b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>
<b>Mục</b>	<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>
Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ
		6049	Lương khác

<b>Mục</b>	<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
		6099	Tiền công khác
<b>Mục</b>	<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ
		6102	Phụ cấp khu vực
		6103	Phụ cấp thu hút
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
		6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
		6114	Phụ cấp trực
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
		6122	Phụ cấp theo loại xã
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội
		6124	Phụ cấp công vụ
		6149	Phụ cấp khác
<b>Mục</b>	<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>
Tiểu mục		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)
		6152	Học sinh dân tộc nội trú
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập

		6199	Các khoản hỗ trợ khác	
<b>Mục</b>	<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
<b>Mục</b>	<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	
		6299	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	
		6302	Bảo hiểm y tế	
		6303	Kinh phí công đoàn	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
		6349	Các khoản đóng góp khác	
<b>Mục</b>	<b>6350</b>		<b>Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản</b>	
Tiểu mục		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	
		6399	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	
Tiểu mục		6401	Tiền ăn	
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6449	Chi khác	
<b>Tiểu nhóm 0130:</b>			<b>Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	

<b>Mục</b>	<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>
Tiểu mục		6501	Tiền điện
		6502	Tiền nước
		6503	Tiền nhiên liệu
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ
		6549	Chi khác
<b>Mục</b>	<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>
Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
		6553	Khoán văn phòng phẩm
		6599	Vật tư văn phòng khác
<b>Mục</b>	<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>
Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax
		6603	Cước phí bưu chính
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện
		6618	Khoán điện thoại
		6649	Khác
<b>Mục</b>	<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe
		6654	Tiền thuê phòng ngủ
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch
		6657	Các khoản thuê mướn khác
		6658	Chi bù tiền ăn

		6699	Chi phí khác	
<b>Mục</b>	<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoản công tác phí	
		6705	Công tác phí của trường thôn, bản ở miền núi	
		6749	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà; thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	
<b>Mục</b>	<b>6800</b>		<b>Chi đoàn ra</b>	
Tiểu mục		6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	
		6805	Phí, lệ phí liên quan	
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	
		6849	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>6850</b>		<b>Chi đoàn vào</b>	
Tiểu mục		6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	
		6853	Tiền thuê phòng ngủ	
		6855	Phí, lệ phí liên quan	
		6899	Chi khác	

<b>Mục</b>	<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>
Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung
		6902	Ô tô phục vụ chức danh
		6903	Ô tô chuyên dùng
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng
		6907	Nhà cửa
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao
		6921	Đường điện, cấp thoát nước
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
<b>Mục</b>	<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>
Tiểu mục		6951	Ô tô dùng chung
		6952	Ô tô phục vụ chức danh
		6953	Ô tô chuyên dùng
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin
		6999	Tài sản và thiết bị khác
<b>Mục</b>	<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
		7008	Chi mật phí
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá
		7049	Chi khác

<b>Mục</b>	<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>
Tiểu mục		7051	Mua bằng sáng chế
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
		7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin
		7099	Chi khác
<b>Tiểu nhóm 0131:</b>			<b>Chi hỗ trợ và bổ sung</b>
<b>Mục</b>	<b>7100</b>		<b>Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư</b>
Tiểu mục		7101	Chi di dân
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã
		7103	Chi trợ cấp dân cư
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc
		7149	Chi khác
<b>Mục</b>	<b>7150</b>		<b>Chi về công tác người có công với cách mạng</b>
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng
		7152	Trợ cấp một lần
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh
		7154	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình
		7155	Bảo hiểm y tế
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng
		7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở
		7162	Chi quà lễ, tết
		7164	Chi cho công tác quản lý
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập
		7166	Điều trị, điều dưỡng
		7199	Chi khác
<b>Mục</b>	<b>7200</b>		<b>Trợ giá theo chính sách của Nhà nước</b>
Tiểu mục		7201	Trợ giá

		7202	Trợ cước vận chuyển	
		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng	
		7249	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>7250</b>		<b>Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội</b>	
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế	
		7252	Lương hưu	
		7254	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	
		7256	Trợ cấp tuất	
		7257	Trợ cấp mai táng	
		7258	Chi phí chi trả	
		7261	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	
		7263	Trợ cấp hàng tháng khác	
		7299	Khác	
<b>Mục</b>	<b>7300</b>		<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
<b>Mục</b>	<b>7350</b>		<b>Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư</b>	
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại	
		7356	Chi xúc tiến du lịch	
		7357	Chi xúc tiến đầu tư	
		7399	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>7400</b>		<b>Chi viện trợ</b>	

Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào	
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	
		7449	Các khoản chi viện trợ khác	
<b>Mục</b>	<b>7450</b>		<b>Chi về công tác bảo đảm xã hội</b>	
Tiểu mục		7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	
		7452	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	
		7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	
		7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	
		7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
		7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	
		7458	Chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định	
		7499	Chi khác	
<b>Tiểu nhóm 0132:</b>			<b>Các khoản chi khác</b>	
<b>Mục</b>	<b>7500</b>		<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	
Tiểu mục		7501	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	
		7549	Chi bổ sung khác	
<b>Mục</b>	<b>7550</b>		<b>Chi hoàn thuế giá trị gia tăng theo Luật thuế giá trị gia tăng</b>	
Tiểu mục		7551	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng	
		7552	Chi trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định	
		7599	Chi khác	

<b>Mục</b>	<b>7600</b>		<b>Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước</b>	
Tiểu mục		7601	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		7602	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		7603	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		7649	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>7650</b>		<b>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm</b>	
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định	
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan	
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa	
		7699	Chi trả các khoản thu khác	
<b>Mục</b>	<b>7700</b>		<b>Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>	<i>(Hoàn trả các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)</i>
Tiểu mục		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	
		7703	Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước	
		7749	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	

		7761	Chi tiếp khách	
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	
		7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	
		7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	
		7799	Chi các khoản khác	
<b>Mục</b>	<b>7850</b>		<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
		7899	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>7900</b>		<b>Chi cho các sự kiện lớn</b>	
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
		7949	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>7950</b>		<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	
Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	

		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
		7999	Chi lập các quỹ khác
<b>Mục</b>	<b>8000</b>		<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>
Tiêu mục			
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc thiểu số, lao động người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu
		8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề
		8006	Chi tinh giản biên chế
		8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng
		8049	Chi hỗ trợ khác
<b>Mục</b>	<b>8050</b>		<b>Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ tài chính của Nhà nước</b>
Tiêu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa
		8055	Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ
		8056	Cấp bù kinh phí thực hiện chính sách về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
		8099	Chi hỗ trợ khác
<b>Mục</b>	<b>8150</b>		<b>Chi quy hoạch</b>
Tiêu mục		8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ
		8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu
		8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn
		8154	Chi quy hoạch sử dụng đất
		8199	Chi khác
<b>Tiểu nhóm 0133:</b>			<b>Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc ngân sách Nhà nước</b>

<b>Mục</b>	<b>8300</b>		<b>Trả lãi tiền vay trong nước của ngân sách nhà nước</b>
Tiểu mục		8301	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước
		8302	Vay từ các quỹ tài chính trong nước
		8303	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương
		8304	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ
		8349	Vay khác
<b>Mục</b>	<b>8350</b>		<b>Trả lãi tiền vay ngoài nước của ngân sách nhà nước</b>
Tiểu mục		8351	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế
		8352	Vay của các tổ chức quốc tế
		8353	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác
		8354	Vay của Chính phủ các nước
		8399	Vay khác
<b>Mục</b>	<b>8550</b>		<b>Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay trong nước</b>
Tiểu mục		8553	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ
		8555	Phí cam kết
		8556	Phí bảo hiểm
		8557	Phí quản lý
		8561	Phí thu xếp
		8599	Trả các khoản phí và chi phí khác
<b>Mục</b>	<b>8600</b>		<b>Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước</b>
Tiểu mục		8651	Phí cam kết
		8652	Phí bảo hiểm
		8653	Phí quản lý
		8654	Phí thu xếp

		8655	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8699	Trả các khoản phí và chi phí khác	
<b>Nhóm 0600:</b>			<b>CHI MUA HÀNG HÓA, VẬT TƯ DỰ TRỮ</b>	
<b>Tiểu nhóm 0134:</b>			<b>Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ</b>	
<b>Mục</b>	<b>8750</b>		<b>Hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia</b>	
Tiểu mục		8751	Lương thực	
		8752	Nhiên liệu	
		8753	Vật tư kỹ thuật	
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật	
		8799	Chi khác	
<b>Nhóm 0700:</b>			<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	
<b>Tiểu nhóm 0135:</b>			<b>Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác</b>	
<b>Mục</b>	<b>8900</b>		<b>Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước</b>	
Tiểu mục		8901	Cấp bù chênh lệch lãi suất	
		8902	Cấp phí quản lý	
		8903	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
		8904	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ	
		8905	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác	
		8949	Chi hỗ trợ khác	
<b>Mục</b>	<b>8950</b>		<b>Đầu tư vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ</b>	
Tiểu mục		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp	
		8953	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ (cấp ban đầu và cấp bổ sung)	
		8954	Góp vốn liên doanh	
		8955	Góp vốn cổ phần	
		8999	Cấp vốn khác	

<b>Tiểu nhóm 0136:</b>			<b>Chi đầu tư các dự án</b>	
<b>Mục</b>	<b>9200</b>		<b>Chi chuẩn bị đầu tư</b>	
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát	
		9202	Chi lập dự án đầu tư	
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường	
		9249	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>9250</b>		<b>Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất</b>	
Tiểu mục		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	
		9252	Chi thực hiện tái định cư	
		9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng	
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư	
		9299	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>9300</b>		<b>Chi xây dựng</b>	
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ	
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng	
		9349	Chi khác	
<b>Mục</b>	<b>9350</b>		<b>Chi thiết bị</b>	
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị	
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ	
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm	
		9355	Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan	
		9356	Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận	

			chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin
		9399	Chi khác
<b>Mục</b>	<b>9400</b>		<b>Chi phí khác</b>
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng
		9405	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công
		9449	Chi khác
<b>Nhóm 0800</b>			<b>CHI CHO VAY VÀ GÓP VỐN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>
<b>Tiểu nhóm 0137:</b>			<b>Chi cho vay và góp vốn của Nhà nước</b>
<b>Mục</b>	<b>9500</b>		<b>Cho vay đầu tư phát triển trong nước</b>
Tiểu mục		9501	Cho đối tượng chính sách vay
		9549	Cho vay khác
<b>Mục</b>	<b>9650</b>		<b>Cho vay ngoài nước</b>
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		9699	Cho vay khác
<b>Mục</b>	<b>9700</b>		<b>Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước</b>
Tiểu mục		9701	Đóng góp vốn với các tổ chức tài chính quốc tế
		9749	Đóng góp khác
<b>Tiểu nhóm 0138:</b>			<b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>
<b>Mục</b>	<b>9800</b>		<b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>
Tiểu mục		9801	Chi hỗ trợ địa phương khác

<b>III. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			
<b>Mục</b>	<b>0820</b>		<b>Vay và trả nợ gốc vay trong nước của Ngân sách nhà nước</b>
Tiêu mục		0821	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước
		0832	Vay từ các quỹ tài chính trong nước
		0836	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương
		0837	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ
		0839	Vay khác
<b>Mục</b>	<b>0840</b>		<b>Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của Ngân sách nhà nước</b>
Tiêu mục		0845	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế
		0846	Vay của các tổ chức quốc tế
		0847	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác
		0848	Vay của Chính phủ các nước
		0859	Vay khác
<b>IV. MÃ SỐ DANH MỤC THEO DÕI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM</b>			
<b>Mục</b>	<b>0900</b>		<b>Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)</b>
Tiêu mục		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công
		0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi

		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0916	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	
		0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	
		0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
<b>Mục</b>	<b>0950</b>		<b>Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)</b>	
Tiểu mục		0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	
		0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	
		0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	
		0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0966	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	
		0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	
		0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	

<b>V. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)</b>			
			<b>MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN</b>
Mục	0001		Tạm thu thuế
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tài sản
Mục	0003		Tạm thu khác
Mục	0004		Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước
Mục	0005		Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính
Mục	0007		Tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước
Mục	0008		Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0011		Vay tín phiếu Kho bạc ngắn hạn
Mục	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên
Mục	0049		Vay khác
			<b>MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN</b>
Mục	0051		Chi tạm ứng đơn vị hành chính sự nghiệp
Mục	0052		Tạm ứng vốn xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ gốc cho Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới
Mục	0066		Tạm ứng chi trả lãi cho Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0067		Tạm ứng chi trả phí cho Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0068		Tạm ứng chi trả lãi vay của tổ chức khác
Mục	0071		Tạm ứng chi trả nợ gốc vay của tổ chức khác
Mục	0099		Tạm ứng khác

**PHỤ LỤC IV****DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA***(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
<b>0010</b>		<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020</b>
	0022	Chương trình 30a
	0023	Chương trình 135
	0024	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135
	0025	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
	0026	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
<b>0210</b>		<b>Chương trình khoa học trọng điểm cấp Quốc gia</b>
	0211	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông
	0212	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu
	0213	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hóa
	0214	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học
	0215	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo
	0216	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực
	0217	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn
	0218	Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	0219	Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
	0221	Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội
	0222	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng.
	0223	Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020
	0224	Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam
	0225	Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

	0227	Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10)
<b>0330</b>		<b>Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học</b>
	0331	Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học
	0332	Mua sắm hàng hóa
	0333	Đào tạo và hội thảo
	0334	Quỹ giáo dục nhà trường
	0335	Quỹ phúc lợi cho học sinh
	0336	Xây dựng năng lực cho dạy - học cả ngày
	0337	Chi lương tăng thêm cho giáo viên
	0339	Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
<b>0390</b>		<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020</b>
	0392	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới
	0393	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội
	0394	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.
	0395	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.
	0396	Giảm nghèo và an sinh xã hội
	0397	Phát triển giáo dục ở nông thôn
	0398	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn
	0401	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.
	0402	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.
	0403	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trường xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân
	0404	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn
	0405	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.
<b>0610</b>		<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>
	0619	Dự án, mục tiêu khác
<b>0620</b>		<b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>

	0629	Dự án, mục tiêu khác
<b>0630</b>		<b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.</b>
	0639	Dự án, mục tiêu khác
<b>0640</b>		<b>Chương trình mục tiêu y tế - dân số</b>
	0649	Dự án, mục tiêu khác
<b>0650</b>		<b>Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>
	0659	Dự án, mục tiêu khác
<b>0660</b>		<b>Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy</b>
	0669	Dự án, mục tiêu khác
<b>0670</b>		<b>Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)</b>
	0679	Dự án, mục tiêu khác
<b>0680</b>		<b>Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>
	0689	Dự án, mục tiêu khác
<b>0690</b>		<b>Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</b>
	0699	Dự án, mục tiêu khác
<b>0700</b>		<b>Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động</b>
	0709	Dự án, mục tiêu khác
<b>0710</b>		<b>Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>
	0719	Dự án, mục tiêu khác
<b>0720</b>		<b>Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa</b>
	0729	Dự án, mục tiêu khác
<b>0730</b>		<b>Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích</b>
	0739	Dự án, mục tiêu khác
<b>0740</b>		<b>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</b>
	0749	Dự án, mục tiêu khác
<b>0750</b>		<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>
	0759	Dự án, mục tiêu khác
<b>0760</b>		<b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương</b>
	0769	Dự án, mục tiêu khác
<b>0770</b>		<b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>
	0779	Dự án, mục tiêu khác

<b>0780</b>		<b>Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>
	0789	Dự án, mục tiêu khác
<b>0790</b>		<b>Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch</b>
	0799	Dự án, mục tiêu khác
<b>0800</b>		<b>Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin</b>
	0809	Dự án, mục tiêu khác
<b>0810</b>		<b>Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020</b>
	0819	Dự án, mục tiêu khác
<b>0910</b>		<b>Xử lý chất độc da cam Dioxin</b>
	0911	Xử lý chất độc da cam Dioxin (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013).
<b>0920</b>		<b>Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.</b>
	0921	Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/08/2014).
<b>0950</b>		<b>Các chương trình, mục tiêu, dự án khác</b>
	0952	Chương trình công nghệ sinh học
	0953	Chương trình công nghệ vật liệu
	0957	Đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
	0958	Đào tạo lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài theo diện Hiệp định
	0959	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0961	Đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn chuyển đổi nợ với Liên bang Nga
	0963	Đào tạo cán bộ ở nước ngoài giai đoạn 2013-2020
	0964	Đào tạo cán bộ về quốc phòng
	0965	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
	0966	Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020
	0967	Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
	0968	Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ
	0971	Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân

**BẢNG CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG NĂNG CHÍNH CỦA CÁC DỰ ÁN  
ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2015/QĐ-TTg VÀ LĨNH VỰC CHI NSNN  
THEO LUẬT NSNN SỐ 83/2015/QH13 SANG MÃ SỐ NHIỆM VỤ CHI  
ÁP DỤNG CHO NGÂN SÁCH NĂM 2017**

*(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015	Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)
		1 Chi đầu tư phát triển	
		1.1 Đầu tư cho các dự án	
1	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng (12), Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19).	a) Quốc phòng	835
2	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19).	b) An ninh và trật tự an toàn xã hội	836
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14).	c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	837
4	Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10).	d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ	838
5	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15)	đ) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	841
6	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7) Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11)	e) Sự nghiệp văn hóa thông tin	842
7	Thông tin: thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11);	g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	843

8	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	844
9	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5).	i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	845
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin gồm cả các dự án đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12) (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia; Dự án công trình công ích thiết yếu (11).	k)	Các hoạt động kinh tế	846
11	Quản lý nhà nước (18): Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13).	l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	847
12	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16).	m)	Bảo đảm xã hội.	848
13		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	849
14	Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6). <i>Dự án có công năng chính phục vụ lĩnh vực nào thì hạch toán vào lĩnh vực đó.</i>			
15		1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	828
16		1.3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	859

17	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	2	Chi dự trữ quốc gia	829
18		3	Chi thường xuyên	
19		a)	Chi quốc phòng	861
20		b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	862
21		c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	864
22		d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	867
23		đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	865
24		e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	868
25		g)	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	869
26		h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	871
27		i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	874
28		k)	Các hoạt động kinh tế	873
29		l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	875
30		m)	Bảo đảm xã hội	872
31		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	877
32		4	Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay	911
33		5	Chi viện trợ	931
34		6	Dự phòng	932
35		7	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	933
36		8	Chi cho vay theo quy định của pháp luật	949
37		9	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	934
38		10	Chi chuyển nguồn sang năm sau	945
39		11	Chi bổ sung mục tiêu	951
40		12	Chi bổ sung cân đối ngân sách	952

41		13	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN	949
----	--	----	--	-----

**BẢNG CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG NĂNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH  
40/2015/QĐ-TTG VÀ LĨNH VỰC CHI NSNN THEO LUẬT NSNN SỐ  
83/2015/QH13 SANG DANH MỤC MÃ SỐ LOẠI, KHOẢN THEO  
THÔNG TƯ NÀY ÁP DỤNG TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2018**

*(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13	Mã Loại - Khoản	
			Loại, khoản	Tên gọi
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
1		<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	
2		<b>1.1</b>	<b>Đầu tư cho các dự án</b>	
3	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng (12), Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19).  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>	<b>a)</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>010</b> Quốc phòng
4				011 Quốc phòng
5				012 Cơ yếu chính phủ
6				013 Trung tâm nhiệt đới Việt Nga
7				014 Chuẩn bị động viên
8	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19)	<b>b)</b>	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>040</b> An ninh và trật tự an toàn xã hội
9				041 An ninh và trật tự an toàn xã hội
10	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14).  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>	<b>c)</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>070</b> Giáo dục - đào tạo và dạy nghề
11				071 Giáo dục mầm non

12				072	Giáo dục tiểu học
13				073	Giáo dục trung học cơ sở
14				074	Giáo dục trung học phổ thông
15				075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
16				081	Giáo dục đại học
17				082	Giáo dục sau đại học
18				083	Đào tạo khác trong nước
19				084	Đào tạo ngoài nước
20				085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)
21				091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp
22				092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp
23				093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng
24				098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác
25	<p>Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10).</p> <p><i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i></p>	d)	<b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>100</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>
26				101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
27				102	Khoa học xã hội và nhân văn
28				103	Khoa học và công nghệ khác
29	<p>Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định,</p>	d)	<b>Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>130</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>

	giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15)  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>				
30				131	Y tế dự phòng
31				132	Khám bệnh, chữa bệnh
32				133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
33				134	Vệ sinh an toàn thực phẩm
34				139	Y tế khác
35				141	Sự nghiệp gia đình
36				151	Dân số
37	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7); Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11)  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>	e)	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>160</b>	<b>Văn hóa thông tin</b>
38				161	Văn hóa
39				171	Thông tin
40	Thông tin: Thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11)  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>	g)	<b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>190</b>	<b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>
41				191	Phát thanh
42				201	Truyền hình
43				211	Thông tấn
44	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	h)	<b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>220</b>	<b>Thể dục thể thao</b>
45				221	Thể dục thể thao
46	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài	i)	<b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>250</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>

	nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5).				
	<i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>				
47				251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường
48				261	Xử lý chất thải rắn
49				262	Xử lý chất thải lỏng
50				263	Xử lý chất thải khí
51				271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
52				272	Ứng phó với biến đổi khí hậu
53				278	Bảo vệ môi trường khác
54	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin gồm cả các dự án đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12) (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia (20); Dự án công trình công ích thiết yếu (11).	k)	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>280</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>
	<i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>				
55				281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp
56				282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
57				283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
58				284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản
59				285	Định canh, định cư và kinh tế mới
60				291	Vận tải công cộng đô thị
61				292	Giao thông đường bộ
62				293	Giao thông đường sắt

63				294	Giao thông đường thủy nội địa
64				295	Giao thông hàng hải
65				296	Giao thông hàng không
66				297	Hỗ trợ vận tải
67				301	Công nghiệp dầu, khí
68				302	Công nghiệp điện năng
69				309	Công nghiệp khác
70				311	Cấp, thoát nước
71				312	Kiến thiết thị chính
72				314	Công nghệ thông tin
73				321	Thương mại
74				322	Du lịch
75				331	Hoạt động dự trữ quốc gia
76				332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
77				338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác
78	<p>Quản lý nhà nước (18): Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13).</p> <p><i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i></p>	1)	<p><b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật</b></p>	340	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>
79				341	Quản lý nhà nước
80				351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
81				361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội

82				362	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
83				368	Hoạt động khác
84	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16).  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.</i>	m)	<b>Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật</b>	370	<b>Bảo đảm xã hội</b>
85				371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
86				372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
87				374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
88				398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng Khác
89				400	<b>Tài chính và khác</b>
90		n)	<b>Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật</b>	428	Khác ngân sách
91	Kho tàng: Các dự án kho tàng, Kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6).  <i>Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc Loại Khoản nào thì hạch toán vào Loại Khoản đó.</i>				
92		1.2	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.</b>	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định
93		1.3	<b>Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật</b>	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định

94	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	2	<b>Chi dự trữ quốc gia</b>	403	Chi dự trữ quốc gia
95		3	<b>Chi thường xuyên</b>		
96		a)	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>010</b>	<b>Quốc phòng</b>
97				011	Quốc phòng
98				012	Cơ yếu chính phủ
99				013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga
100				014	Chuẩn bị động viên
101		b)	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>040</b>	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>
102				041	An ninh và trật tự an toàn xã hội
103		c)	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề
104				071	Giáo dục mầm non
105				072	Giáo dục tiểu học
106				073	Giáo dục trung học cơ sở
107				074	Giáo dục trung học phổ thông
108				075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
109				081	Giáo dục đại học
110				082	Đào tạo sau đại học
111				083	Đào tạo khác trong nước
112				084	Đào tạo ngoài nước
113				085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)
114				091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp
115				092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp
116				093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng
117				098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác
118		d)	<b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>100</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>

119			101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
120			102	Khoa học xã hội và nhân văn
121			103	Khoa học và công nghệ khác
122		<b>d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>130</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>
123			131	Y tế dự phòng
124			132	Khám bệnh, chữa bệnh
125			133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
126			134	Vệ sinh an toàn thực phẩm
127			139	Y tế khác
128			141	Sự nghiệp gia đình
129			151	Dân số
130		<b>e) Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>160</b>	<b>Văn hóa thông tin</b>
131			161	Văn hóa
132			171	Thông tin
133		<b>g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>190</b>	<b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>
134			191	Phát thanh
135			201	Truyền hình
136			211	Thông tấn
137		<b>h) Sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>220</b>	<b>Thể dục thể thao</b>
138			221	Thể dục thể thao
139		<b>i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>250</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>
140			251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường
141			261	Xử lý chất thải rắn
142			262	Xử lý chất thải lỏng
143			263	Xử lý chất thải khí
144			271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
145			272	Ứng phó với biến đổi khí hậu
146			278	Bảo vệ môi trường khác

147		k)	Chi các hoạt động kinh tế	280	Các hoạt động kinh tế
148				281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp
149				282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
150				283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
151				284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản
152				285	Định canh, định cư và kinh tế mới
153				291	Vận tải công cộng đô thị
154				292	Giao thông đường bộ
155				293	Giao thông đường sắt
156				294	Giao thông đường thủy nội địa
157				295	Giao thông hàng hải
158				296	Giao thông hàng không
159				297	Hỗ trợ vận tải
160				301	Công nghiệp dầu, khí
161				302	Công nghiệp điện năng
162				309	Công nghiệp khác
163				311	Cấp, thoát nước
164				312	Kiến thiết thị chính
165				314	Công nghệ thông tin
166				321	Thương mại
167				322	Du lịch
168				331	Hoạt động dự trữ quốc gia
169				332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
170				338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác
171		I)	Hoạt động của các Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

		xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật		
172			341	Quản lý nhà nước
173			351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
174			361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội
175			362	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
176			368	Hoạt động khác
177		m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật	370	<b>Bảo đảm xã hội</b>
178			371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
179			372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
180			374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
181			398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác.
182			400	<b>Tài chính và khác</b>
183		n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	428	Khác ngân sách
184		4 Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay
185		5. Chi viện trợ	402	Viện trợ
186		6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định
187		7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
188		8. Hỗ trợ đơn vị thuộc ngân sách cấp trên	429	Các nhiệm vụ chi khác
189			430	<b>Chuyển giao, chuyển nguồn</b>
190		9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	434	Chuyển nguồn sang năm sau

191		10.	<b>Chi bổ sung mục tiêu</b>	431	Bổ sung cân đối ngân sách cấp dưới
192		11.	<b>Chi bổ sung cân đối ngân sách</b>	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
193		12.	<b>Chi hỗ trợ địa phương khác theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN</b>	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định
194		13.		436	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương
195		14.	<b>Dự phòng</b>	437	Dự phòng ngân sách

*Ghi chú: Trong cột số 2 là theo thứ tự của Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/09/2015 Quyết định ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020.*

9. Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**BỘ TÀI CHÍNH**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 56/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2022

### **THÔNG TƯ**

## **HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP; XỬ LÝ TÀI SẢN, TÀI CHÍNH KHI TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP); hướng dẫn về xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 120/2020/NĐ-CP), gồm:

- a) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Phân loại mức tự chủ tài chính và giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công;
- c) Phân phối kết quả tài chính trong năm của đơn vị sự nghiệp công;
- d) Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ;
- đ) Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán, quyết toán thu, chi kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công;
- e) Chế độ báo cáo về tình hình tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công;
- g) Xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công.

2. Đối với các nội dung khác liên quan đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (giá, phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; việc phân phối sử dụng các nguồn tài chính; tự chủ về giao dịch tài chính và liên doanh, liên kết; hạch toán kế toán và các quy định khác), đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý

đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, các văn bản khác quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị sự nghiệp công thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Riêng các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng quy định tại Chương VI Thông tư này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 3. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Các bộ, cơ quan trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

Các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm quyết định việc áp dụng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính hàng năm của đơn vị sự nghiệp công.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền ban hành, trường hợp danh mục hiện hành phù hợp với quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quyết định việc tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI, XÁC ĐỊNH MỨC TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG VÀ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

#### **Điều 4. Phân loại mức tự chủ tài chính và xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công**

1. Đơn vị sự nghiệp công được phân loại theo mức tự chủ tài chính quy định tại Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, gồm: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (sau đây gọi là đơn vị nhóm 1); Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 2); Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 3); Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 4).

#### 2. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên

Các đơn vị sự nghiệp công thực hiện xác định mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên theo công thức như sau:

$$\text{Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{A}{B} \times 100\%$$

Trong đó:

a) A là tổng các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, bao gồm:

- Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định);

- Nguồn thu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập);

- Nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước) từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà

nước; từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật;

- Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

- Thu từ cho thuê tài sản công (sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công và nộp các khoản thuế theo quy định); thu từ lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng (nếu có) và nộp thuế theo quy định);

- Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) B là tổng các khoản chi xác định mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (trong đó bao gồm cả các khoản chi để thực hiện nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, chi thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí theo quy định, chi thường xuyên phục vụ dịch vụ thu phí theo quy định).

Một số nội dung chi xác định như sau:

- Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định theo số lượng người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);

- Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập);

- Chi hoạt động chuyên môn; chi quản lý; chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản thường xuyên, chi mua sắm đảm bảo hoạt động thường xuyên từ nguồn kinh phí giao tự chủ (không bao gồm các khoản chi theo dự án/đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí kinh phí thường xuyên không giao tự chủ) và các khoản chi thường xuyên khác;

Các khoản chi xác định mức độ tự chủ tài chính (B) không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân;

c) Các khoản thu, chi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính trên cơ sở dự toán thu, chi tại năm kế hoạch xây dựng phương án tự chủ tài chính để trình cấp có thẩm quyền, có xét đến các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, khả năng chi trả của các đối tượng thụ hưởng, tác động khách quan do thiên tai, dịch bệnh và các biến động kinh tế - xã hội bất thường khác. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công chịu trách nhiệm về tính chính xác của

số liệu báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và dự kiến về yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội.

3. Nguyên tắc xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định:

Căn cứ dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định, cơ quan quản lý cấp trên xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định đối với đơn vị trực thuộc nhóm 3 và nhóm 4 theo nguyên tắc bằng phần kinh phí còn thiếu giữa B và A ( $=B-A$ ) quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này nhưng tối đa không vượt quá tổng dự toán chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao trong năm của cơ quan quản lý cấp trên.

**Điều 5. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

b) Nguồn ngân sách nhà nước cấp bù đối với các cơ sở giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (căn cứ theo số lượng người thực tế đang học và dự kiến tuyển mới tại thời điểm xây dựng phương án xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị);

c) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả nguồn thu từ ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tại Mục A Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số**

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và từ người bệnh chi trả theo quy định;

b) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế - dân số (bao gồm cả nguồn thu từ ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số tại Mục B Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 7. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ**

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Mục C Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 8. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định);

b) Nguồn thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án theo quy định.

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác tại Mục D Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công**

1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị; lập dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (đơn vị dự toán cấp I) theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do đơn vị đề xuất, cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, thẩm tra phương án phân loại mức độ tự chủ tài chính và dự toán thu, chi của các đơn vị trực thuộc, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, có

ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; cụ thể:

a) Đối với các đơn vị trực thuộc Trung ương quản lý:

- Các bộ, cơ quan trung ương xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị, gửi Bộ Tài chính theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến bằng văn bản về việc phân loại đơn vị theo mức tự chủ tài chính; kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ, trên cơ sở kết quả thẩm tra và đề nghị của các, cơ quan trung ương;

- Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan Trung ương (hoặc cơ quan được phân cấp quản lý đơn vị sự nghiệp công) ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị, trong đó xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho các đơn vị (nhóm 3 và nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với các đơn vị trực thuộc địa phương quản lý:

- Cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị trực thuộc; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Cơ quan tài chính cùng cấp căn cứ kết quả thẩm tra và đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên, xem xét, có ý kiến bằng văn bản về việc phân loại đơn vị theo mức tự chủ tài chính; kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ;

- Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên trình Ủy ban nhân dân các cấp (hoặc cơ quan được phân cấp) quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị trực thuộc (đối với các đơn vị thuộc tổ chức chính trị thì cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được ủy quyền quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị theo thẩm quyền), trong đó: xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho các đơn vị

(nhóm 3 và nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính cùng cấp căn cứ phương án tự chủ tài chính của đơn vị báo cáo, xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định của đơn vị; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị (áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện);

Mẫu Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

### 3. Đối với đại học vùng:

a) Các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đại học vùng có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi đại học vùng để tổng hợp chung;

b) Đại học vùng có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng phương án tự chủ tài chính cho toàn bộ đơn vị (bao gồm cả các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc) báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp chung phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, gửi Bộ Tài chính theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này;

c) Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đại học vùng do đại học vùng quyết định; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến thống nhất trước khi quyết định.

4. Giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông:

Căn cứ nội dung quy định tại Điều 4 Thông tư này, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên tổng thể của Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam. Trên cơ sở đó, gửi Bộ Tài chính phương án phân loại mức tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trực thuộc theo phương án xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đặc thù của từng đơn vị;

Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam đề xuất phương án phân loại mức độ tự chủ tài chính cao hơn mức tự chủ tài chính tổng thể của Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm rà soát, phê duyệt phương án tự chủ tài chính theo đề xuất của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đảm bảo phù hợp;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam ra quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc, trong đó xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho các đơn vị (nhóm 3 và nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ theo quy định; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công trong các lĩnh vực khác: Thực hiện giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Khi rà soát phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc, trường hợp đơn vị hoạt động không hiệu quả, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sắp xếp tổ chức lại hoặc giải thể các đơn vị theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

6. Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công được ổn định trong thời gian 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu được áp dụng đến năm 2025.

Năm cuối của mỗi thời kỳ ổn định, các đơn vị báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và thời kỳ tiếp theo để xây dựng phương án tự chủ của thời kỳ ổn định tiếp theo, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét cùng với thời gian lập dự toán ngân sách của năm kế hoạch;

Trong thời kỳ ổn định tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh dẫn đến biến động lớn về nguồn thu hoặc nhiệm vụ chi, từ đó làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính, sau khi đơn vị đã sử dụng các Quỹ được trích lập còn dư theo quy định nhưng cân đối thu chi của đơn vị đến cuối năm ngân sách không đảm bảo theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt, vào quý I của năm tiếp theo, đơn vị có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ về tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt lại phương án tự chủ tài chính cho thời gian còn lại của thời kỳ ổn định.

Trình tự xem xét, phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Điều này.

7. Sau mỗi thời kỳ ổn định, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 trực thuộc theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH VỀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

### **Điều 10. Phân phối kết quả tài chính trong năm**

Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định (nếu có), nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị sự nghiệp công được sử dụng theo quy định tại Điều 14 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2), Điều 18 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 3) và Điều 22 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 4) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Thông tư này quy định một số nội dung cụ thể như sau:

1. Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW):

a) Quỹ tiền lương, tiền công làm cơ sở để tính trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trong năm của đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 bao gồm:

- Tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công theo số lượng người làm việc trong đơn vị quy định tại Điều 9 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và mức tiền lương cơ sở do Chính phủ quy định; tiền lương của lao động hợp đồng theo quy định (nếu có);

- Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương theo niên hạn và nâng bậc lương trước thời hạn của đơn vị theo quy định (nếu có);

- Tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);

b) Về tạm trích các Quỹ và thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm trong năm đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3:

Căn cứ dự toán thu, chi của năm; kết quả hoạt động tài chính của quý trước (trong trường hợp quý đầu tiên của năm kế hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 tự xác định chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ hàng quý (nếu có),

thực hiện tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi hàng quý (tối đa không vượt quá 70% số chênh lệch thu lớn hơn chi đơn vị xác định được theo quý) để chi trả cho người lao động theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhằm động viên kịp thời người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Kết thúc năm ngân sách, trước ngày 31 tháng 01 năm sau, đơn vị tự xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ và trích lập các Quỹ theo quy định. Trong đó đối với Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi:

- Trường hợp đơn vị đã tạm trích các Quỹ thấp hơn số được trích lập theo quy định, đơn vị được tiếp tục trích bổ sung để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động hoặc để dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau (đối với nội dung chi từ Quỹ bổ sung thu nhập) và chi trả các khoản khác từ Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Trường hợp đơn vị đã tạm trích các Quỹ vượt quá số được trích lập theo quy định thì phải trừ số đã trích vượt vào nguồn Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm trước còn dư (nếu có); nếu vẫn còn thiếu thì trừ vào nguồn Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm sau hoặc trừ vào Quỹ tiền lương năm sau của đơn vị (nếu các Quỹ trên không còn nguồn).

Sau khi quyết toán năm của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi thực tế cao hơn số đơn vị tự xác định, đơn vị được tiếp tục trích lập các Quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm theo chế độ quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi thực tế thấp hơn số đơn vị tự xác định, số kinh phí đơn vị đã trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và thanh toán thu nhập tăng thêm lớn hơn số kinh phí được trích lập và sử dụng (theo chế độ quy định), thì số kinh phí đã chi vượt được trừ vào nguồn Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của đơn vị; nếu vẫn còn thiếu thì trừ vào số chênh lệch thu chi dành để trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm sau; trường hợp năm sau không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì trừ vào Quỹ tiền lương của đơn vị.

2. Kể từ thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới do Chính phủ ban hành theo Nghị quyết số 27-NQ/TW:

a) Đơn vị nhóm 1 và đơn vị nhóm 2:

- Đơn vị không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, không thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm từ Quỹ bổ sung thu nhập;

- Đơn vị trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trên cơ sở Quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Đơn vị nhóm 3:

- Đơn vị trích lập Quỹ bổ sung thu nhập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

- Đơn vị trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Quỹ tiền lương, tiền công làm cơ sở để trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Đơn vị thực hiện tạm trích các Quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm trong năm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với đơn vị nhóm 4:

a) Về tạm chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi và chi khen thưởng

Căn cứ dự toán thu, chi của năm; kết quả hoạt động tài chính quý trước (trong trường hợp quý đầu tiên của năm kế hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), trường hợp xét thấy đơn vị có khả năng tiết kiệm được kinh phí; thủ trưởng đơn vị quyết định:

- Tạm chi trước thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; mức tạm chi hàng quý của đơn vị tối đa không quá 20% quỹ tiền lương một quý của đơn vị;

- Tạm chi trước đối với các hoạt động phúc lợi, chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân;

Kết thúc năm ngân sách, trước ngày 31 tháng 01 năm sau, đơn vị tự xác định số kinh phí tiết kiệm được:

- Trường hợp đơn vị đã tạm chi vượt quá số kinh phí tiết kiệm được theo quy định thì phải giảm trừ vào quỹ dự phòng ổn định thu nhập của đơn vị (nếu có) hoặc giảm trừ vào số tiết kiệm của năm sau hoặc trừ vào Quỹ tiền lương năm sau của đơn vị (nếu đơn vị không có số tiết kiệm của năm sau);

- Trường hợp đơn vị đã tạm chi thấp hơn số kinh phí tiết kiệm được trong năm, đơn vị được tiếp tục chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, chi khen thưởng, chi phúc lợi hoặc để trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập cho người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

Sau khi quyết toán năm của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp số kinh phí thực tiết kiệm cao hơn số đơn vị tự xác định, đơn vị được tiếp tục chi trả thu nhập tăng thêm hoặc chi các hoạt động phúc lợi, chi khen thưởng theo chế độ quy định. Trường hợp số kinh phí tiết kiệm thấp hơn số đơn vị tự xác định,

căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền và đề nghị của đơn vị, Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thu hồi bằng cách trừ vào kinh phí tiết kiệm năm tiếp theo của đơn vị;

b) Đối với các đơn vị có hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước thì phải trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản tham gia hoạt động dịch vụ và bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Đơn vị được sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

### **Điều 11. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ**

1. Để quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị, khuyến khích người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ để thực hiện.

Khi thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, đơn vị phải bảo đảm có hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định, trừ các khoản được thực hiện khoán chi theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của pháp luật.

2. Nội dung quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức, mức chi thống nhất trong đơn vị, đảm bảo phù hợp với chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của đơn vị sự nghiệp công và nguồn tài chính của đơn vị, trong đó:

a) Đối với những nội dung chi, mức chi cần thiết cho hoạt động của đơn vị nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế và nguồn tài chính, đơn vị xây dựng mức chi cho từng nhiệm vụ, nội dung công việc cho phù hợp và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ;

b) Đối với chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về nội dung và mức chi;

Nội dung mẫu quy chế chi tiêu nội bộ theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quy chế chi tiêu nội bộ cần được tổ chức thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị và có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trước khi ban hành;

Đối với các đơn vị sự nghiệp công có thành lập Hội đồng quản lý hoặc Hội đồng trường (áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp),

đơn vị trình Hội đồng quản lý/Hội đồng trường thông qua dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ trước khi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm xem xét, có ý kiến bằng văn bản yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại các nội dung chi chưa phù hợp với quy định của pháp luật;

Sau thời hạn nêu trên, nếu cơ quan quản lý cấp trên không có ý kiến, Thủ trưởng đơn vị ký ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện; đồng thời gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thực hiện và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi.

4. Thủ trưởng đơn vị căn cứ tính chất công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện năm trước, Thủ trưởng đơn vị quyết định phương thức khoán chi phí cho từng cá nhân, bộ phận, đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như: sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại, xăng xe, điện, nước, công tác phí và các khoản khoán chi khác; kinh phí tiết kiệm do thực hiện khoán chi được xác định chênh lệch thu, chi và được phân phối, sử dụng theo chế độ quy định.

5. Chế độ quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ chi thường xuyên không giao tự chủ, nguồn thu phí để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên, nguồn vay nợ, viện trợ, nguồn khác (nếu có), đơn vị phải thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí.

## **Chương IV**

### **LẬP, CHẤP HÀNH DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN THU, CHI**

#### **Điều 12. Lập dự toán**

1. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dự toán thu, chi ngân sách và cung cấp hoạt động dịch vụ thuộc phạm vi, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Căn cứ kết quả thực hiện năm trước; tình hình thu, chi hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của năm hiện hành; số lượng, khối lượng dịch vụ và yêu cầu nhiệm vụ của năm kế hoạch; định mức kinh tế kỹ thuật, chế độ, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành hoặc đơn giá dịch vụ (nếu có), đơn vị lập dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên. Trường hợp danh mục dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành, đơn vị lập dự toán kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp

dịch vụ sự nghiệp công theo số lượng, khối lượng và định mức chi theo chế độ hiện hành.

Kinh phí thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được lập dự toán trong phần kinh phí thường xuyên giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công, trong đó ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

Kinh phí giao nhiệm vụ được lập dự toán trong phần kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (chi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

b) Đối với dự toán ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành;

c) Đối với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và khoa học công nghệ;

d) Đối với dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán thu chi theo quy định pháp luật về phí và lệ phí;

đ) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước đối với từng nguồn kinh phí.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với dự toán thu, chi cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước và các hoạt động dịch vụ khác: Đơn vị sự nghiệp công tự xây dựng kế hoạch, dự toán thu, chi thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

### **Điều 13. Phân bổ và giao dự toán**

Việc phân bổ và giao dự toán của cơ quan quản lý cấp trên cho đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành và quy định tại Thông tư này. Trong đó:

1. Đối với dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) và quy định sau:

a) Căn cứ lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có) và trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan quản lý cấp dưới theo phân cấp (đối với các đơn vị trực thuộc Trung ương), Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý cấp dưới theo phân cấp (đối với các đơn vị trực thuộc địa phương) phân bổ và giao dự toán kinh phí ngân sách đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước cho các đơn vị, đồng thời quyết định đặt hàng cho đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, chi tiết theo từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này; chi tiết theo số lượng, khối lượng, đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành, kinh phí và các nội dung quy định khác.

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước hoặc đã ban hành, nhưng chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có đơn giá được phê duyệt; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan quản lý cấp dưới theo phân cấp thực hiện phân bổ và giao dự toán kinh phí cho đơn vị theo số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và dự toán chi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Đối với dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 và đơn vị nhóm 4 (trừ đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại chi quy định tại khoản 4 Điều này):

a) Đối với đơn vị nhóm 3:

Căn cứ tổng dự toán chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao trong năm, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định, quy định về giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội và quy định tại Chương II Thông tư này;

Đối với đơn vị nhóm 3 trong lĩnh vực y tế - dân số: Thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trong đó, ngân sách nhà nước

hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ về y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn căn cứ theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

b) Đối với đơn vị nhóm 4

Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc căn cứ vào quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và áp dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền và các khoản thu của đơn vị để xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ theo quy định tại Chương II Thông tư này.

3. Đối với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ

Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo pháp luật về ngân sách nhà nước và khoa học công nghệ. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành về khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Đối với dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại chi

a) Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định pháp luật phí và lệ phí và ngân sách nhà nước, trong đó kinh phí thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định phân bổ bằng mức kinh phí xác định theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Dự toán các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định giao bằng mức chi thường xuyên năm trước liền kề và kinh phí tăng thêm nếu có (do tăng chế độ tiền lương, nhiệm vụ tăng thêm theo quyết định của cấp có thẩm quyền) hoặc trừ kinh phí giảm theo quy định của cấp có thẩm quyền nếu có (do giảm nhiệm vụ, giảm khác) trong phạm vi nguồn thu phí được để lại chi theo quy định;

b) Trường hợp đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí (không có nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết và dịch vụ khác): Phân bổ và giao cả phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ do nguồn thu phí được để lại chi theo quy định không bảo đảm đủ chi thường xuyên (nếu có) theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh hàng năm (nếu có).

5. Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc căn cứ dự toán được giao

và nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

6. Đối với dự toán thu, chi cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước và các hoạt động dịch vụ khác: Cơ quan quản lý cấp trên không giao dự toán thu, chi cho các đơn vị sự nghiệp công. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định dự toán thu, chi trên cơ sở kế hoạch, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

#### **Điều 14. Thực hiện dự toán và quyết toán thu, chi**

##### **1. Thực hiện dự toán thu, chi**

a) Đơn vị sự nghiệp công thực hiện dự toán thu, chi trong phạm vi dự toán được giao, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về phí, lệ phí; chấp hành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Đối với dự toán chi thường xuyên giao tự chủ, đơn vị được điều chỉnh các nội dung chi cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, đồng thời gửi cơ quan cấp trên và Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để theo dõi quản lý, thanh toán và quyết toán;

c) Đối với kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP;

d) Đối với kinh phí ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành, đơn vị thực hiện dự toán thu, chi như đối với dự toán chi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; không được sử dụng để trích lập các quỹ của đơn vị.

2. Quyết toán thu, chi: Kết thúc năm ngân sách, các đơn vị sự nghiệp công thực hiện khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán hàng năm đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn viện trợ, nguồn thu phí được để lại chi, các nguồn khác được để lại theo quy định gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp xét duyệt, thẩm định theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

#### **Điều 15. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động thu, chi của đơn vị sự nghiệp công**

1. Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện kiểm soát thu, chi của đơn vị sự nghiệp công theo quy định hiện hành về kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công chưa có Quyết định giao tự chủ tài chính của cơ quan có thẩm quyền; chưa có quy chế chi tiêu nội bộ gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch: Kho bạc Nhà nước thực hiện việc kiểm soát chi, thanh toán theo chế độ quy định hiện hành như kiểm soát chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ; không thanh toán để trích lập các quỹ của đơn vị.

2. Trong quá trình thực hiện quyền tự chủ tài chính, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm tự kiểm tra tình hình thực hiện ở đơn vị mình và thực hiện các quy định về thanh tra, kiểm toán, kiểm tra theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan cấp dưới theo phân cấp, các cơ quan nhà nước có liên quan thực hiện việc kiểm tra hoạt động thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công theo quy định hiện hành và quy định tại Thông tư này.

## **Chương V**

### **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

#### **Điều 16. Chế độ báo cáo định kỳ**

1. Đơn vị sự nghiệp công thực hiện chế độ tự chủ tài chính định kỳ hàng năm phải báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho cơ quan quản lý cấp trên (các bộ, cơ quan trung ương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp quản lý) để tổng hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP trước ngày 28 tháng 02 năm sau (theo Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại khoản 5 Điều 36 và khoản 5 Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, gửi báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 của năm sau (theo Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, cơ quan trung ương và của địa phương để phục vụ cho công tác quản lý và báo cáo Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

4. Trong trường hợp Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ có quy định cụ thể về thời hạn gửi báo cáo thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng năm quy định tại Thông tư này là tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01 của năm sau.

## **Điều 17. Hệ thống thông tin dữ liệu về tài sản công và tài chính của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc**

### **1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc được quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương XIII Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP); Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và khai thác phần mềm quản lý tài sản công;

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị sự nghiệp công thực hiện quy định về chế độ báo cáo theo quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; thực hiện kê khai, cập nhật thông tin, bảo đảm kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

### **2. Hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính của đơn vị sự nghiệp công**

a) Báo cáo định kỳ quy định tại Điều 16 Thông tư này được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử và gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua hệ thống trực liên thông văn bản điện tử của Chính phủ;

Trường hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ chưa tham gia hệ thống trực liên thông văn bản điện tử của Chính phủ hoặc hạ tầng cơ sở dữ liệu điện tử chưa hoàn thiện đồng bộ thì thực hiện gửi báo cáo dưới hình thức văn bản giấy đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức: Gửi trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

b) Hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính của đơn vị sự nghiệp công phải đảm bảo phù hợp với mô hình xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc cập nhật vào Hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính của đơn vị sự nghiệp công phải được kiểm tra, phân loại, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa theo quy định;

Ngoài phương thức gửi báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo bằng hình thức gửi dữ liệu qua mạng điện tử theo quy định, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính hướng dẫn và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự chính xác, trung thực của các dữ liệu do mình cung cấp.

**Chương VI**  
**XỬ LÝ TÀI SẢN, TÀI CHÍNH KHI TỔ CHỨC LẠI**  
**HOẶC GIẢI THỂ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

**Điều 18. Xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công**

**1. Xử lý về tài sản**

a) Đơn vị sự nghiệp công thực hiện kiểm kê, phân loại đối với tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị; chịu trách nhiệm xử lý tài sản phát hiện thừa/thiếu qua kiểm kê theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản không phải của đơn vị (tài sản nhận giữ hộ, tài sản mượn, tài sản thuê của tổ chức, cá nhân khác), đơn vị thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, đề xuất phương án xử lý, gửi cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp để có ý kiến về phương án xử lý tài sản. Căn cứ ý kiến của cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị hoàn thiện phương án xử lý tài sản để lập Đề án tổ chức lại (trong đó có phương án xử lý tài sản); trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Phương án xử lý tài sản phải phù hợp với hình thức xử lý tài sản theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP);

c) Căn cứ Đề án tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, quyết định việc xử lý tài sản, trên cơ sở đó tổ chức xử lý tài sản. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho đơn vị mới (pháp nhân mới) sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất thực hiện các công việc còn lại hoặc giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện các công việc còn lại;

đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công của đơn vị sự nghiệp công khi tổ chức lại được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã thực hiện quyết toán tài chính thì số tiền thu được từ xử lý tài sản (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan) được nộp vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản mà bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,

cấp huyện quyết định giao cho đơn vị mới sau khi tổ chức lại xử lý tài sản thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Trường hợp việc xử lý tài sản được giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công áp dụng tương ứng với loại hình của cơ quan quản lý cấp trên;

e) Khi thực hiện tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công mà đang sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, đơn vị phải chấm dứt hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã ký hoặc chuyển sang pháp nhân mới tiếp tục thực hiện hợp đồng. Đơn vị sự nghiệp công lập phương án xử lý đối với các tài sản đang kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để tổng hợp chung vào phương án xử lý tài sản trong Đề án tổ chức lại trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

Trường hợp phương án giao cho pháp nhân mới tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì pháp nhân mới thực hiện ký lại Hợp đồng cho thời gian còn lại và phải kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Hợp đồng đã ký theo quy định của pháp luật.

## 2. Xử lý về tài chính của đơn vị sự nghiệp công khi tổ chức lại

Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất phải thực hiện các công việc kế toán theo quy định tại Luật Kế toán và có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của chế độ kế toán đơn vị sự nghiệp công;

b) Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (các bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), cơ quan chủ quản cấp trên (đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý) để báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện quyết toán hoặc kiểm tra, xác định các khoản kinh phí được cấp;

c) Có văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện quyết toán hoặc kiểm tra, xác định các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

d) Kiểm kê số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ đặc thù, Quỹ khác và số dư nguồn cải cách tiền lương.

3. Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất phải bàn giao đầy đủ, nguyên trạng tài sản, công nợ, quyền sử dụng đất, các hợp đồng kinh tế, các quyền, nghĩa vụ khác cho đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân mới) kèm theo hồ sơ, chứng từ có liên quan;

Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân mới) hình thành sau chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận, kế thừa toàn bộ tài sản (kể cả tài sản hư hỏng,

kém, mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý), các khoản công nợ phải thu, phải trả và các nghĩa vụ khác của đơn vị bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất. Sau khi nhận bàn giao, đơn vị sự nghiệp công (mới) có trách nhiệm tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính theo các quy định hiện hành.

### **Điều 19. Xử lý tài sản, tài chính khi giải thể đơn vị sự nghiệp công**

#### **1. Xử lý về tài sản**

a) Đơn vị sự nghiệp công thực hiện kiểm kê, phân loại đối với tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị; chịu trách nhiệm xử lý tài sản phát hiện thừa/thiếu qua kiểm kê theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản không phải của đơn vị (tài sản nhận giữ hộ, tài sản mượn, tài sản thuê của tổ chức, cá nhân khác), đơn vị thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, đề xuất phương án xử lý, gửi cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp để có ý kiến về phương án xử lý tài sản. Căn cứ ý kiến của cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị hoàn thiện phương án xử lý tài sản để lập Đề án giải thể (trong đó có phương án xử lý tài sản); trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Phương án xử lý tài sản phải phù hợp với hình thức xử lý tài sản theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

c) Căn cứ Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, quyết định việc xử lý tài sản, trên cơ sở đó tổ chức xử lý tài sản. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản thì bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện các công việc còn lại;

đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công của đơn vị sự nghiệp công khi giải thể được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã thực hiện quyết toán tài chính thì số tiền thu được từ xử lý tài sản (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan) được nộp vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản mà bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật

về quản lý, sử dụng tài sản công áp dụng tương ứng với loại hình của cơ quan quản lý cấp trên;

e) Đơn vị sự nghiệp công khi thực hiện giải thể mà đang sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì phải chấm dứt hợp đồng đã ký và lập phương án xử lý đối với các tài sản mang đi kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết khi chấm dứt hợp đồng để tổng hợp chung vào phương án xử lý tài sản trong Đề án tổ chức lại trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

## 2. Xử lý về tài chính của đơn vị sự nghiệp công khi giải thể

a) Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của chế độ kế toán đơn vị sự nghiệp công; xây dựng Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công trình cơ quan chủ quản cấp trên phê duyệt, trong đó cần báo cáo cụ thể số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ đặc thù, Quỹ khác và đề xuất phương án xử lý các khoản tài chính, công nợ của đơn vị theo nguyên tắc bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công chịu trách nhiệm về các khoản nợ của đơn vị theo thứ tự ưu tiên thanh toán các khoản nợ: Nợ người lao động; nợ thuế; các khoản nợ khác;

b) Đối với số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập/Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khác theo quy định và số dư nguồn cải cách tiền lương, đơn vị thực hiện như sau:

- Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chi cho người lao động theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập, phần còn lại chia cho người lao động đang làm việc theo số tháng làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi (Trường hợp chưa tròn tháng và có ngày lẻ thì số ngày lẻ từ 15 ngày trở lên được tính tròn 1 tháng, dưới 15 ngày không được tính). Việc chi số dư bằng tiền của các Quỹ cho người lao động được hoàn thành trước thời điểm giải thể đơn vị sự nghiệp công;

- Số dư bằng tiền của Quỹ bổ sung thu nhập/Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được chia cho người lao động đang làm việc theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công tối đa không quá 6 tháng lương thực hiện, phần còn lại (nếu có) được sử dụng để trả các khoản công nợ của đơn vị (nếu có);

- Số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các Quỹ khác theo quy định của pháp luật và số dư nguồn cải cách tiền lương được sử dụng để trả các khoản công nợ của đơn vị (nếu có);

- Trong trường hợp đơn vị không còn các khoản công nợ phải trả, số dư bằng tiền còn lại của các Quỹ sau khi đã thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản này được nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Xử lý các khoản nợ phải trả

- Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn) khi xây dựng Đề án giải thể. Trường hợp đến thời điểm xây dựng Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công mà vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu, xác nhận thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan; phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả;

- Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ vay quá hạn của các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) thì xử lý nợ theo quy định hiện hành của Nhà nước và pháp luật hiện hành có liên quan về xử lý nợ của tổ chức tín dụng;

- Việc xử lý các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sử dụng tài sản bảo đảm của khoản nợ để thanh toán bằng tài sản bảo đảm; không sử dụng ngân sách nhà nước để xử lý các khoản nợ sản xuất kinh doanh của đơn vị.

## **Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt và rà soát lại phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Đối với đơn vị nhóm 4, số dư của các quỹ (nếu có) đã được trích lập từ năm 2021 chuyển sang (gồm: Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng, phúc lợi), đơn vị được tiếp tục sử dụng để chi bổ sung thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

### **Điều 21. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (Thông tư số 71/2006/TT-BTC); Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC;

b) Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

c) Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết kịp thời và sửa đổi cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Hội Cựu chiến binh Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (150 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Thành Hưng**

**DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO**

<b>TT</b>	<b>Tên Phụ lục</b>
1	Các ví dụ về cách xác định mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
2	Phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (dùng cho đơn vị sự nghiệp báo cáo cơ quan quản lý cấp trên), kèm theo Biểu thuyết minh
3	Báo cáo tổng hợp phương án phân loại tự chủ tài chính và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp giai đoạn.....)
4	Quyết định về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị.....
5	Nội dung mẫu quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập
6	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị..... (dùng cho đơn vị sự nghiệp báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)
7	Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập hàng năm và 05 năm (dùng cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Bộ Tài chính).

**PHỤ LỤC SỐ 1****CÁC VÍ DỤ VỀ CÁCH XÁC ĐỊNH MỨC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**A. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp****1. Ví dụ 1: Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông Y:**

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí cho cơ sở để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí là 1.000 triệu đồng;

- Thu học phí là 2.000 triệu đồng;

- Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) là 1.200 triệu đồng (các hoạt động phục vụ bán trú, câu lạc bộ). Chi phí để đảm bảo cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN là 1.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 6 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN). Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 200 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của cơ sở Y để xác định phương án tự chủ là 3.200 triệu đồng (1.000 + 2.000 + 200).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B), gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[1]</sup>: 4.000 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu là 14 người (20 người - 6 người));

- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý, chi mua sắm, sửa chữa tài sản thường xuyên và các khoản chi thường xuyên khác: 1.700 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 5.700 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau:  $3.200 \text{ triệu đồng} / 5.700 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 56,1\%$ . Như vậy, cơ sở giáo dục Y được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là:  $5.700 \text{ triệu đồng} - 3.200 \text{ triệu đồng} = 1.500 \text{ triệu đồng}$ .

## 2. Ví dụ 2: Cơ sở giáo dục đại học (hoặc nghề nghiệp) Y:

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu học phí theo quy định của Chính phủ là 15.000 triệu đồng;
- Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo quy định là 5.000 triệu đồng;
- Thu từ các nhiệm vụ đào tạo do Nhà nước đặt hàng: 6.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo không sử dụng NSNN là 10.000 triệu đồng; chi phí để đảm bảo cho hoạt động đào tạo không sử dụng ngân sách nhà nước là 8.500 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 20 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ: 1.500 triệu đồng;
- Thu từ lãi tiền gửi: 500 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của cơ sở Y để xác định phương án tự chủ là 28.000 triệu đồng (15.000 + 5.000 + 6.000 + 1.500 + 500).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[2]</sup>: 15.000 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ NSNN là 40 người, hưởng lương từ nguồn thu là 80 người (100 người - 20 người));
- Chi hoạt động chuyên môn: 7.000 triệu đồng;
- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản: 5.000 triệu đồng;
- Các khoản chi dịch vụ công cộng, thường xuyên khác: 8.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 35.000 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau: 28.000 triệu đồng/35.000 triệu đồng x 100% = 80%. Như vậy, cơ sở Y được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: 35.000 triệu đồng - 28.000 triệu đồng = 7.000 triệu đồng.

## B. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số

### 1. Ví dụ 3: Bệnh viện H có chức năng khám chữa bệnh:

a) Nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả (trên cơ sở số liệu đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội thống nhất quyết toán của năm trước và dự kiến số lượt người khám chữa bệnh tại thời điểm xây dựng phương án): 50.000 triệu đồng;

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do người bệnh chi trả: 20.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, thu từ hoạt động liên doanh, liên kết sau khi nộp thuế: 40.000 triệu đồng. Chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, liên doanh, liên kết: 30.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 60 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 10.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động từ nhà thuốc sau khi nộp thuế 10.000 triệu đồng, Chi phí hoạt động nhà thuốc là 9.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 15 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động của nhà thuốc 1.000 triệu đồng;

- Thu từ cho thuê địa điểm trông giữ xe, cho thuê địa điểm nhà ăn, căng tin (sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công): 3.000 triệu đồng;

- Thu lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng, nếu có và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp): 1.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Bệnh viện H để xác định phương án tự chủ là:  $50.000 + 20.000 + 10.000 + 1.000 + 3.000 + 1.000 = 85.000$  triệu đồng.

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo chỉ tiêu số người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[3]</sup>(trong đó hưởng lương từ NSNN là 100 người, hưởng lương từ nguồn thu là 125 người (200 người - 60 người - 15 người)); tiền công theo hợp đồng vụ việc: 20.500 triệu đồng;

- Chi thuê chuyên gia, bác sỹ, giáo sư tuyến trên (nếu có): 1.000 triệu đồng;

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: 60.000 triệu đồng;

- Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh...): 7.000 triệu đồng;

- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 15.000 triệu đồng;

- Các khoản chi khác (điện, nước, văn phòng phẩm...): 10.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của Bệnh viện H là:  $20.500 + 1.000 + 60.000 + 7.000 + 15.000 + 10.000 = 113.500$  triệu đồng.

c) Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau:  $85.000 \text{ triệu đồng} / 113.500 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 74,8\%$ . Như vậy, Bệnh viện H được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức NSNN cấp hỗ trợ cho Bệnh viện H là:  $113.500 \text{ triệu đồng} - 85.000 \text{ triệu đồng} = 28.500 \text{ triệu đồng}$ .

## **2. Ví dụ 4: Trung tâm y tế K có chức năng dự phòng và chức năng khám bệnh, chữa bệnh.**

Trung tâm K có số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm chưa đảm bảo được chi thường xuyên cho hoạt động khám, chữa bệnh.

a) Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A) như sau:

- Thu từ hoạt động dự phòng: 200 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động dân số: 0 đồng;
- Thu từ hoạt động khám, chữa bệnh của trạm y tế: 100 triệu đồng (số thu đã trừ chi phí trực tiếp; không trừ chi phí tiền lương, tiền công);
- Các khoản thu hệ điều trị (khám, chữa bệnh): 30.200 triệu đồng, bao gồm:
  - + Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả (trên cơ sở số liệu đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội thống nhất quyết toán của năm trước và dự kiến số lượt người khám chữa bệnh tại thời điểm xây dựng phương án): 28.000 triệu đồng;
  - + Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do người bệnh chi trả: 1.654 triệu đồng;
  - + Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc, thu từ hoạt động liên doanh, liên kết sau khi nộp thuế: 1.422 triệu đồng; chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc, liên doanh, liên kết: 876 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 10 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ theo yêu cầu, nhà thuốc, liên doanh liên kết là 546 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm y tế K là 30.500 triệu đồng ( $= 200 + 100 + 30.200$ ).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm là 16.910 triệu đồng; bao gồm:
  - + Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt (60 người) cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm hưởng lương từ NSNN là 10.850 triệu đồng;

+ Chi các khoản dịch vụ công cộng trên cơ sở số thực tế năm liền kề, có tính yếu tố tăng giảm trong năm đầu giai đoạn ổn định (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, thông tin liên lạc); công tác phí; văn phòng phẩm; nghiệp vụ chuyên môn; sửa chữa, mua sắm tài sản thường xuyên: 5.900 triệu đồng;

+ Chi khác: 160 triệu đồng;

- Chi hệ điều trị (khám, chữa bệnh): 42.600 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo chỉ tiêu số người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt[4] (trong đó hưởng lương từ NSNN là 90 người, hưởng lương từ nguồn thu là 100 người (110 người - 10 người)); tiền công theo hợp đồng vụ việc: 18.700 triệu đồng;

+ Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: 16.400 triệu đồng;

+ Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh...): 1.500 triệu đồng;

+ Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 4.000 triệu đồng;

+ Các khoản chi khác (điện, nước, văn phòng phẩm...): 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của Trung tâm y tế K là 59.510 triệu đồng (16.910 + 42.600).

c) Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) của Trung tâm y tế K được xác định như sau:  $30.500 \text{ triệu đồng} / 59.510 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 51,2\%$ . Như vậy, Trung tâm y tế K được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức NSNN cấp và hỗ trợ cho Trung tâm y tế K là 29.010 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí NSNN đảm bảo cho nhiệm vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, NSNN cấp là (16.910 triệu đồng - 200 triệu đồng - 100 triệu đồng) = 16.610 triệu đồng;

- Đối với nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm, NSNN hỗ trợ là: 42.600 triệu đồng - 30.200 triệu đồng = 12.400 triệu đồng;

### **3. Ví dụ 5: Trung tâm y tế M có chức năng dự phòng và chức năng khám bệnh, chữa bệnh.**

Trung tâm có số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên cho hoạt động khám, chữa bệnh:

Giả định Trung tâm có nguồn thu và chi cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm như ví dụ 4 nhưng có các khoản thu hệ điều trị (khám, chữa bệnh) là 45.000 triệu đồng; chi hệ điều trị (khám, chữa bệnh) là 42.600 triệu đồng;

Theo đó, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm M là 45.300 triệu đồng (45.000+200+100); Tổng các khoản chi thường xuyên trong năm của Trung tâm là 59.510 triệu đồng (42.600+16.910);

Như vậy, nếu xác định mức độ tự chủ tổng thể của Trung tâm thì Trung tâm M được phân loại là đơn vị nhóm 3 (Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) là  $45.300 \text{ triệu đồng} / 59.510 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 76,1\%$ ). Tuy nhiên, Trung tâm M đã đảm bảo được chi thường xuyên cho hoạt động khám, chữa bệnh ( $A/B = 45.000 / 42.600 \times 100\% = 105,6\%$ ). Do đó, theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Trung tâm M được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2).

NSNN hỗ trợ kinh phí cho Trung tâm M để thực hiện các nhiệm vụ về y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP là: 16.910 triệu đồng - 200 triệu đồng - 100 triệu đồng = 16.610 triệu đồng (số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm hưởng lương từ NSNN là 60 người được xác định theo các văn bản của cấp có thẩm quyền giao trước khi phân loại theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư này).

Trung tâm M được quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định của đơn vị nhóm 2.

#### **4. Ví dụ 6: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh G là đơn vị thuộc lĩnh vực y tế dự phòng.**

a) Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A) như sau:

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả (trên cơ sở số liệu đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội thống nhất quyết toán của năm trước và dự kiến số lượt người khám chữa bệnh tại thời điểm xây dựng phương án): 2.200 triệu đồng;

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do người bệnh chi trả: 800 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc sau khi nộp thuế: 1.200 triệu đồng; chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc: 900 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 6 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 300 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế dự phòng sau khi nộp thuế: 300 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm G là 3.600 triệu đồng (2.200 + 800 + 300 + 300).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[5]</sup> (trong đó hưởng lương từ NSNN là 45 người, hưởng lương từ nguồn thu là 14 người (20 người - 6 người)) là 7.700 triệu đồng;

- Chi dịch vụ công cộng, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 3.150 triệu đồng;

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý và chi khác: 2.200 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của Trung tâm G là 13.050 triệu đồng (7.700 + 3.150 + 2.200).

c) Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) của Trung tâm G được xác định như sau:  $3.600 \text{ triệu đồng} / 13.050 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 27,5\%$ . Như vậy, Trung tâm G được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức NSNN cấp và hỗ trợ cho Trung tâm G là 13.050 triệu đồng - 3.600 triệu đồng = 9.450 triệu đồng.

### **C. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ**

#### **1. Ví dụ 7: Viện Nghiên cứu Z:**

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ được cơ quan có thẩm quyền giao trực tiếp qua tài khoản dự toán của đơn vị là 5.000 triệu đồng;

- Thu từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ thông qua hoạt động tuyển chọn, ký hợp đồng với các đơn vị khác là 3.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hợp tác, liên doanh, liên kết về khoa học và công nghệ: 15.000 triệu đồng; chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ, hợp tác, liên doanh liên kết: 13.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 20 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Viện để xác định phương án tự chủ là 10.000 triệu đồng (5.000 + 3.000 + 2.000).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[6]</sup> (trong đó hưởng lương từ NSNN 30 người): 5.000 triệu đồng;

- Chi tiền công thuê chuyên gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ 4.000 triệu đồng;

- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 2.000 triệu đồng;

- Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu: 300 triệu đồng;

- Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: 500 triệu đồng;

- Các khoản chi thường xuyên khác của Viện (hội thảo khoa học, công tác phí, văn phòng phẩm, quản lý nhiệm vụ theo quy định) 2.000 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 13.800 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau:  $10.000 \text{ triệu đồng} / 13.800 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 72,4\%$ . Như vậy, Viện Nghiên cứu Z được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là:  $13.800 \text{ triệu đồng} - 10.000 \text{ triệu đồng} = 3.800 \text{ triệu đồng}$ .

**2. Ví dụ 8:** Trường hợp Viện Nghiên cứu Z được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý kinh phí các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; không trực tiếp là đơn vị chủ trì triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ (tổng kinh phí được giao hàng năm là 20.000 triệu đồng).

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xét chọn, tuyển chọn giao Viện trực tiếp thực hiện theo quy định là 5.000 triệu đồng;

- Thu hợp pháp khác (sau khi trừ chi phí) là 300 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Viện để xác định phương án tự chủ là 5.300 triệu đồng (gồm thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Viện trực tiếp thực hiện 5.000 triệu đồng + thu hợp pháp khác 300 triệu đồng).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[7]</sup> (trong đó hưởng lương từ NSNN 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 10 người): 5.000 triệu đồng;

- Chi tiền công thuê chuyên gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ 2.000 triệu đồng;

- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 200 triệu đồng;

- Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu: 300 triệu đồng;

- Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: 500 triệu đồng;

- Các khoản chi thường xuyên khác của Viện (hội thảo khoa học, công tác phí, văn phòng phẩm, quản lý nhiệm vụ theo quy định): 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 10.000 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau:  $5.300 \text{ triệu đồng} / 10.000 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 53\%$ . Như vậy, Viện Nghiên cứu Z được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là:  $10.000 \text{ triệu đồng} - 5.300 \text{ triệu đồng} = 4.700 \text{ triệu đồng}$ .

#### **D. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**

**1. Ví dụ 9: Trung tâm X** được giao nhiệm vụ thu phí theo Luật Phí và lệ phí và Thông tư của Bộ Tài chính, trong đó quy định Trung tâm được để lại 90% số thu phí để chi cho công việc, dịch vụ và thu phí; 10% nộp ngân sách nhà nước.

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính để chi thường xuyên là 4.850 triệu đồng;

- Nguồn thu hợp pháp khác (sau khi trừ chi phí): 200 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm X để xác định phương án tự chủ là 5.050 triệu đồng ( $= 4.850 + 200$ ).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[8]</sup>: 2.200 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ NSNN là 10 người, hưởng lương từ nguồn thu 15 người);

- Chi phí phục vụ cho công việc, dịch vụ thu phí: 1.500 triệu đồng;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến công việc, dịch vụ thu phí: 1.200 triệu đồng;

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ trực tiếp công việc, dịch vụ thu phí: 700 triệu đồng;

- Chi khác liên quan đến công việc, dịch vụ thu phí: 500 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 6.100 triệu đồng.

c) Xác định mức độ tự chủ tài chính như sau:  $A/B = 5.050 \text{ triệu đồng} / 6.100 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 82,7\%$ ; theo đó, đơn vị được phân loại tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: 6.100 triệu đồng - 5.050 triệu đồng = 1.050 triệu đồng.

## **2. Ví dụ 10: Cơ sở trợ giúp xã hội K:**

a) Các khoản thu xác định mức độ tự chủ tài chính (A):

- Thu hoạt động dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tự nguyện 5.000 triệu đồng, chi từ hoạt động dịch vụ: 4.000 triệu đồng; chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ: 1.000 triệu đồng;

- Ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định (giá của địa phương ban hành đã tính đủ chi phí, chưa bao gồm khấu hao tài sản cố định) là 40.000 triệu đồng;

- Thu hợp pháp khác (sau khi trừ chi phí): 300 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của cơ sở để xác định phương án tự chủ là 41.300 triệu đồng.

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt<sup>[9]</sup>: 15.000 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ nguồn thu 105 người);

- Chi các khoản phục vụ trực tiếp đối tượng (tiền ăn, quần áo, đồ dùng sinh hoạt, điện nước): 20.000 triệu đồng;

- Chi dịch vụ công cộng, sửa chữa, mua sắm tài sản thường xuyên: 3.000 triệu đồng;

- Các khoản chi thường xuyên khác: 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của đơn vị là 41.000 triệu đồng.

c) Xác định mức độ tự chủ tài chính như sau:  $A/B = 41.300 \text{ triệu đồng} / 40.000 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 103\%$ . Số kinh phí dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là 325 triệu đồng. Đơn vị chưa tự bảo đảm chi đầu tư từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Theo đó, đơn vị được phân loại là đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2).

d) Trường hợp địa phương chưa ban hành đơn giá đặt hàng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định. Tổng nguồn thu của cơ sở để xác định phương án tự chủ là (A): 1.300 triệu đồng; các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B): 20.000 triệu đồng (15.000 triệu đồng<sup>[10]</sup> + 3.000 triệu đồng + 2.000 triệu đồng); đơn vị xác định mức độ tự chủ tài chính như sau:  $A/B = 1.300 \text{ triệu đồng} / 20.000 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 6,5\%$ ; đơn vị được phân loại là đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4).

**PHỤ LỤC SỐ 2****MẪU BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm  
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP  
TRÊN  
ĐƠN VỊ...**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày tháng năm

**PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN.....**

*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số.... của cơ quan quản lý cấp trên quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;*

*Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu biên chế (nếu có);*

*Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ của năm..., chi tiết từng nhiệm vụ được giao.*

**Phần thứ nhất****Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước**

*(áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công đã được giao quyền tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá).*

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng. Trong đó nêu rõ nhiệm vụ chức năng; tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Về nhiệm vụ được giao, kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành: Chi tiết từng nhiệm vụ.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước.

- Về mức thu sự nghiệp: Các khoản phí, lệ phí thu theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền; các khoản thu do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể; thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: nêu cụ thể.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác (nếu có).

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ.

- Thu, chi hoạt động dịch vụ: Số thu; số chi; chênh lệch thu, chi.

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên giao tự chủ: Dự toán giao; số thực hiện; số kinh phí tiết kiệm được.

- Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định: Số được để lại chi; số thực hiện; số tiết kiệm được.

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ).

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên (nêu nguyên tắc phân phối đảm bảo phù hợp với tình hình tài chính của đơn vị), trong đó:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khác (nếu có).

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động (nêu nguyên tắc).

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

## **Phần thứ hai**

### **Báo cáo phương án tự chủ giai đoạn tiếp theo**

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (báo cáo về sự thay đổi so với giai đoạn trước)

II. Xác định phương án tự chủ tài chính:

1. Liệt kê các danh mục dịch vụ sự nghiệp công do đơn vị sự nghiệp công thực hiện để làm căn cứ phân loại mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công thực hiện đồng thời nhiều dịch vụ sự nghiệp công khác nhau (trong danh mục và không thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước), đơn vị sự nghiệp công báo cáo các nội dung sau:

a) Về nguồn thu: Trong đó nêu chi tiết các khoản thu sự nghiệp theo quy định.

b) Về chi thường xuyên: Trong đó chi tiết các nội dung chi theo quy định.

3. Về phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định.

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị sự nghiệp công xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC. Trong đó: Xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ đơn vị (trong trường hợp xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định (nếu có).

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%: Đơn vị báo cáo thêm về tổng giá trị tài sản là trang thiết bị, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định (trang thiết bị) theo quy định./.

*(Biểu số liệu kèm theo)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu mẫu báo cáo số 1 kèm theo Phụ lục số 2****DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....**

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm.....) <sup>11</sup>
		Thực hiện năm..... <sup>12</sup>	Thực hiện năm....	Thực hiện năm....	Thực hiện năm....	Năm....		
						Dự toán	Ước thực hiện	
I	<b>Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)</b>							
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:							
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ							
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)							

2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)							
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)							
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)							
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)							

<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên giao tự chủ (B)</b>							
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương							
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học							
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp							
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí							
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên							
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)							
7	Chi trả lãi tiền vay							
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)							
<b>III</b>	<b>Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)</b> = <b>A/B*100%</b>	%	%				%	

IV	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4)							
V	<b>Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV - Mục II) + Phần trích khấu hao tài sản cố định</b>							
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp							
	<i>- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên</i>							
	<i>- Từ trích khấu hao tài sản cố định</i>							
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập							
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)							

	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>							
<b>VI</b>	<b>Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị</b>							
1	Dưới 01 lần quỹ tiền lương							
2	Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương							
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương							
4	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương							
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							

VI I	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)							
---------	--	--	--	--	--	--	--	--

***(\*\*) Đơn vị nhóm 1 báo cáo thêm về Tổng giá trị tài sản (nguyên giá, giá trị còn lại) và Mức trích khấu hao và giá trị hao mòn TSCĐ của năm trước liên kế năm xây dựng phương án tự chủ tài chính.***

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG,  
GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
NĂM.....**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công	Đơn giá, Giá đặt hàng	Kinh phí NSNN đặt hàng/giao nhiệm vụ
		1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)</b>				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
<b>2</b>	<b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)</b>				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
<b>3</b>	<b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí</b>				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

4	<b>Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công</b> (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

**Ghi chú:**

- Số thứ tự 1: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 theo dự toán được phê duyệt.

- Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

**Biểu mẫu báo cáo số 3 kèm theo Phụ lục số 2**

**KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG,  
GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG  
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Năm trước liền kề và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Năm hiện hành		Năm đầu thời kỳ ổn định phân loại
			Dự toán	Ước thực hiện	
<b>1</b>	<b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí</b> (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
<b>2</b>	<b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí</b> (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

<b>3</b>	<b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí</b>				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
	...				
<b>4</b>	<b>Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)</b>				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

**Ghi chú:** Số thứ tự 1: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo. Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

**PHỤ LỤC SỐ 3****MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm  
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**TÊN CƠ QUAN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO****TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI TỰ CHỦ TÀI CHÍNH VÀ DỰ  
TOÁN THU, CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP  
GIAI ĐOẠN.....**

*(Dùng cho cơ quan quản lý cấp trên báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

**I. Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của giai đoạn trước**

1. Đánh giá chung: Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**2. Đánh giá cụ thể:**

a) Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (chi tiết theo từng năm).

b) Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước của các đơn vị sự nghiệp như về mức thu các khoản phí, lệ phí thu; các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác; đơn giá nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng; tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị...

c) Về giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (*theo số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo*)

Tổng số các đơn vị sự nghiệp:..... đơn vị, chia theo các lĩnh vực cụ thể (giáo dục và đào tạo, y tế, giáo dục nghề nghiệp, văn hóa thể thao và du lịch, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, các hoạt động kinh tế và khác)

Trong đó: Số lượng các đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ:..... đơn vị, chia theo từng lĩnh vực, gồm:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên:.... đơn vị (chia theo từng lĩnh vực).

- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên:.... đơn vị (chia theo từng lĩnh vực).

- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:..... đơn vị (chia theo từng lĩnh vực).

- Số đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên:..... đơn vị (chi theo từng lĩnh vực).

d) Về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ (chi tiết theo từng năm)

- Nguồn thu, chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn thu, nội dung chi)

- Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích các quỹ).

- Về tình hình chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động: Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần lương:.... đơn vị; số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 lần - 2 lần lương:.... đơn vị; số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần lương:.... đơn vị; số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần lương:.... đơn vị. Đơn vị có người thu nhập tăng thêm cao nhất là..... đồng/tháng (tên đơn vị). Đơn vị có người thu nhập tăng thêm thấp nhất là..... đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Nguồn tài chính chi nhiệm vụ không thường xuyên.

e) Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

## **II. Đề xuất phương án phân loại tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc giai đoạn tiếp theo**

1. Nguồn tài chính chi thường xuyên (chi tiết các nguồn).

2. Chi thường xuyên (chi tiết nội dung chi và theo nguồn tài chính).

3. Đề xuất phương án phân loại các đơn vị sự nghiệp:

Tổng số đơn vị sự nghiệp công giao tự chủ tài chính giai đoạn tiếp theo:..... đơn vị (chi tiết theo từng lĩnh vực), gồm:

3.1. Lĩnh vực khoa học công nghệ

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên:.... đơn vị.

- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên:.... đơn vị.

- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:..... đơn vị.

- Số đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên:..... đơn vị.

- 3.2. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo khoa học công nghệ: Chi tiết..... 4 nhóm.
- 3.3. Lĩnh vực y tế dân số: Chi tiết..... 4 nhóm.
- 3.4. Lĩnh vực khoa học và công nghệ: Chi tiết..... 4 nhóm.
- 3.5. Lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch: Chi tiết..... 4 nhóm.
- 3.6. Lĩnh vực thông tin và truyền thông: Chi tiết..... 4 nhóm.
- 3.7. Lĩnh vực các hoạt động kinh tế: Chi tiết..... 4 nhóm.

*(Số liệu thu chi và phương án phân loại tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn..... theo biểu kèm theo phụ lục số 3)*

**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**

*(Ký tên)*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(Ký tên, đóng dấu)*







	dầu tư (**)																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chỉ thườn g xuyên																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chỉ thườn g xuyên																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chỉ thườn g xuyên																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 4****MẪU QUYẾT ĐỊNH GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm  
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**TÊN CƠ QUAN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số:.....

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH****VỀ VIỆC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CHO ĐƠN VỊ.....  
BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CHỦ TỊCH  
UBND CÁC CẤP HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC PHÂN CẤP QUẢN LÝ...**

*Căn cứ Nghị định (Quyết định) số..... ngày.... của..... về nhiệm vụ, quyền hạn  
và tổ chức bộ máy của...*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số  
56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số  
nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản,  
tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ vào ý kiến của (Cơ quan Tài chính.....) tại văn bản số.....  
ngày / / về phân loại đơn vị sự nghiệp...,*

**QUYẾT ĐỊNH****Điều 1.** Giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị...

**Điều 2.** Đơn vị được phân loại là đơn vị.... Mức tự bảo đảm chi thường xuyên..... %. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định... của đơn vị là... triệu đồng (áp dụng đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4); kinh phí Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị là..... triệu đồng (trường hợp tại thời điểm quyết định giao quyền tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng); nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên (nếu có).

**Điều 3.** Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp và kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ, nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định nêu trên; Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Lưu VT,...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký tên, đóng dấu)*

**PHỤ LỤC SỐ 5****NỘI DUNG MẪU QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**A. Mục đích xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:**

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị và cán bộ, viên chức trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Là căn cứ để Kho bạc Nhà nước quản lý, kiểm soát thanh toán các khoản chi tiêu của đơn vị qua Kho bạc Nhà nước và để các cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo dõi, kiểm tra theo quy định.
- Sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả.
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Công bằng trong đơn vị; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

**B. Nguyên tắc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:**

Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo nguyên tắc phù hợp với khả năng cân đối nguồn tài chính của đơn vị, trong phạm vi nguồn kinh phí được giao

**C. Nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:**

Các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định một số khoản chi sau:

1. Chi tiền lương cho cán bộ, viên chức, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);
2. Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;
3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
4. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của mỗi lĩnh vực có đặc điểm riêng, trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi hiện hành, đơn vị xây dựng quy chế quản lý, thanh toán các khoản chi nghiệp vụ cho phù hợp khả năng nguồn tài chính và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong đó:

- a) Đối với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá

thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của đơn vị sự nghiệp công và khả năng tài chính:

- Đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 được quyết định mức chi (cao hơn hoặc bằng hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và chịu trách nhiệm về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước.

- Đơn vị nhóm 3: (i) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên được quyết định mức chi cao hơn (trong trường hợp đơn vị chi từ nguồn thu sự nghiệp, không phải nguồn ngân sách nhà nước) hoặc bằng hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhưng phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước; (ii) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Đơn vị nhóm 4: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp từ nguồn tài chính của đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Chi thường xuyên thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (nếu có);

6. Chi công tác phí, hội nghị và tiếp khách

7. Sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại:

a) Về sử dụng văn phòng phẩm: Căn cứ mức sử dụng văn phòng phẩm của viên chức, người lao động hoặc từng phòng, ban, bộ phận (bút viết, giấy in, giấy phô tô, mực in, mực photôcopy, ...) của các năm trước, đơn vị có thể xây dựng mức khoán bằng hiện vật cho từng cá nhân, phòng, ban, bộ phận hoặc khoán bằng tiền trên cơ sở mức khoán bằng hiện vật;

b) Về cước phí điện thoại: Căn cứ tình hình và nguồn thu thực tế của đơn vị, xét thấy cần thiết phải hỗ trợ cước phí điện thoại để phục vụ công việc chung thì Thủ trưởng đơn vị được quyết định đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ cước phí sử dụng điện thoại cho phù hợp.

8. Về chi phí sử dụng điện, nước trong cơ quan

9. Về sử dụng ô tô phục vụ công tác: Căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước, đơn vị xây dựng quy chế quy định cụ thể các đối tượng được sử dụng xe ô

tô hiện có của đơn vị hoặc thuê xe dịch vụ, không sử dụng xe ô tô phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp sử dụng xe ô tô không đúng quy định.

10. Quy định mua sắm, bảo dưỡng thường xuyên/thanh lý tài sản nhà nước tại đơn vị

11. Quy định trích lập và sử dụng các quỹ:

a) Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3: Quy định trích lập và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi; Quỹ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Đối với Quỹ bổ sung thu nhập để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm. Đơn vị xây dựng phương án chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm cho viên chức và lao động hợp đồng theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác, người nào có hiệu quả công tác cao, có đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được hưởng cao hơn và ngược lại.

b) Đối với đơn vị nhóm 4: Quy định về phương án chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi.

Đối với chi thu nhập tăng thêm, đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương cơ bản (tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định) của viên chức, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người.

12. Quy định về việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền trích lập các Quỹ của đơn vị hoặc các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

13. Quy định việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp khi sử dụng vượt mức khoán; tiêu chuẩn, định mức quy định.

14. Các quy định khác (nếu có).

**PHỤ LỤC SỐ 6****MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm  
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TRÊN****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN VỊ:.....**

-----

-----

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ..... NĂM...**

*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)*

**I. Đánh giá chung**

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

**II. Đánh giá cụ thể****1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:**

a) Về tổ chức bộ máy: Số phòng, ban, trung tâm trực thuộc của đơn vị; số tăng, giảm (nếu có); tình hình sắp xếp bộ máy của đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức... người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:.... người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị; tình hình tinh giản cán bộ, viên chức.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý (nếu có).

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao:

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN, đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận...

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

## **2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị**

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị... theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

## **3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị**

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

- Các khoản thu phí: Thu theo quy định tại Thông tư số... và quản lý, sử dụng theo Thông tư số... của Bộ Tài chính.

- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể.

- Khoản thu do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: tên dịch vụ sự nghiệp công, số lượng, khối lượng, đơn giá...

- Thu khác (nếu có).

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu (chi tiết theo từng nguồn thu nêu trên)

+ Dự toán thu:.... triệu đồng

+ Số thực hiện:.... triệu đồng.

- Chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn)

+ Dự toán chi... triệu đồng

+ Số thực hiện.... triệu đồng (bao gồm cả nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác nếu có).

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện):..... triệu đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ): Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm:... triệu đồng; số chi quỹ trong năm:... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau:... triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm.

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

- Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị:.... triệu đồng

- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị:... triệu đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân:... lần; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất:... triệu đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất:... triệu đồng/tháng.

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng (chi tiết theo từng khoản vay): Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng; mục đích vay vốn.

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị (chi tiết theo từng khoản huy động vốn): Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ vay... triệu đồng; mục đích huy động vốn.

- Giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động...

5. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn).

6. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

7. Đề xuất, kiến nghị.

*(Biểu báo cáo số liệu kèm theo).*

*... Ngày... tháng... năm...*

**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**

*(Ký tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

TÊN ĐƠN VỊ

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
NĂM...**

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị</b>	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người			
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người			
<b>II</b>	<b>Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp</b>	Triệu đồng			
<b>III</b>	<b>Nguồn tài chính</b>	Triệu đồng			
<b>A</b>	<b><i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i></b>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có				

	thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
<b>IV</b>	<b>Chi thường xuyên</b>				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương				
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp				
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				

<b>V</b>	<b>Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)</b>				
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập				
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<b><i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i></b>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng			
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
<b>B</b>	<b><i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i></b>				
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí)</i>				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				

	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
<b>IV</b>	<b>Về vay vốn, huy động vốn</b>	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

*Ghi chú: Số thứ tự Điểm 1.1 A. III (\*): Tùy theo từng loại hình đơn vị để báo cáo kinh phí NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí có khấu hao tài sản cố định hoặc tính đủ chi phí không có khấu hao tài sản cố định.*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 7****MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**TÊN CƠ QUAN**  
**TÊN ĐỊA PHƯƠNG**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP  
NĂM..... (HOẶC GIAI ĐOẠN 05 NĂM.....)**

*(Dùng cho cơ quan quản lý cấp trên báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Bộ Tài chính)*

**I. Đánh giá chung**

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm..... hoặc giai đoạn 05 năm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ đến thời điểm báo cáo.

**II. Đánh giá cụ thể**

**1. Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc**

a) Về tổ chức bộ máy, tình hình sắp xếp bộ máy của các đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của các đơn vị:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức... người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:.... người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng và tình hình tinh giản biên chế trong các đơn vị.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý trong các đơn vị (nếu có).

c) Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của các đơn vị...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN; đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận.

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

## ***2. Về kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị***

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập:..... đơn vị; chi tiết theo từng lĩnh vực; mức độ tự chủ (4 nhóm) trong giai đoạn thực hiện tự chủ tài chính.

- Về nâng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị nhóm 3, chi tiết theo từng lĩnh vực:

+ Kết quả thực hiện so với yêu cầu của Nghị định.

+ Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

+ Đề xuất giải pháp cho giai đoạn 05 năm tiếp theo.

- Về thực hiện giảm chi ngân sách nhà nước trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ (số phải giảm theo mục tiêu, số thực hiện, khó khăn, vướng mắc, nếu có....).

## ***3. Về thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị***

a) Về mức thu: các khoản phí thu theo quyết định số.....; các khoản thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định; các khoản thu theo đơn giá Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công...

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên giao tự chủ (bao gồm số nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác).

c) Phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các Quỹ):... triệu đồng.

- Sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; quỹ bổ sung thu nhập; quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; quỹ khác nếu có), cụ thể: Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm... triệu đồng; số chi quỹ trong năm... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm (chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi).

d) Tình hình thu nhập tăng thêm của người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập tăng thêm dưới 1 lần quỹ tiền lương:... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 - 2 lần quỹ tiền lương:... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần quỹ tiền lương:... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần lquỹ tiền lương trở lên:.... đơn vị.

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Số các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ...../Tổng số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ.... %).

Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

Số đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên:.... đơn vị/so với tổng số đơn vị giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ... %)

Số chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên.... triệu đồng. Các giải pháp tiết kiệm chi, tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng:

Số đơn vị vay vốn:.... đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn vay cao nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

Đơn vị có số vốn vay thấp nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị:

Số đơn vị có huy động vốn:.... đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn huy động cao nhất... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị)

Đơn vị có vốn huy động thấp nhất... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị).

- Các giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động.

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ.

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

6. Đề xuất, kiến nghị.

*(Biểu báo cáo số liệu kèm theo)*

... Ngày... tháng... năm....

**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**

*(Ký tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

**(Dùng cho báo cáo Bộ Tài chính hàng năm và giai đoạn 05 năm \*)**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm  
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
<b>A</b>	<b>BÁO CÁO TỔNG HỢP</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng số đơn vị SNCL</b>	<b>Đơn vị</b>			
<b>II</b>	<b>Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính</b>	<b>Đơn vị</b>			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
<b>III</b>	<b>Tổng số người làm việc</b>	<b>Người</b>			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
<b>IV</b>	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	<b>Triệu đồng</b>			
1	Nguồn tài chính				
a	Nghân sách nhà nước cấp				
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ				
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Nguồn thu phí được để lại chi				
c	Nguồn thu dịch vụ khác				

d	Nguồn vay nợ, viện trợ				
e	Nguồn khác				
2	Sử dụng nguồn tài chính				
a	Chi từ nguồn NSNN cấp				
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Chi phục vụ công tác thu phí				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ				
e	Chi khác				
3	Chênh lệch thu chi (1)				
4	Trích lập các Quỹ				
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Quỹ bổ sung thu nhập				
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
d	Quỹ khác (2)				
<b>B</b>	<b>BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)</b>				
<b>B.1</b>	<b>Lĩnh vực.....</b>				
<b>I</b>	<b>Số lượng đơn vị SNCL</b>	<b>Đơn vị</b>			
<b>II</b>	<b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>	<b>Đơn vị</b>			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			

2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
<b>III</b>	<b>Tổng số người làm việc</b>	<b>Người</b>			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
<b>IV</b>	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	<b>Triệu đồng</b>			
1	Nguồn tài chính				
a	Ngân sách nhà nước cấp				
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ				
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Nguồn thu phí được để lại chi				
c	Nguồn thu dịch vụ khác				
d	Nguồn vay nợ, viện trợ				
e	Nguồn khác				
2	Sử dụng nguồn tài chính				
a	Chi từ nguồn NSNN cấp				
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Chi phục vụ công tác thu phí				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác				

	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ				
3	Chênh lệch thu chi				
4	Trích lập các Quỹ				
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Quỹ bổ sung thu nhập				
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
d	Quỹ khác				
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
<b>B.2</b>	<b>Lĩnh vực.....</b>				
	.....				
<b>B.3</b>	<b>Lĩnh vực.....</b>				

**Ghi chú:**

(\*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết Quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký tên, đóng dấu)

- 
- [1] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 50 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 20 người.
- [2] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 140 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 40 người, hưởng lương từ nguồn thu 100 người.
- [3] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 300 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 100 người, hưởng lương từ nguồn thu 200 người.
- [4] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 200 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 90 người, hưởng lương từ nguồn thu 110 người.
- [5] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 65 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 45 người, hưởng lương từ nguồn thu 20 người.
- [6] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 50 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 20 người.
- [7] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 40 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 10 người.
- [8] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 25 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 10 người, hưởng lương từ nguồn thu 15 người.
- [9] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 105 người, trong đó hưởng lương từ nguồn NSNN là 0 người, từ nguồn thu 105 người.
- [10] Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 105 người, trong đó hưởng lương từ nguồn NSNN là 100 người, từ nguồn thu 5 người.
- [11] Năm xây dựng phương án tự chủ tài chính (cột này không xây dựng các nội dung tại mục V. Phân phối kết quả tài chính trong năm và mục VI. Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị.
- [12] Lấy theo số liệu quyết toán các năm.

**Lưu ý**

Ngoài những nội dung hướng dẫn trên, thí sinh dự thi cần tự tìm hiểu các kiến thức chuyên môn, các quy định của pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn có liên quan đến vị trí ứng tuyển.